**MỤC LỤC**

[**DANH MỤC BÀI THUỐC THAM KHẢO MIỄN THỬ LÂM SÀNG** 5](#_Toc163136095)

[**CHƯƠNG I. GIẢI BIỂU** 5](#_Toc163136096)

[**I.1. Tân ôn giải biểu:** 5](#_Toc163136097)

[**Bài 1. Ma hoàng thang** 5](#_Toc163136098)

[**Bài 2. Quế chi thang** 5](#_Toc163136099)

[**Bài 3. Cửu vị khương hoạt thang** 6](#_Toc163136100)

[**Bài 4. Hương tô tán** 6](#_Toc163136101)

[**Bài 5. Tiểu thanh long thang** 7](#_Toc163136102)

[**Bài 6. Xạ can ma hoàng thang** 7](#_Toc163136103)

[**Bài 7. Kinh phòng bại độc tán** 8](#_Toc163136104)

[**Bài 8. Hương nhu ẩm** 9](#_Toc163136105)

[**I.2. Tân lương giải biểu:** 9](#_Toc163136106)

[**Bài 9. Tang cúc ẩm** 9](#_Toc163136107)

[**Bài 10. Thăng ma cát căn thang** 10](#_Toc163136108)

[**Bài 11. Việt tỳ thang** 11](#_Toc163136109)

[**Bài 12. Ma hạnh thạch cam thang** 11](#_Toc163136110)

[**Bài 13. Sài cát giải cơ thang** 12](#_Toc163136111)

[**Bài 14. Ngân kiều tán** 12](#_Toc163136112)

[**I.3. Tư âm giải biểu:** 13](#_Toc163136113)

[**Bài 15. Thông bạch thất vị ẩm** 13](#_Toc163136114)

[**CHƯƠNG II. HÒA GIẢI** 14](#_Toc163136115)

[**II.1. Hòa giải thiếu dương:** 14](#_Toc163136116)

[**Bài 16. Sài hồ quế chi thang** 14](#_Toc163136117)

[**Bài 17. Đại sài hồ thang** 14](#_Toc163136118)

[**Bài 18. Tiểu sài hồ thang** 15](#_Toc163136119)

[**CHƯƠNG III. BIỂU LÝ SONG GIẢI** 16](#_Toc163136120)

[**III.1. Giải biểu công lý:** 16](#_Toc163136121)

[**Bài 19. Hậu phác thất vật thang** 16](#_Toc163136122)

[**Bài 20. Phòng phong thông thánh tán** 16](#_Toc163136123)

[**III.2. Giải biểu thanh lý:** 17](#_Toc163136124)

[**Bài 21. Thạch cao thang** 17](#_Toc163136125)

[**Bài 22. Đại thanh long thang** 18](#_Toc163136126)

[**Bài 23. Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang** 18](#_Toc163136127)

[**CHƯƠNG IV. THANH NHIỆT TẢ HỎA** 19](#_Toc163136128)

[**IV.1. Thanh nhiệt khí phận:** 19](#_Toc163136129)

[**Bài 24. Chi tử xị thang** 19](#_Toc163136130)

[**Bài 25. Bạch hổ thang** 19](#_Toc163136131)

[**Bài 26. Trúc diệp thạch cao thang** 20](#_Toc163136132)

[**Bài 27. Hóa ban thang** 21](#_Toc163136133)

[**Bài 28. Ngọc nữ tiễn (Thạch cao thục địa tiễn)** 21](#_Toc163136134)

[**IV.2. Tả hỏa giải độc:** 22](#_Toc163136135)

[**Bài 29. Ngũ vị tiêu độc ẩm** 22](#_Toc163136136)

[**Bài 30. Tứ diệu dũng an thang** 22](#_Toc163136137)

[**Bài 31. Thanh dinh thang** 23](#_Toc163136138)

[**Bài 32. Tả tâm thang** 23](#_Toc163136139)

[**Bài 33. Hoàng liên giải độc thang** 24](#_Toc163136140)

[**Bài 34. Tê giác địa hoàng thang** 25](#_Toc163136141)

[**IV.3. Thanh tạng phủ nhiệt:** 25](#_Toc163136142)

[**Bài 35. Đạo xích tán** 25](#_Toc163136143)

[**Bài 36. Thanh tâm liên tử ẩm** 26](#_Toc163136144)

[**Bài 37. Long đởm tả can thang** 26](#_Toc163136145)

[**Bài 38. Tả kim hoàn** 27](#_Toc163136146)

[**Bài 39. Hoàng cầm thang** 27](#_Toc163136147)

[**Bài 40. Bạch đầu ông thang** 28](#_Toc163136148)

[**IV.4. Thanh hư nhiệt:** 28](#_Toc163136149)

[**Bài 41. Thanh hao miết giáp thang** 28](#_Toc163136150)

[**Bài 42. Đương quy lục hoàng thang** 29](#_Toc163136151)

[**Bài 43. Thanh cốt tán** 29](#_Toc163136152)

[**Bài 44. Dưỡng âm thanh phế thang** 30](#_Toc163136153)

[**Bài 45. Tần giao miết giáp tán** 31](#_Toc163136154)

[**CHƯƠNG V. KHU THỬ** 31](#_Toc163136155)

[**V.1. Thanh thử:** 31](#_Toc163136156)

[**Bài 46. Thanh lạc ẩm** 31](#_Toc163136157)

[**Bài 47. Thanh thử ích khí thang** 32](#_Toc163136158)

[**V.2. Thanh nhiệt giải biểu:** 33](#_Toc163136159)

[**Bài 48. Hương nhu tán** 33](#_Toc163136160)

[**V.3. Thanh thử lợi thấp:** 34](#_Toc163136161)

[**Bài 49. Lục nhất tán** 34](#_Toc163136162)

[**Bài 50. Quế linh cam lộ tán** 34](#_Toc163136163)

[**CHƯƠNG VI. AN THẦN TRẤN KINH** 35](#_Toc163136164)

[**VI.1. Trọng trấn an thần:** 35](#_Toc163136165)

[**Bài 51. Quế chi bỏ thược dược gia thụ tất long cốt mẫu lệ cứu nghịch thang** 35](#_Toc163136166)

[**Bài 52. Quế chi cam thảo long cốt mẫu lệ thang** 35](#_Toc163136167)

[**Bài 53. Sài hồ gia long cốt mẫu lệ thang** 35](#_Toc163136168)

[**Bài 54. Trân châu mẫu hoàn** 36](#_Toc163136169)

[**VI.2. Dưỡng tâm an thần:** 36](#_Toc163136170)

[**Bài 55. Hoàng liên A giao thang** 36](#_Toc163136171)

[**Bài 56. Thiên vương bổ tâm đan** 37](#_Toc163136172)

[**Bài 57. Toan táo nhân thang** 38](#_Toc163136173)

[**CHƯƠNG VII. ÔN LÝ HỒI DƯƠNG** 38](#_Toc163136174)

[**VII.1. Ôn trung khu hàn:** 38](#_Toc163136175)

[**Bài 58. Lý trung hoàn** 38](#_Toc163136176)

[**Bài 59. Quế chi nhân sâm thang** 39](#_Toc163136177)

[**Bài 60. Tiểu kiến trung thang** 39](#_Toc163136178)

[**Bài 61. Ngô thu dù thang** 39](#_Toc163136179)

[**VII.2. Hồi dương cứu nghịch:** 40](#_Toc163136180)

[**CHƯƠNG VIII. TIÊU ĐẠO HÓA TÍCH** 40](#_Toc163136181)

[**VIII.1. Tiêu thực đạo trệ:** 40](#_Toc163136182)

[**Bài 62. Bảo hòa hoàn** 40](#_Toc163136183)

[**Bài 63. Chỉ thực đạo trệ hoàn** 40](#_Toc163136184)

[**Bài 64. Chỉ truật hoàn** 41](#_Toc163136185)

[**Bài 65. Hương sa truật chỉ hoàn** 41](#_Toc163136186)

[**Bài 66. Kiện tỳ hoàn** 41](#_Toc163136187)

[**Bài 67. Ôn tỳ thang** 42](#_Toc163136188)

[**VIII.2. Tiêu bĩ hóa tích:** 42](#_Toc163136189)

[**Bài 68. Chỉ thực tiêu bĩ hoàn** 42](#_Toc163136190)

[**CHƯƠNG IX. CỐ SÁP** 43](#_Toc163136191)

[**IX.1. Liễm hãn cố biểu:** 43](#_Toc163136192)

[**Bài 69. Mẫu lệ tán** 43](#_Toc163136193)

[**Bài 70. Ngọc bình phong tán** 43](#_Toc163136194)

[**IX.2. Sáp tinh di chỉ:** 43](#_Toc163136195)

[**Bài 71. Kim tỏa cố tinh hoàn** 43](#_Toc163136196)

[**Bài 72. Thủy lục nhị tiên đan** 44](#_Toc163136197)

[**Bài 73. Tang phiêu tiêu tán** 44](#_Toc163136198)

[**IX.3. Chỉ tả:** 45](#_Toc163136199)

[**Bài 74. Tứ thần hoàn** 45](#_Toc163136200)

[**CHƯƠNG X. LÝ KHÍ** 45](#_Toc163136201)

[**X.1. Hành khí:** 45](#_Toc163136202)

[**Bài 75. Việt cúc hoàn** 45](#_Toc163136203)

[**Bài 76. Bảo anh chí bảo đính tử** 45](#_Toc163136204)

[**Bài 77. Mộc hương tán bí phương** 46](#_Toc163136205)

[**Bài 78. Gia vị bình vị tán bí phương** 46](#_Toc163136206)

[**Bài 79. Bán hạ hậu phác thang** 47](#_Toc163136207)

[**X.2. Chỉ ẩu giáng nghịch:** 47](#_Toc163136208)

[**Bài 80. Toàn phúc đại giả thang** 47](#_Toc163136209)

[**Bài 81. Đinh hương thị đế thang** 47](#_Toc163136210)

[**CHƯƠNG XI. LÝ HUYẾT** 48](#_Toc163136211)

[**XI.1. Hoạt huyết khứ ứ:** 48](#_Toc163136212)

[**Bài 82. Đào nhân thừa khí thang** 48](#_Toc163136213)

[**Bài 83. Đào hồng tứ vật thang** 48](#_Toc163136214)

[**Bài 84. Bổ dương hoàn ngũ thang** 49](#_Toc163136215)

[**Bài 85. Ôn kinh thang** 49](#_Toc163136216)

[**Bài 86. Huyết phủ trục ứ thang** 49](#_Toc163136217)

[**Bài 87. Sinh hóa thang** 50](#_Toc163136218)

[**XI.2. Chỉ huyết:** 51](#_Toc163136219)

[**Bài 88. Hòe hoa tán** 51](#_Toc163136220)

[**CHƯƠNG XII. KHU PHONG** 51](#_Toc163136221)

[**XII.1. Sơ tán ngoại phong:** 51](#_Toc163136222)

[**Bài 89. Xuyên khung trà điều tán** 51](#_Toc163136223)

[**Bài 90. Đại tần giao thang** 52](#_Toc163136224)

[**Bài 91. Độc hoạt ký sinh thang** 52](#_Toc163136225)

[**Bài 92. Quyên tý thang** 53](#_Toc163136226)

[**CHƯƠNG XIII. KHỨ THẤP** 53](#_Toc163136227)

[**XIII.1. Táo thấp hóa trọc:** 53](#_Toc163136228)

[**Bài 93. Tỳ giải phân thanh ẩm** 53](#_Toc163136229)

[**Bài 94. Bình vị tán** 54](#_Toc163136230)

[**Bài 95. Bất hoán kim chính khí tán** 54](#_Toc163136231)

[**Bài 96. Hoắc hương chính khí tán** 55](#_Toc163136232)

[**Bài 97. Lục hòa thang** 56](#_Toc163136233)

[**XIII.2. Thanh nhiệt lợi thấp:** 57](#_Toc163136234)

[**Bài 98. Bát chính tán** 57](#_Toc163136235)

[**Bài 99. Tam nhân thang** 57](#_Toc163136236)

[**Bài 100. Ngũ lâm tán** 58](#_Toc163136237)

[**Bài 101. Thông quan hoàn** 58](#_Toc163136238)

[**Bài 102. Đương quy niêm thống thang** 59](#_Toc163136239)

[**Bài 103. Nhân trần cao thang** 60](#_Toc163136240)

[**Bài 104. Thanh lương địch thử thấp** 60](#_Toc163136241)

[**XIII.3. Lợi thủy hóa thấp:** 60](#_Toc163136242)

[**Bài 105. Ngũ linh tán** 60](#_Toc163136243)

[**Bài 106. Trư linh thang** 61](#_Toc163136244)

[**Bài 107. Ngũ bì ẩm** 62](#_Toc163136245)

[**XIII.4. Ôn hóa thủy thấp:** 62](#_Toc163136246)

[**Bài 108. Linh quế truật cam thang** 62](#_Toc163136247)

[**Bài 109. Chân vũ thang** 63](#_Toc163136248)

[**Bài 110. Thực tỳ tán** 64](#_Toc163136249)

[**Bài 111. Cam thảo can khương phục linh bạch truật thang** 64](#_Toc163136250)

[**XIII.5. Tuyên tán thấp tà:** 65](#_Toc163136251)

[**Bài 112. Khương hoạt thắng thấp thang** 65](#_Toc163136252)

[**CHƯƠNG XIV. NHUẬN TÁO** 65](#_Toc163136253)

[**XIV.1. Khinh tuyên nhuận táo:** 65](#_Toc163136254)

[**Bài 113. Hạnh tô tán** 65](#_Toc163136255)

[**Bài 114. Sa sâm mạch đông thang** 66](#_Toc163136256)

[**XIV.2. Cam hàn thư nhuận:** 66](#_Toc163136257)

[**Bài 115. Bách hợp cố kim thang** 66](#_Toc163136258)

[**Bài 116. Mạch môn đông thang** 67](#_Toc163136259)

[**CHƯƠNG XV. HÓA ĐÀM** 67](#_Toc163136260)

[**XV.1. Táo thấp hóa đàm:** 67](#_Toc163136261)

[**Bài 117. Nhị trần thang** 67](#_Toc163136262)

[**Bài 118. Ôn đởm thang** 68](#_Toc163136263)

[**XV.2. Nhuận táo hóa đàm:** 68](#_Toc163136264)

[**Bài 119. Bối mẫu qua lâu tán** 68](#_Toc163136265)

[**Bài 120. Chỉ thấu tán** 69](#_Toc163136266)

[**XV.3. Thanh nhiệt hóa đàm:** 69](#_Toc163136267)

[**Bài 121. Thanh khí hóa đờm hoàn** 69](#_Toc163136268)

[**CHƯƠNG XVI. BÌNH SUYỄN CHỈ KHÁI** 70](#_Toc163136269)

[**Bài 122. Định suyễn thang** 70](#_Toc163136270)

[**Bài 123. Tả bạch tán** 71](#_Toc163136271)

[**Bài 124. Tô tử giáng khí thang** 71](#_Toc163136272)

[**CHƯƠNG XVII. CHỈ THỐNG** 72](#_Toc163136273)

[**Bài 125. Đại kiến trung thang** 72](#_Toc163136274)

[**Bài 126. Noãn can tiễn** 72](#_Toc163136275)

[**Bài 127. Sài hồ sơ can tán** 73](#_Toc163136276)

[**CHƯƠNG XVIII. KHU TRÙNG** 73](#_Toc163136277)

[**Bài 128. Ô mai hoàn** 73](#_Toc163136278)

[**Bài 129. Phì nhi hoàn** 74](#_Toc163136279)

[**Bài 130. Phì nhi cam tích** 74](#_Toc163136280)

[**CHƯƠNG XIX. TRỊ NGƯỢC TẬT** 74](#_Toc163136281)

[**Bài 131. Đạt nguyên ẩm** 74](#_Toc163136282)

[**CHƯƠNG XX. MINH MỤC** 75](#_Toc163136283)

[**Bài 132. Minh mục địa hoàng hoàn** 75](#_Toc163136284)

[**CHƯƠNG XXI. BỔ ÍCH** 75](#_Toc163136285)

[**XXI.1. Bổ khí:** 75](#_Toc163136286)

[**Bài 133. Tứ quân tử thang** 75](#_Toc163136287)

[**Bài 134. Bổ trung ích khí thang** 77](#_Toc163136288)

[**Bài 135. Sâm linh bạch truật tán** 77](#_Toc163136289)

[**Bài 136. Sinh mạch tán** 78](#_Toc163136290)

[**Bài 137. Hậu thiên bát vị phương** 78](#_Toc163136291)

[**Bài 138. Độc sâm thang** 79](#_Toc163136292)

[**Bài 139. Bảo nguyên thang** 79](#_Toc163136293)

[**Bài 140. Nhân sâm cáp giới tán** 80](#_Toc163136294)

[**Bài 141. Nhân sâm hoàng kỳ thang** 80](#_Toc163136295)

[**Bài 142. Phòng kỷ hoàng kỳ thang** 80](#_Toc163136296)

[**Bài 143. Nhân sâm dưỡng vinh thang** 81](#_Toc163136297)

[**Bài 144. Thái sơn bàn thạch tán** 82](#_Toc163136298)

[**XXI.2. Bổ huyết:** 82](#_Toc163136299)

[**Bài 145. Tứ vật thang** 82](#_Toc163136300)

[**Bài 146. Dưỡng tâm thanh phế hòa can cao** 82](#_Toc163136301)

[**Bài 147. Tuấn bổ tinh huyết cao** 83](#_Toc163136302)

[**Bài 148. Dưỡng vinh quy tỳ thang** 83](#_Toc163136303)

[**Bài 149. Hậu thiên lục vị phương** 84](#_Toc163136304)

[**Bài 150. Quy tỳ thang** 84](#_Toc163136305)

[**XXI.3. Khí huyết lưỡng bổ:** 85](#_Toc163136306)

[**Bài 151. Bát trân thang** 85](#_Toc163136307)

[**Bài 152. Thập toàn đại bổ thang** 85](#_Toc163136308)

[**Bài 153. Đương quy bạch thược tán** 86](#_Toc163136309)

[**XXI.4. Bổ âm:** 86](#_Toc163136310)

[**Bài 154. Lục vị địa hoàng hoàn** 86](#_Toc163136311)

[**Bài 155. Tả quy hoàn** 87](#_Toc163136312)

[**Bài 156. Đại bổ âm hoàn** 87](#_Toc163136313)

[**Bài 157. Kỷ cúc địa hoàng hoàn** 88](#_Toc163136314)

[**Bài 158. Nhất quán tiễn** 88](#_Toc163136315)

[**XXI.5. Bổ dương:** 89](#_Toc163136316)

[**Bài 159. Hữu quy ẩm** 89](#_Toc163136317)

[**Bài 160. Hữu quy hoàn** 90](#_Toc163136318)

[**CHƯƠNG XXII. KINH NGUYỆT THAI SẢN** 90](#_Toc163136319)

[**Bài 161. Đại hoàng mẫu đơn thang** 90](#_Toc163136320)

[**Bài 162. Tiểu doanh tiễn** 91](#_Toc163136321)

[**Bài 163. Khai uất chủng ngọc thang** 92](#_Toc163136322)

[**Bài 164. Chính khí thiên hương tán** 92](#_Toc163136323)

[**Bài 165. Bạch truật tán** 92](#_Toc163136324)

[**Bài 166. Gia vị ngũ lâm tán** 93](#_Toc163136325)

[**Bài 167. Đương quy địa hoàng ẩm** 94](#_Toc163136326)

[**Bài 168. Thọ thai hoàn** 94](#_Toc163136327)

[**Bài 169. Lưỡng địa thang** 95](#_Toc163136328)

[**Bài 170. Hoàn đới thang** 95](#_Toc163136329)

[**Bài 171. Dịch hoàng thang** 96](#_Toc163136330)

[**Bài 172. Cố âm tiễn** 96](#_Toc163136331)

[**Bài 173. Trường ninh thang** 97](#_Toc163136332)

[**Bài 174. Định kinh thang** 98](#_Toc163136333)

[**Bài 175. Phục linh đạo thủy thang** 98](#_Toc163136334)

[**Bài 176. Thuận kinh thang** 99](#_Toc163136335)

[**Bài 177. Bảo âm tiễn** 99](#_Toc163136336)

[**Bài 178. Thai nguyên ẩm** 100](#_Toc163136337)

[**Bài 179. Dưỡng tinh chủng ngọc thang** 100](#_Toc163136338)

[**Bài 180 Hạ nhũ thông tuyền tán** 101](#_Toc163136339)

[**Bài 181. Thác lý tiêu độc tán** 102](#_Toc163136340)

[**Bài 182. Thương phụ đạo đàm hoàn** 102](#_Toc163136341)

[**Bài 183. Bổ thận địa hoàng thang** 103](#_Toc163136342)

# **DANH MỤC BÀI THUỐC THAM KHẢO MIỄN THỬ LÂM SÀNG**

# **CHƯƠNG I. GIẢI BIỂU**

## **I.1. Tân ôn giải biểu:**

### **[Bài 1. Ma hoàng thang](#Mục_Lục)**

- **Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 80068, trang 635.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 09 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 06 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 06 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu chảy nước mũi trong, đau đầu gia Xuyên khung, Thương nhĩ tử.

+ Ho đờm đặc gia Cát căn, Tiền hồ.

- **Cách dùng, liều dùng:** Ma hoàng sắc trước, đun sôi, bỏ bọt. Sau đó cho các vị thuốc khác vào sắc từ 15 - 20 phút. Uống nóng chia 2 lần trong ngày. Uống xong ăn cháo hành, đắp chăn ấm, ra mồ hôi râm rấp là tốt.

- **Tác dụng:** Phát hãn giải biểu, tuyên phế bình suyễn.

- **Chỉ định:** Cảm mạo phong hàn thể biểu thực: Sợ lạnh, phát sốt, đau cứng cổ gáy, chân tay đau mỏi, không có mồ hôi, ho có thể có suyễn, không khát nước, chảy nước mũi trong, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

### [**Bài 2. Quế chi thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 66942, trang 62.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 09 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 09 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 06 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 20 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 09 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Uống thuốc lúc còn nóng hoặc sau khi uống thuốc ăn cháo nóng về mùa đông, uống thuốc xong trùm chăn cho ra mồ hôi vừa phải.

**- Tác dụng:** Giải cơ phát biểu, điều hoà dinh vệ.

**- Chỉ định:** Chữa cảm mạo phong hàn thể biểu hư: Phát sốt, đau đầu, ra mồ hôi, ho khan, sợ gió, ngạt mũi, chảy nước mũi trong, không khát, rêu lưỡi trắng, mạch phù hoãn, hoặc phù nhược.

### [**Bài 3. Cửu vị khương hoạt thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thử sự nan tri, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 04204, trang 513.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 06 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 06 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 04 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 04 |
| Tế tân | *Radix et Rhizoma Asari* | 02 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 04 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* | 06 |
| Bạch chỉ | *Radix Angelicae dahuricae* | 04 |

**-** **Cách dùng, liều dùng:** Sinh khương 2 lát, Thông bạch 3 cọng, sắc uống.

**- Tác dụng:** Phát hãn, trừ thấp, thanh nhiệt.

**- Chỉ định:** Dùng trong các chứng ngoại cảm phong hàn thấp, sốt sợ lạnh, đau đầu, cơ thể nhức mỏi, mồm đắng hơi khát, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng trơn, mạch phù khẩn.

### **[Bài 4. Hương tô tán](#Mục_Lục)**

**- Xuất xứ:** Hòa tễ cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 60524, trang 574.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hương phụ | *Rhizoma Cyperi* | 160 |
| Tô diệp | *Folium Perillae frutescensis* | 160 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 80 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 40 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu phong hàn nặng, nghẹt mũi, chảy nước mũi trong gia Thông bạch, Sinh khương.

+ Đau đầu gia Mạn kinh tử, Bạch tật lê để sơ phong chỉ thống.

+ Nếu khí nghịch ho và đàm nhiều gia Tô tử, Bán hạ để giáng khí hóa đàm.

+ Trong bài thuốc các vị thuốc Tô diệp, Hương phụ, Trần bì đều có tác dụng lý khí giải uất dùng tốt cho chứng đau bụng do khí trệ:

+ Nếu đau bụng đầy tức gia Hậu phác, Chỉ xác;

+ Thức ăn không tiêu gia Kê nội kim, Thần khúc để tiêu thực đạo trệ.

**- Cách dùng, liều dùng:** Tán bột mịn làm thuốc tán mỗi lần sắc 12g uống.

Có thể dùng làm thuốc thang với liều lượng phù hợp theo tỷ lệ bài thuốc gốc.

**- Tác dụng:** Phát hãn, giải biểu lý khí hòa trung.

**- Chỉ định:** Chữa chứng ngoại cảm phong hàn, kiêm khí trệ có các triệu chứng người nóng, sợ lạnh, đau đầu, ngực bụng đầy tức, chán ăn, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

### [**Bài 5. Tiểu thanh long thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 08993, trang 1140.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 04 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 06 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 04 |
| Tế tân | *Radix et Rhizoma Asari* | 04 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 12 |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* | 04 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 04 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Ho suyễn nhiều gia Hạnh nhân, Tô tử.

+ Ho lâu ngày phế hư bội liều Ngũ vị tử.

+ Phù thũng gia Bạch truật.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần sáng trưa chiều, uống nóng.

**- Tác dụng:** Giải biểu tán hàn, ôn phế hoá ẩm.

**- Chỉ định:** Chứng cảm mạo phong hàn: Không có mồ hôi, ho, đờm nhiều, ngạt mũi.

### [**Bài 6. Xạ can ma hoàng thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 107.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Xạ can | *Rhizoma Belamcandae chinensis* | 12 |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 12 |
| Tử uyển | *Radix et Rhizoma Asteris tatarici* | 12 |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* | 06 |
| Khoản đông hoa | *Flos Tussilaginis farfarae* | 12 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Bán hạ | *Rhizoma Pinelliae* | 12 |
| Tế tân | *Radix et Rhizoma Asari* | 04 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 03 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu suyễn nghịch không nằm được gia Đình lịch tử, Tô tử.

+ Nếu đờm nhiều gia Hạnh nhân, Cát cánh, Bạch tiền, Quất hồng.

+ Nếu thận hư gia Thỏ ty tử, Cẩu tích, Bổ cốt chi.

**- Cách dùng:** Dạng thang sắc uống, chia 3 lần uống trong ngày.

**- Tác dụng:** Ôn phế hóa đàm, chỉ khái, định suyễn.

**- Chỉ định:** Chứng hàn đàm trở phế, suyễn khí thượng nghịch biểu hiện các triệu chứng như ho, khó thở, họng có tiếng rít hoặc lọc xọc trong ngực hoặc khạc ra đờm rãi.

Được dùng có kết quả trong các bệnh viêm phế quản mạn tính, hen phế quản thể hàn.

### [**Bài 7. Kinh phòng bại độc tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Nhiếp sinh chúng diệu phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 57214, trang 182.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Kinh giới | *Herba Elsholtziae ciliatae* | 12 |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 12-30 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 08 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 08 |
| Phục linh | *Poria* | 12 |
| Độc hoạt | *Radix Angelicae pubescentis* | 12 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 12 |
| Tiền hồ | *Radix Peucedani* | 08 |
| Chỉ xác | *Fructus Aurantii* | 08 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Chứng biểu hàn đều dùng cả bài, không cần gia giảm;

+ Nếu ngoại cảm, biểu hàn mà cơ bắp, đốt xương đau không rõ rệt có thể bỏ bớt Độc hoạt; Nếu ngực buồn bực có thể bỏ Cam thảo mà thêm Trúc nhự tẩm nước gừng sao;

+ Nếu biểu hàn lộ rõ (sợ lạnh, phát nhiệt, đầu đau, không ra mồ hôi) mà lý nhiệt cũng rõ (họng đau, hột họng sưng đỏ, đầu lưỡi đỏ, miệng khô) gọi là “hàn bao hỏa” thì có thể bỏ Độc hoạt, Xuyên khung, thêm Ngân hoa, Liên kiều, Ngưu bàng, Bản lam căn, Lô căn là thuốc thanh nhiệt để giải biểu thanh lý,

+ Trẻ em cảm mạo, sốt cao, lại giật mình buồn bực, lúc dùng bài thuốc này có thể thêm Thiền y, Câu đằng, Chu sa, Đăng tâm.

**- Cách dùng, liều dùng:** Nguyên là bài thuốc tán, mỗi lần uống 5-20g thêm Gừng tươi 3-5 lát, Bạc hà 4g sắc uống chia uống 2 lần trong ngày.

**- Tác dụng:** Phát hãn giải biểu, tán phong khứ hàn.

**- Chỉ định:** Chữa bệnh ngoại cảm do phong hàn thấp tà và một số bệnh dịch sốt rét, lỵ tật, mụn nhọt lở loét thuộc phong hàn thấp biểu chứng.

### [**Bài 8. Hương nhu ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phổ tễ phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 60905, trang 617.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hương nhu tía | *Herba Ocimi tenuiflori* | 4-12 |
| Bạch biển đậu | *Semen Lablab* | 12 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 4-8 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Khi ở ngoài có biểu tà lý thấp hóa nhiệt, chứng thấy sốt cao, miệng khát, rêu lưỡi trắng dầy hoặc rêu lưỡi tuy có trắng trơn mà ven đầu lưỡi hồng tươi, có thể bỏ Bạch biển đậu, gia Hoàng liên (tức bài **Hoàng liên hương nhu ẩm**).

+ Khi ngực buồn bực, bụng trướng, bụng đau rõ rệt có thể gia Mộc hương, Sa nhân, Hoắc hương, Chỉ xác.

+ Khi thấy thấp trệ rất nặng mà có bụng đau, ỉa chảy, lý cấp hậu trọng có thể gia Mộc hương, Binh lang, Hoàng cầm, Hoàng liên.

- **Cách dùng:** Sắc uống 2 lần, nếu dễ nôn pha thêm Gừng tươi 3 lát, sắc uống.

- **Tác dụng:** Phát hãn, giải biểu, giải thử, hóa thấp hòa trung.

**- Chỉ định:** Thường dùng trong mùa hè, chữa chứng biểu, phong hàn thử thấp, sốt lạnh thấp nhiệt, đầu không ra mồ hôi, mạch phù hoặc nhu, buồn nôn hoặc nôn hoặc đau bụng đi tả, rêu lưỡi nhờn.

## **I.2. Tân lương giải biểu:**

### [**Bài 9. Tang cúc ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ôn bệnh điều biện, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 73929, trang 916.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tang diệp | *Folium Mori albae* | 10 |
| Cúc hoa | *Flos Chrysanthemi* | 04 |
| Liên kiều | *Fructus Forsythiae suspensae* | 06 |
| Bạc hà | *Herba Menthae* | 04 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 08 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 08 |
| Lô căn | *Rhizoma Phragmitis* | 10 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu 2 - 3 ngày nóng không hết là có nhiệt ở khí phận, thở thô thì thêm Thạch cao, Tri mẫu.

+ Ho khạc nặng do nhiệt ở phế nặng thì thêm Hoàng cầm để thanh phế chỉ khái.

+ Khát nhiều gia Thiên hoa phấn để thanh nhiệt sinh tân.

+ Ho có đờm vàng, đặc khó khạc thêm Qua lâu bì, Bối mẫu để thanh nhiệt hoá đàm.

+ Chữa viêm màng tiếp hợp cấp dùng bài này gia thêm Thảo quyết minh, Hạ khô thảo.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống, ngày có thể uống 2 thang.

**- Tác dụng:** Giải biểu sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế chỉ khái.

**- Chỉ định:** Chữa cảm mạo phong nhiệt và ôn bệnh thời kỳ sơ khởi: Ho, sốt ít, miệng hơi khát, rêu lưỡi trắng, mạch phù sác.

### [**Bài 10. Thăng ma cát căn thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Tiểu nhi phương luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 16292, trang 846.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thăng ma | *Rhizoma Cimicifugae* | 6-10 |
| Cát căn | *Radix Puerariae thomsonii* | 8-16 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 8-12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 2-4 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Bệnh nhân sởi mới phát có thể thêm Bạc hà, Kinh giới, Thuyền thoái, Ngưu bàng tử, Kim ngân hoa để tăng cường thải độc, thấu chẩn.

+ Bệnh nhi họng đau đỏ thêm Cát cánh, Huyền sâm, Mã bột để thanh lợi yết hầu.

+ Sởi chưa mọc hoặc sởi màu đỏ sẫm, dùng Xích thược hay Bạch thược thêm Huyền sâm, Đơn bì, Tử thảo, Đại thanh diệp để lương huyết giải độc.

+ Bệnh nhân sởi sốt cao, đau đầu, có thể tăng thêm các vị thuốc thanh nhiệt, giải độc như Hoàng cầm, Sinh địa, Liên kiều, Thiên hoa phấn, Trúc diệp.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, các vị thuốc lượng bằng nhau, tán bột hoặc sắc uống.

**- Tác dụng:** Giải cơ, thấu chẩn.

**-** **Chỉ định:** Dùng trong trường hợp bệnh sởi, trẻ em khó mọc hoặc mọc không đều, phát sốt, sợ gió, ho, mắt đỏ, chảy nước mắt, lưỡi đỏ, rêu trắng, mạch phù sác.

### [**Bài 11. Việt tỳ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 10, bài số 84550, trang 206.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 09 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 09 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 24 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 20 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu thuỷ thấp thịnh gia Bạch truật.

+ Nếu nhiệt nhiều, tiểu ít gia Bạch mao căn tươi.

+ Nếu đau họng gia Bản lam căn, Cát cánh, Liên kiều.

+ Nếu tay đau nhiều gia Tang chi, Quế chi.

+ Nếu chân đau nhức gia Ngưu tất, Hải đồng bì.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống ngày 1 thang chia 3 lần sáng trưa chiều.

**- Tác dụng**: Tán phong thanh nhiệt, tuyên phế hành thuỷ.

**- Chỉ định**: Phong thuỷ: toàn thân phù, sốt hoặc không sốt, sợ gió, hay ra mồ hôi, miệng khát, tiểu tiện không lợi hoặc ho suyễn, mạch phù.

### [**Bài 12. Ma hạnh thạch cam thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 11, bài số 81072, trang 761.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 08 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 06 |
| Sinh Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 24 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu sốt cao làm hao tân dịch, mồ hôi giảm đi thì tăng liều Thạch cao, thêm Chích tang bì, Lô căn, Tri mẫu để thanh nhiệt sinh tân.

+ Nếu không có mồ hôi lại sợ lạnh là do tuy tà đã vào lý hoá nhiệt, phong hàn tà ở biểu chưa hết, vừa có phong nhiệt ở trong, vừa có phong hàn ở ngoài thì thêm Kinh giới, Bạc hà, Đậu xị để tăng tác dụng giải biểu.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang chia 2 lần. Có thể nấu thành cao lỏng liều thích hợp.

**- Tác dụng:** Tiết uất nhiệt, thanh phế bình suyễn.

**-** **Chỉ định:** Ngoại cảm phong tà, mình nóng không giải được, khí nghịch, ho cấp, mũi thở phập phồng, miệng khát, có mồ hôi, hoặc không có mồ hôi, lưỡi có rêu trắng hoặc vàng, mạch hoạt sác.

### [**Bài 13. Sài cát giải cơ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn lục thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 69495, trang 374.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 06 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |
| Bạch chỉ | *Radix Angelicae dahuricae* | 03 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 03 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 10 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Cát căn | *Radix Puerariae thomsonii* | 09 |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 03 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 06 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 06 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 05 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang.

**-** **Tác dụng:** Giải cơ thanh nhiệt

**- Chỉ định:** Cảm mạo phong hàn, uất lại hóa nhiệt, hơi sợ lạnh, người rất nóng, không có mồ hôi, đau đầu, mắt đau, mũi khô, tâm phiền khó ngủ, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch hơi hồng.

### [**Bài 14. Ngân kiều tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phương tễ học (2009), NXB Y học, trang 27.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Liên kiều | *Fructus Forsythiae suspensae* | 30 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 18 |
| Trúc diệp | *Folium Bambusae* | 12 |
| Kinh giới tuệ | *Spica Schizonepetae* | 12 |
| Ngưu bàng tử | *Fructus Arctii lappae* | 16 |
| Kim ngân hoa | *Flos Lonicerae* | 30 |
| Bạc hà | *Herba Menthae* | 18 |
| Sinh cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 16 |
| Đạm đậu xị | *Semen Vignae cylindricae* | 16 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu chảy máu cam thì bỏ Đậu xị, Kinh giới tuệ gia Bạch mao căn, Trắc bách diệp, Chi tử.

+ Ho nhiều gia Hạnh nhân.

+ Khát nhiều gia Thiên hoa phấn.

**- Cách dùng, liều dùng:** Tán thành bột, mỗi lần uống 18g, thêm Lô căn sắc nước uống. Người nhẹ thì uống ngày 3 lần, nặng thì ngày 4 lần. Có thể làm thang sắc uống với liều thích hợp.

**- Tác dụng:** Tân lương thấu biểu, thanh nhiệt giải độc.

**- Chỉ định:** Bệnh ôn mới phát, sốt mà không có mồ hôi, hoặc có mồ hôi, hơi sợ gió, đau đầu, miệng khát, đau họng, ho, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng mỏng hoặc vàng mỏng, mạch phù sác.

## **I.3. Tư âm giải biểu:**

### [**Bài 15. Thông bạch thất vị ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ngoại đài bí yếu, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 10, bài số 84154, trang 162.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thông bạch (cả gốc) | *Radix et Folium Allii* | 09 |
| Cát căn | *Radix Puerariae thomsonii* | 09 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 06 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 09 |
| Đạm đậu xị | *Semen Vignae cylindricae* | 06 |
| Can địa hoàng | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 09 |
| Nước (Bách lao thủy) |  | 800ml |

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống chia 3 lần trong ngày, uống lúc còn ấm. Sau 1 lúc chưa ra mồ hôi tiếp tục uống lần 2.

**- Tác dụng**: Dưỡng huyết giải biểu.

**- Chỉ định**: Bản thân người bệnh có âm huyết hư giữ gìn không cẩn thận, cảm phải ngoại tà hoặc sau khi mất máu bị cảm phải ngoại tà (phong hàn): Đau đầu, người nóng, hơi lạnh, không ra mồ hôi.

# **CHƯƠNG II. HÒA GIẢI**

## **II.1. Hòa giải thiếu dương:**

### [**Bài 16. Sài hồ quế chi thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 69397, trang 362.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 04 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 04 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 06 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 10 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 12 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 04 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 03 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 04 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 04 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu cảm mạo biểu hư thì gia thêm Hoàng kỳ, Bạch truật.

+ Nếu sốt cao thì gia thêm Sinh thạch cao.

+ Nếu có hàn mà đau bụng thì gia thêm Xuyên ô, Thảo ô.

+ Nếu can vị không yên, dạ dày đau thì gia thêm Hổ phách, Đương quy.

**- Cách dùng, liều dùng**: Các vị trên sắc nước, Nhân sâm sắc riêng hòa cùng nước thuốc. Ngày uống 2 lần.

**- Tác dụng**: Hòa giải thiếu dương, giải cơ phát biểu.

**- Chỉ định**: Bệnh của thiếu dương kèm biểu chứng của thái dương: Sốt, hơi sợ gió rét, các khớp chân tay nhức nhối, buồn nôn, vùng dưới tim buồn bực, rêu lưỡi trắng, mạch phù huyền.

### [**Bài 17. Đại sài hồ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 06873, trang 848.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 24 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 09 |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 09 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 15 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 09 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 09 |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 06 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 20 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu nhiều ngày không đi đại tiện được, nhiệt thịnh gây phiền táo, lưỡi khô, miệng khát, thích uống, mặt đỏ, mạch hồng thực gia Mang tiêu.

+ Đau bụng nhiều gia Diên hồ sách, Xuyên luyện tử.

+ Nôn mửa nhiều gia Trúc nhự, Hoàng liên, Trần bì.

+ Hoàng đản gia Nhân trần, Chi tử.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc nước, ngày uống chia 2 lần. Chú ý: Đại hoàng sắc sau, trước khi dừng 30 phút.

**- Tác dụng**: Hòa giải thiếu dương, nội tả nhiệt kết.

**- Chỉ định**: Các bệnh phối hợp thiếu dương, dương minh, hàn nhiệt vãng lai. Ngực sườn đầy tức, nôn oẹ không thôi, uất mà hơi phiền, dưới tim đầy đau, đại tiện không được hoặc tiêu chảy hiệp nhiệt, rêu lưỡi vàng, mạch huyền hữu lực.

### [**Bài 18. Tiểu sài hồ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 09104, trang 1158.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 24 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 09 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 15 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 09 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 09 |
| Cam thảo chích | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 09 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 20 |

**- Cách dùng, liều dùng**: Các vị trên sắc nước. Ngày uống 3 lần.

**- Tác dụng**: Hòa giải biểu lý

**- Chỉ định**:

+ Bệnh thiếu dương thương hàn, hàn nhiệt vãng lai, lồng ngực và mạng sườn đầy tức, không muốn ăn uống, tâm phiền, buồn nôn, miệng đắng, họng khô, hoa mắt, rêu lưỡi mỏng trắng, mạch huyền.

+ Thương hàn của phụ nữ, nhiệt nhập vào huyết thất, có lúc hàn- nhiệt phát tác, sốt rét, hoàng đản, gặp ở người có chứng thiếu dương.

+ Tà ở biểu hoặc đã nhập lý không nên dùng bài này, nếu dùng thì tuỳ mà gia giảm.

# **CHƯƠNG III. BIỂU LÝ SONG GIẢI**

## **III.1. Giải biểu công lý:**

### [**Bài 19. Hậu phác thất vật thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 136.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 12 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 06 |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 08 |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 08 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 04 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nôn mửa thêm Bán hạ 5g.

+ Tiêu chảy bỏ Đại hoàng.

+ Hàn nhiều thêm Sinh khương.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc với 3 chén nước, còn 1 chén uống nóng, ngày uống 3 lần.

**- Tác dụng**: Giải cơ phát biểu, sơ tiết lý thực.

**- Chỉ định:** Trị ngoại cảm biểu chứng chưa hết, ở trong đã thành thực tà hữu hình, bụng đầy đau, có lúc phát sốt, mạch phù sác, đại tiện không thông.

### [**Bài 20. Phòng phong thông thánh tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Tuyên minh luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài số 37409, trang 924.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 20 |
| Liên kiều | *Fructus Forsythiae suspensae* | 20 |
| Kinh giới | *Herba Elsholtziae ciliatae* | 20 |
| Bạc hà | *Herba Menthae* | 20 |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 20 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 20 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 20 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 20 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 20 |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 20 |
| Hắc sơn chi chế rượu |  | 20 |
| Mang tiêu |  | 20 |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 120 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 40 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 40 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 40 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 80 |

- **Cách dùng, liều dùng:** Tán bột mỗi lần dùng 8g, thêm một chén nước, 3 lát gừng, sắc còn ½ chén, uống nóng.

Cách dùng gần đây: Đổi thành thuốc thang, sắc uống, hoặc làm thành thuốc hoàn, mỗi lần uống 12-16g với nước.

**- Tác dụng:** Giải biểu thông lý, sơ phong thanh nhiệt.

**- Chỉ định:** Trị phong nhiệt đầy tắc, biểu lý đều thực, sợ lạnh, sốt cao, váng đầu, mắt đỏ đau, miệng đắng, khô, họng nghẹn, ngực đầy trướng khó chịu, nôn mửa, suyễn, nước mũi, nước bọt dính đặc, đại tiện bí kết, nước tiểu đỏ, tiểu són.

Cũng dùng trị mụn nhọt thũng độc, trường phong trĩ lậu, kinh cuồng, nói sảng, chân tay co quắp, ban, rôm sởi.

## **III.2. Giải biểu thanh lý:**

### [**Bài 21. Thạch cao thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ngoại đài bí yếu, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 20595, trang 223.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 30 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 06 |
| Đạm đậu xị | *Semen Vignae cylindricae* | 09 |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 09 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 06 |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 06 |
| Chi tử | *Fructus Gardeniae* | 09 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Làm thangsắc uống ngày 1 thang.

**- Tác dụng:** Thanh nhiệt tả hỏa, phát hãn giải biểu.

**- Chỉ định:** Biểu chứng của thương hàn chưa được giải hết, lý nhiệt bùng cháy, sốt nóng cao không mồ hôi. Thân thể nặng nề, co quắp, mặt hồng mắt đỏ, mũi khô miệng khát, phiền táo khó ngủ, tinh thần mê muội nói sảng, chảy máu mũi, mạch hoạt sác.

### [**Bài 22. Đại thanh long thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 06730, trang 927.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 08 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 04 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 08 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 12 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 09 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 20 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Với chứng bệnh phong thuỷ: Sợ gió, toàn thân phù thũng, không khát, sốt ít, mạch phù dùng bài này bỏ Hạnh nhân, Quế chi gọi là bài **Việt tỳ thang**.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống, ngày 3 lần, uống lúc nóng.

**- Tác dụng:** Phát hãn giải biểu, thanh nhiệt trừ phiền.

**- Chỉ định:** Chữa chứng cảm mạo phong hàn, có sốt, sợ gió, sợ lạnh, đau mỏi người, không có mồ hôi, phiền táo, rêu lưỡi hơi vàng, mạch phù khẩn.

### [**Bài 23. Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Như Hải – Lý Gia Canh (2011),Trung Quốc danh phương toàn tập, Nhà Xuất Bản Y Học Hà Nội, trang 206.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Cát căn | *Radix Puerariae thomsonii* | 15 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 09 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 09 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 06 |

- **Cách dùng, liều dùng:** sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần uống sáng chiều.

**- Tác dụng:** Thanh lý giải biểu.

**- Chỉ định:** Ngoại cảm biểu chứng chưa giải được mà nhiệt tà nhập lý, người nóng, đi ngoài thối khẳn, hậu môn có cảm giác nóng rát, lồng ngực nóng bứt rứt, miệng khô sinh khát, suyễn mà ra mồ hôi, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

# **CHƯƠNG IV. THANH NHIỆT TẢ HỎA**

## **IV.1. Thanh nhiệt khí phận:**

### [**Bài 24. Chi tử xị thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 56451, trang 98.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Chi tử | *Fructus Gardeniae* | 8 – 12 |
| Đạm đậu xị | *Semen Vignae cylindricae* | 12 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Trong chứng nhiệt ở phần khí kèm biểu chứng gia Bạc hà, Ngưu bàng tử để giải biểu.

+ Nếu miệng đắng khô, lưỡi đỏ rêu vàng gia thêm Liên kiều, Hoàng cầm, Lô căn để tăng tác dụng thanh lý nhiệt

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc nước uống

**- Tác dụng:** Thanh nhiệt, trừ phiền

**- Chỉ định:** Dùng trong trường hợp bệnh ngoại cảm tà ở phần khí có triệu chứng sốt, bứt rứt, khó ngủ, ngực tức, lưỡi đỏ, rêu lưỡi hơi vàng, mạch sác.

### [**Bài 25. Bạch hổ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 24922, trang 754.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 40 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 8 – 12 |
| Ngạnh mễ |  | 20 – 30 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Gia vị Nhân sâm gọi là Nhân sâm bạch hổ thang (Thương hàn luận).

+ Trường hợp ôn ngược, mạch bình, sốt không có rét, đau nhức các khớp, bứt rứt có lúc nôn hoặc phong thấp nhiệt, dùng bài thuốc gia thêm vị Quế chi gọi là bài Bạch hổ gia quế chi thang (Kim quỹ yếu lược). Trong bài vị Quế chi có tác dụng ôn thông kinh lạc, điều hòa vinh vệ.

+ Trường hợp thấp ôn có triệu chứng người nặng nề, bàn chân lạnh (nhiều mồ hôi) gia thêm vị Thương truật gọi là bài Bạch hồ thương truật thang (Hoạt nhân thư). Có thể dùng để chữa bệnh phong thấp, đau các khớp.

+ Trường hợp ôn nhiệt sốt cao phiền khát, hôn mê nói sảng, co giật, gia thêm Linh dương giác, Tê giác gọi là bài Linh tê bạch hồ thang (Ôn nhiệt kinh vĩ).

+ Trường hợp bệnh nhân có chứng thực nhiệt ở khí phận gia thêm Lô căn, Đại thanh diệp để tăng tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa.

+ Trường hợp viêm phổi, sốt cao ho đau ngực, đàm nhiều đặc gia các vị Đào nhân, Qua lâu nhân, Ý dĩ, Bối mẫu có tác dụng thanh phế, hóa đàm.

+ Trường hợp tiểu đường, khát nhiều, ăn nhiều, mạch có lực có thể dùng bài thuốc gia Thiên hoa phấn, Cát căn, Mạch môn, Ngũ vị để thanh nhiệt sinh tân.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc nước cho chín gạo, lọc uống, bỏ xác, ngày uống 3 lần

**- Tác dụng:** Thanh nhiệt, sinh tân.

**- Chỉ định:**

+ Trị chứng Dương minh kinh chứng thường có sốt cao, đau đầu, miệng khô, khát nước, ra mồ hôi nhiều, rêu lưỡi vàng khô, mạch hồng, đại, có lực hoặc hoạt sác.

+ Trường hợp bệnh ngoại cảm, lý nhiệt thịnh, khí âm đều tổn thất, về mùa hè, trúng thử, sốt cao, khát nước, mồ hôi nhiều, mạch đại vô lực.

### [**Bài 26. Trúc diệp thạch cao thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài số 34170, trang 514.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đạm trúc diệp | *Herba Lophatheri* | 12 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 06 |
| Gạo tẻ |  | 20 – 30 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 06 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 20 – 40 |
| Mạch đông |  | 20 |

**- Cách dùng, liều dùng**: sắc nước uống ngày 3 lần.

**- Tác dụng:** Thanh khí nhiệt, ích khí, dưỡng âm, giáng nghịch, chỉ ẩu.

**- Chỉ định:** Dùng trị những bệnh thời kỳ hồi phục, khí âm hư, nhiệt tà còn lưu lại có tác dụng tốt. Trường hợp trẻ em sốt kéo dài chưa rõ nguyên nhân dùng bài thuốc có hiệu quả cao.

### [**Bài 27. Hóa ban thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Đậu khoa loại biện, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 14637, trang 636.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 24 – 40 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 10 – 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 8 – 12 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 12 – 16 |
| Nhu mễ |  | 12 – 16 |

**- Cách dùng:** Sắc nước uống ngày 3 lần

- **Tác dụng:** Thanh nhiệt, giải độc.

- **Chỉ định**: Ma chẩn hỏa thịnh, trên lâm sàng bài thuốc được dùng chữa những chứng sốt cao, miệng khát, nói sảng, có phát ban, lưỡi đỏ thẫm, rêu vàng, mạch sác như trường hợp sốt xuất huyết, sởi trẻ em, có tác dụng tốt.

### [**Bài 28. Ngọc nữ tiễn (Thạch cao thục địa tiễn)**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 19314, trang 64.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 40 – 80 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 08 – 16 |
| Ngưu tất | *Radix Achyranthis bidentatae* | 08 – 16 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 16 – 40 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 08 – 12 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Lúc vị hỏa cực thịnh mà thận âm suy tổn (trong lúc mắc bệnh ngoại cảm nhiệt mà khí và huyết đều tổn thương như sốt cao, lưỡi tưa, miệng khô khát, thì lấy Sinh địa tươi thay Thục địa, Huyền sâm thay Ngưu tất để tăng thêm tác dụng tăng dịch sinh tân, lương huyết thanh nhiệt.

+ Lúc mắc bệnh viêm họng cấp tính, lưỡi viêm mà miệng lưỡi nứt nẻ cũng có thể dùng cách gia giảm này.

+ Như thấy lưỡi có tia đỏ mà khô, hoặc lưỡi trơn bóng không có rêu thì có thể gia thêm Sa sâm, Thạch hộc.

- **Cách dùng, liều dùng:** Ngày dùng 1 thang, đem sắc chia 2 lần uống.

- **Tác dụng**: Thanh vị nhiệt, tả vị hỏa, bổ thận tư âm.

**- Chỉ định:** Chữa các bệnh do thận âm không đủ, vị hỏa cực thịnh gây ra đau đầu, miệng khô khát, lưỡi nứt nẻ, chân răng sưng đau, chảy máu mũi và tiêu khát, tiêu cốc mau đói.

## **IV.2. Tả hỏa giải độc:**

### [**Bài 29. Ngũ vị tiêu độc ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y tông kim giám, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 12961, trang 429.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Kim ngân hoa | *Flos Lonicerae* | 12 – 20 |
| Bồ công anh |  | 12 – 20 |
| Tử hoa địa linh |  | 12 – 20 |
| Cúc hoa | *Flos Chrysanthemi* | 8 – 16 |
| Tử bối thiên quý |  | 6 – 8 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Trường hợp nhiệt thịnh gia thuốc thanh nhiệt giải độc như Hoàng liên, Liên kiều.

+ Sưng nặng gia Phòng phong, Thuyền thoái để tán phong, tiêu sưng, huyết nhiệt độc thịnh gia Xích thược, Đan bì, Sinh địa để lương huyết giải độc.

+ Trường hợp áp xe vú nóng đỏ đau nhiều gia Qua lâu bì, Bối mẫu, Thanh bì để tán kết, tiêu sưng.

+ Đối với những trường hợp viêm cầu thận cấp, sốt, phù, nước tiểu đỏ ít, lưỡi đỏ, mạch sác hoặc viêm amygdal cấp gia thuốc thanh nhiệt lợi tiểu như Bạch mao căn, Xa tiền.

**- Cách dùng, liều dùng**: Thuốc sắc nước uống, bã thuốc giã nát đắp vào chỗ sưng đau.

- **Tác dụng:** Thanh nhiệt, giải độc, tiêu tán đinh sang.

### [**Bài 30. Tứ diệu dũng an thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Nghiệm phương tân biên, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 22248, trang 454.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Kim ngân hoa | *Flos Lonicerae* | 100 – 200 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 60 – 100 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 40 – 60 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 30 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu đau nhiều gia Nhũ hương, Một dược để hành khí hoạt huyết giảm đau.

+ Trường hợp nhiệt độc thịnh gia Bồ công anh, Đan sâm, Xích tiểu đậu, Xuyên sơn giáp, Địa long để tăng cường thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết thông lạc.

+ Trường hợp thoát thư có triệu chứng ứ huyết rõ cần gia Đào nhân, Hồng hoa để hoạt huyết hóa ứ.

+ Trường hợp khí hư gia Hoàng kỳ, Đảng sâm để bổ khí.

**- Cách dùng, liều dùng**: sắc nước uống, chia làm 2 - 3 lần trong ngày.

- **Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết chỉ thống.

- **Chỉ định:** Dùng tốt đối với trường hợp chứng thoát thư lở loét nhiệt độc thịnh âm huyết bị tổn thương. Bài thuốc dùng trong trường hợp thoát thư như viêm tắc tĩnh mạch, chân tay lở loét, người sốt khát nước, lưỡi đỏ, mạch sác.

### [**Bài 31. Thanh dinh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ôn bệnh điều biện, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 81139, trang 768.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tê giác |  | 1 – 4 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 8 – 16 |
| Kim ngân hoa | *Flos Lonicerae* | 12 – 20 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 4 – 8 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 8 – 16 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 20 – 40 |
| Trúc diệp tâm |  | 4 – 8 |
| Liên kiều | *Fructus Forsythiae suspensae* | 8 – 20 |
| Đan sâm | *Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae* | 8 – 20 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày dùng một thang, sắc nước chia 2 lần uống.

- **Tác dụng**: Thanh nhiệt giải độc, lương dinh thanh tâm.

**- Chỉ định**: Ngoại cảm, nhiệt nhập dinh huyết, biểu hiện sốt cao, buồn bực, tâm thần không tỉnh táo, nói lảm nhảm, lưỡi gai đỏ, mạch sác nhỏ.

### [**Bài 32. Tả tâm thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 6, bài số 53393, trang 718.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 6 – 12 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 4 – 12 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 8 - 16 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Lúc ứng dụng bài thuốc này để chữa cả thấp lẫn nhiệt thì phải coi nhiệt nặng hơn thấp hoặc thấp nhiệt hóa hỏa mới phù hợp. Nếu thấp nhiệt hóa hỏa, nhiệt đốt tâm dịch, thấy có triệu chứng tâm dịch bị tổn thương (miệng khô, lưỡi táo) có thể thêm Thiên hoa phấn, Lô căn, thậm chí có thể gia Thạch hộc tươi, Sinh địa tươi, nếu thấp nhiệt hóa hỏa mà cả thấp và nhiệt đều nặng ngang nhau, thấy rêu lưỡi dày nhờn, ngực tức, ách chướng có thể thêm Hậu phác, Bán hạ.

+ Nếu bị nôn mửa nhiều mà khó uống thuốc, có thể thêm 3 lát gừng tươi.

+ Bụng đầy không nhiều, đại tiện bình thường có thể dùng Đại hoàng chế.

+ Người bị đau bụng trên dữ dội (như viêm túi mật cấp tính) có thể thêm Chỉ xác hoặc Chỉ thực, Xuyên luyện tử, Diên hồ sách, đó là những vị thuốc lý khí chỉ thống.

**Bài phụ:** Phụ tử Tả tâm thang: Tức là bài này gia Phụ tử.

Dùng cho những người bị tà nhiệt bốc mạnh mà dương khí không đủ, ra mồ hôi nhiều, chân tay lạnh, mạch nhỏ.

- **Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng một thang, sắc nước chia 2 lần uống.

- **Tác dụng:** Tả hỏa, thanh nhiệt, giải độc.

- **Chỉ định:** Mọi chứng hỏa thực nhiệt. Như đang mắc bệnh ngoại cảm nhiệt, bị sốt cao, mặt hồng, mắt đỏ, buồn bực, hôn mê phát cuồng, rêu lưỡi vàng nhờn, lưỡi có gai đỏ vì nóng quá làm huyết đi lung tung nên thổ huyết, chảy máu mũi, thấp nhiệt nung đốt mà sinh bệnh hoàng đản; mụn nhọt chảy nước vàng bị đơn sưng tấy, mắc chứng bại huyết, mặt mắt sưng đỏ, miệng lưỡi lở toét, đi lỵ ra máu nhờn.

### [**Bài 33. Hoàng liên giải độc thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ngoại đài bí yếu, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 77487, trang 312.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 4 – 12 |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 12 – 16 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 8 – 16 |
| Chi tử | *Fructus Gardeniae* | 8 – 16 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Bài này khi ứng dụng chữa bệnh thường ghép thêm Ngân hoa, Liên kiều thì tác dụng thanh nhiệt giải độc càng hay hơn.

+ Lúc chữa bệnh hoàng đản có thể thêm Nhân trần.

+ Đại tiện bí hoặc không thông sướng, có thể thêm Đại hoàng.

+ Chữa bệnh u nhọt chảy nước vàng tẩy có thể thêm Bồ công anh, Tử hoa địa đinh.

+ Miệng lưỡi lở loét có thể thêm Cam trung hoàng.

+ Thồ huyết, chảy máu mũi có thể thêm Sinh địa tươi, Đan bì, Xích thược.

+ Đi lỵ ra máu nhờn, rặn mót có thể thêm Mộc hương, Binh lang.

+ Đi tiểu nhiều mà mót, đau bọng đái có thể thêm Xa tiền, Mộc thông, Phong vĩ thảo.

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng một thang, sắc nước chia 2 lần uống.

- **Tác dụng**: Tả hỏa giải độc, thanh thấp nhiệt.

**- Chỉ định:** Mọi chứng thực nhiệt hỏa, điên cuồng mê loạn, hoàng đản thấp nhiệt, mụn nhọt chảy nước vàng, nóng quá đến thổ huyết, mũi ra máu.

### [**Bài 34. Tê giác địa hoàng thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thiên kim yếu phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài số 31145, trang 129.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tê giác/Sừng trâu |  | 1 – 4 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 12 – 40 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 8 – 12 |
| Đan bì | *Cortex Radicis Paeoniae suffruticosae* | 8 – 16 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Người bị nhiệt vào tim mà tâm thần hôn mê, có thể dùng thêm Tử huyết đan hoặc cùng dùng Thạch xương bồ tươi, Trần đảm tinh, Thiên Trúc hoàng; lúc kinh quyết, thường dùng “An cung ngưu hoàng hoàn” cùng với Ngọc đan; sốt nhiều mà hôn mê ít có thể dùng Ngưu hoàng thanh tâm hoàn hoặc dùng các vị Ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Hoàng cầm, Đại thanh diệp, Tử thảo để tăng thêm tác dụng thanh nhiệt giải độc.

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng một thang, sắc nước chia 2 lần uống.

**- Tác dụng**: Thanh nhiệt giải độc, thanh huyết tán ứ, thanh tâm.

**- Chỉ định:** Ngoại cảm nhiệt, nhiệt nhập dinh huyết, thấy sốt cao, thần không tỉnh táo, động huyết (gồm thổ huyết, chảy máu mũi, đại tiện ra huyết), phát ban mày đay, lưỡi gai đỏ, mạch sác nhỏ.

- Ngày nay thường dùng chữa các chứng viêm gan cấp tính vàng da, gan hôn mê, chữa người mắc chứng đi đái ra máu, độc chứng bại huyết, u nhọt nước vàng, xuất huyết dịch do huyết nhiệt gây ra.

## **IV.3. Thanh tạng phủ nhiệt:**

### [**Bài 35. Đạo xích tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Tiểu nhi dược chứng trực quyết, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài 36586, trang 822.

**- Công thức, hàm lượng:** Liều lượng các vị thuốc như nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh địa hoàng | *Radix Rehmanniae glutinosae* |  |
| Mộc thông | *Caulis Akebiae* |  |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* |  |

**- Cách dùng, liều dùng**: tán bột, mỗi lần uống 3 tiền, với 1 chén nước, cho Trúc diệp vào đun lấy 5 phần, sau khi ăn cơm thì uống.

- **Tác dụng**: thanh nhiệt, lợi thủy.

**- Chỉ định:** Kinh tâm có nhiệt, tâm di nhiệt xuống tiểu trường, miệng khát, mặt đỏ, tâm hung phiền nhiệt, trong tâm có nhiệt, khát muốn uống nước, miệng lưỡi sinh nhọt, tiểu tiện đỏ sáp, tiểu đau.

### [**Bài 36. Thanh tâm liên tử ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thái bình huệ dân hòa tễ cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài 81383, trang 796.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 20 (nửa lạng) |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 20 |
| Địa cốt bì | *Cortex Radicis Lycii* | 20 |
| Xa tiền tử | *Semen Plantaginis* | 20 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 20 |
| Thạch liên nhục | *Semen Nelumbinis nuciferae* | 30 |
| Bạch phục linh | *Poria* | 30 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 30 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 30 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Nếu sốt nóng gia Sài hồ, Bạc hà uống.

**- Cách dùng, liều dùng**: tán nhỏ, mỗi lần uống 3 tiền, nước một chén rưỡi, nấu lấy 8 phần, bỏ bã, thả vào nước lạnh, lúc đói uống, trước khi ăn.

- **Tác dụng**: ích khí tâm, thanh tâm hỏa.

**- Chỉ định:** tâm hoả thiên vượng, khí âm lưỡng hư, thấp nhiệt hạ chú, nghịch thanh lâm trọc, huyết băng đới hạ, ngộ lao ắt phát hoặc thận âm bất túc, miệng lưỡi khô táo, phiền táo phát nhiệt.

### [**Bài 37. Long đởm tả can thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y phương tập giải, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài 21547, trang 339.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Long đởm thảo | *Radix et Rhizoma Gentianae* | 12 (3 tiền) |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 8 (2 tiền) |
| Chi tử sao rượu | *Fructus Gardeniae jasminoides Praeparata* | 8 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 8 |
| Mộc thông | *Caulis Akebiae* | 8 |
| Xa tiền tử | *Semen Plantaginis* | 4 (1 tiền) |
| Đương quy tẩm rượu | *Radix Angelicae sinensis Praeparata* | 2,5 (5 phân) |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 8 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 2,5 |
| Sinh địa sao | *Radix Rehmanniae Praeparata* | 8 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Đương quy long hội hoàn (Long đởm tả can thang bỏ Mộc thông, Trạch tả, Xa tiền, Sài hồ, Cam thảo, gia Hoàng liên, Hoàng bá, Đại hoàng, Lô hội, Thanh đại, Mộc hương, Xạ hương làm hoàn để trị đầu váng, mắt hoa.

**- Cách dùng, liều dùng**: sắc uống.

**-** **Tác dụng**: Tả can kinh thấp nhiệt.

- Chỉ định: đau mạn sườn do can đởm hoả vượng, miệng lưỡi mắt đỏ, sưng tai, ù tai, âm vật sưng ngứa do can đởm thấp nhiệt hạ chú, tiểu nhiều, tiểu đục.

### [**Bài 38. Tả kim hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Đan khê tâm pháp, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài 20936, trang 265.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng liên tẩm gừng | *Rhizoma Coptidis Praeparata* | 240 (6 lạng) |
| Ngô thù du tẩm muối | *Fructus Evodiae rutaecarpae Praeparata* | 40 (1 lạng) |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Mật kỳ hoàn (Hoàng liên, Ngô thù, Bạch thược mỗi vị 5 lạng tán nhỏ, dùng hồ làm hoàn) trị chứng tỳ thực thấp lý tiết lỵ không khỏi ăn vào chậm tiêu.

- **Tác dụng**: thanh tả can hỏa.

**- Cách dùng, liều dùng**: tán nhỏ, dùng nước làm hoàn, mỗi lần uống từ 5 phân đến 1 tiền.

**- Chỉ định:** can hoả phạm vị, sôi bụng, nuốt chua, nôn mửa đau mạn sườn, cân sa bĩ kết, cân co thắt đột ngột.

### [**Bài 39. Hoàng cầm thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 75822, trang 120.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 120 (3 lạng) |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 80 (2 lạng) |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 80 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 4 (12 quả) |

- **Nguyên tắc gia giảm**: Thược dược thang (Hoàng cầm thang bỏ Đại táo gia Hoàng liên 2 tiền, Đương quy 3 tiền, Cam thảo 1 tiền, Mộc hương 2 tiền, Quế nhục 5 phân) sắc uống chữa chứng lỵ thực, ra máu lầy nhầy, bụng đau.

**- Cách dùng, liều dùng**: Lấy một đấu nước, đun còn 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, ngày 2 lần, đêm 1 lần.

- **Tác dụng:** Thanh nhiệt, chỉ lợi, hòa trung, chỉ thống.

- Chỉ định: tiết tả hoặc lỵ tật, người nóng không sợ lạnh, đau bụng, miệng lưỡi họng khô, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sác.

### [**Bài 40. Bạch đầu ông thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 25293, trang 803.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch đầu ông | *Radix Pulsatillae* | 80 (2 lạng) |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 120 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 120 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 120 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Bạch đầu ông thang gia Cam thảo, A giao lấy 7 thăng nước đun còn 2 thăng rưỡi, chữa chứng lỵ suy yếu.

- **Cách dùng, liều dùng**: bốn vị trên lấy 7 thăng nước, đun còn 2 thăng, bỏ bã uống nóng 1 thăng, chưa khỏi uống luôn thăng nữa.

- **Tác dụng:** thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, chỉ lỵ.

- Chỉ định: Nhiệt lỵ. Bệnh lỵ đau bụng, mót rặn, sốt nóng rát, phân có mủ và máu, đỏ nhiều trắng ít, khát nước muốn uống. Hiện nay được sử dụng cho bệnh lỵ trực khuẩn, bệnh lỵ amip và áp xe gan do amip.

## **IV.4. Thanh hư nhiệt:**

### [**Bài 41. Thanh hao miết giáp thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ôn bệnh điều biện, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 6, bài 48323, trang 75.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thanh hao | *Herba Artemisiae apiaceae* | 8 – 16 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 16 – 20 |
| Đan bì | *Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae* | 8 – 12 |
| Miết giáp | *Carapax Trionycis* | 8 – 16 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 1. - 16 |

- **Cách dùng, liều dùng:** Ngày dùng 1 thang, sắc nước chia 2 lần uống.

- **Tác dụng:** Dưỡng âm lương huyết, thanh nhiệt sinh tân.

- **Chỉ định**: Âm hư gây sốt cơn hoặc sốt nhẹ. Sau khi ngoại cảm nhiệt hoặc mắc bệnh mãn tính mà xuất hiện tà nhiệt ẩn náu ở âm huyết, âm dịch tổn thương mà hư nhiệt không lui, sốt cơn hoặc sốt nhẹ sau buổi trưa, gầy mòn, lưỡi đỏ ít rêu, miệng khô môi táo, mạch nhỏ (huyền) sác.

### [**Bài 42. Đương quy lục hoàng thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Lan thất bế tàng, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài 33126, trang 376.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 12 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 4 – 8 |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 8 – 16 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 16 – 20 |
| Thục địa |  | 16 – 20 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 8 – 16 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 12 - 20 |

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng 1 thang, sắc nước chia 2 lần uống.

**-** **Tác dụng**: Tả hỏa tư âm, bổ khí huyết. Ngừng ra mồ hôi trộm.

**- Chỉ định**: Âm hư hỏa vượng, đổ mồ hôi trộm miệng khô tâm phiền, lưỡi tia đỏ, mạch hư sác.

### [**Bài 43. Thanh cốt tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Chứng trị chuẩn thằng, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 80957, trang 747.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 8 – 16 |
| Tần giao | *Radix Gentianae* | 12 |
| Địa cốt bì | *Cortex Radicis Lycii* | 12 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 8 – 16 |
| Hồ hoàng liên | *Rhizoma Picrorhizae* | 4 – 12 |
| Miết giáp | *Carapax Trionycis* | 8 – 16 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 6 – 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 4 - 8 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Bài Tần quỳ phù doanh thang (trực chỉ phương) gồm các vị Tần quỳ, Miết giáp, Địa cốt bì, Sài hồ, Đương quy, Nhân sâm, Tử uyển, Bán hạ, Cam thảo, gừng, táo.

+ Bài này thoái nhiệt khá mạnh mà sức tư âm dưỡng huyết lại yếu, nếu mắc bệnh âm huyết hư suy hoặc khí và âm đều hư, cần gia giảm vị mà dùng. Nói chung thường giảm Ngân sài hồ, Hồ Hoàng liên mà gia thêm Đương quy, Sinh địa.

+ Bài Tần quỳ miết giáp tán (trong “Vệ sinh ngọc giám”) là theo bài thuốc này bỏ Ngân sài hồ, Hồ Hoàng liên, Cam thảo và gia thêm Sài hồ, Đương quy, nếu sắc mặt hoảng hốt, tiếng nhỏ, ít khí, lời nói là khí và âm đều hư thì có thể thêm Đảng sâm, Hoàng kỳ (tẩm mật sao).

+ Bài Hoàng kỳ miết giáp tán (trong “Vệ sinh bảo giám”) gồm các vị Hoàng kỳ, Nhân sâm, Miết giáp, Tần quỳ, Địa cốt bì, Sinh địa, Thược dược, Tri mẫu, Thiên môn đông, Phục linh, Sài hồ, Tang bạch bì, Tử uyển, Bán hạ, Kiết cánh, Cam thảo, Nhục quy. Nếu thấy đường ruột không tốt, đại tiện lỏng loãng là tỳ vị hư nhược, có thể bỏ các vị khổ hàn như Tần quỳ, Hồ Hoàng liên mà thêm Đảng sâm, Bạch truật, Sơn dược, Biển đậu, Lục thần khúc để kiện tỳ hòa vị.

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng 1 thang, sắc nước chia 2 lần uống.

**-** **Tác dụng:** Thanh nhiệt, thoái cốt chưng, dưỡng âm thanh hỏa.

**- Chỉ định:** Âm hư thấp nhiệt cốt chưng (xương nóng như đốt); như bệnh kết hạch và một số bệnh mạn tính trong quá trình bị bệnh biểu hiện sốt nhẹ, sốt theo cơn, tay chân nóng trong, hỏa bốc lên mặt, toàn thân gầy mòn, lưỡi đỏ rêu lưỡi mỏng, mạch sác nhỏ, yếu hư.

### [**Bài 44. Dưỡng âm thanh phế thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trung lâu ngọc hồ, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 63966, trang 998.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đại sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 12 – 20 |
| Đan bì | *Cortex Radicis Paeoniae suffruticosae* | 8 – 16 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 8 – 16 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 8 – 16 |
| Xích thược | *Radix Paeoniae* | 8 – 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 4 – 12 |
| Bối mẫu | *Bulbus Fritillariae* | 12 – 16 |
| Bạc hà | *Herba Menthae* | 4 - 6 |

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng 1 thang sắc nước chia 2 lần uống.

**-** **Tác dụng:** Dưỡng âm thanh phế, lương huyết giải độc, thanh yết.

**- Chỉ định**: Âm hư ho khan, bạch hầu, viêm họng mạn tính.

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Người bị sốt cao có thể thêm Ngân hoa, Liên kiều;

+ Người bị táo có thể thêm Thiên môn đông, Tri mẫu, Lô căn;

+ Cổ họng sưng đau có thể thêm Bản lam căn, Bồ công anh, Xạ can, cát cánh, Cương tàm, Mã bột;

+ Người mắc biểu chứng có thể thêm Ngưu bàng tử, thuyền thoái.

+ 3 vị Sinh địa, Huyền sâm, Mạch môn đông trong bài thuốc này gia thêm Hoàng cầm, Liên kiều chế thành tễ thuốc chống bạch hầu kết hợp với cách chữa bạch hầu theo kiểu xung tán, hiệu quả tương đối tốt, không chỉ thoái nhiệt nhanh mà màng che rung cũng nhanh, có khả năng tăng thêm thanh nhiệt giải độc.

### [**Bài 45. Tần giao miết giáp tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Vệ sinh bảo giám, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 8, bài số 66709, trang 34.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tần giao | *Radix Gentianae* | 06 |
| Miết giáp | *Carapax Trionycis* | 12 |
| Địa cốt bì | *Cortex Radicis Lycii* | 12 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 12 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 06 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 06 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu ra nhiều mồ hôi, có thể thêm Hoàng kỳ để ích khí cố biểu

+ Ho nhiều, có thể thêm những vị thuốc trị ho.

**- Cách dùng, liều dùng**: Tán bột, mỗi lần dùng 1g, cho vào 1 quả Ô mai, 5 lá Thanh hao, cùng sắc uống hết 1 lần, khi đi ngủ, lúc đói bụng.

**- Tác dụng:** Tư âm dưỡng huyết, thanh nhiệt, trừ hư nhiệt.

**- Chỉ định:** Trị phong lao, lao nhiệt, nóng âm ỉ trong xương, bắp thịt gầy ốm, môi đỏ, má dỏ, mệt nhọc, ra mồ hôi trộm, ho, mạch Tế Sác.

# **CHƯƠNG V. KHU THỬ**

## **V.1. Thanh thử:**

### [**Bài 46. Thanh lạc ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Như Hải – Lý Gia Canh (2004)**,**Trung Quốc danh phương toàn tập, Nhà Xuất Bản Y Học, Hà Nội, trang 210

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tiên hà diệp (Lá sen tươi) | *Folium Nelumbinis nuciferae* | 6 |
| Ty qua bì |  | 6 |
| Tiên biểu đậu hoa (Hoa biển đậu tươi) |  | 6 |
| Tiên ngân hoa (Hoa kim ngân tươi) | *Flos Lonicerae* | 6 |
| Tây qua thúy y (Cùi xanh dưa hấu) |  | 6 |
| Tiên trúc diệp tâm (Búp tre tươi) |  | 6 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Thanh lạc ẩm gia cam cát điềm hạnh nhân mạch đông thang ("ÔN BỆNH ĐIỀU BIỆN"). Tức là bài thuốc này gia thêm cam thảo, cát cánh, điềm hạnh nhân, mạch đông mà thành. Công năng thanh phế trừ thử, dưỡng âm chỉ khái. Chủ trị thủ thái âm thử ôn, nhưng ho không đờm, tiếng ho trong cao.

+ Thanh lạc ẩm gia hạnh nhân dĩ nhân hoạt thạch thang. ("ÔN BỆNH ĐIỀU BIỆN"). Tức là bài thuốc này gia thêm hạnh nhân, ý dĩ, hoạt thạch mà thành. Công năng thanh thử hoá thấp. Chủ trị thử thấp phạm vào phế.

- **Cách dùng, liều dùng:** Sắc nước uống. Nước 3 cốc cô còn 2 cốc chia 2 lần uống.

**- Tác dụng:** Khư thử, thanh nhiệt

**- Chỉ định:** Thử nhiệt thương tổn phế, tà ở khí phận. Người nóng miệng khát không nhiều nhưng đầu và mắt không trong, mê muội vắng vất, đầu lưỡi đỏ, rêu mỏng trắng.

### [**Bài 47. Thanh thử ích khí thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Như Hải – Lý Gia Canh (2004),Trung Quốc danh phương toàn tập, Nhà Xuất Bản Y Học, Hà Nội, trang 214

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tây dương sâm |  | 05 |
| Mạch đông |  | 09 |
| Trúc diệp | *Folium Bambusae* | 06 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 06 |
| Ngạnh mễ |  | 15 |
| Thạch hộc | *Herba Dendrobii* | 15 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 03 |
| Hà ngạnh (Cuống lá sen) |  | 15 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |
| Tây qua thủy y |  | 30 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc nước uống

**- Tác dụng:** Thanh thử ích khí, dưỡng âm sinh tân.

**- Chỉ định:** Thử nhiệt hao khí thương tân, sốt, nhiều mồ hôi, tâm phiền, miệng khát, tiểu tiện ngắn đỏ, người mệt mỏi thiểu khí, tinh thần không phấn chấn, mạch hư sác.

**Bài thuốc cùng tên:**

“TỲ VỊ LUẬN”: **Thanh thử ích khí thang** là do Hoàng kì, Thương truật, Thăng ma, Nhân sâm, Thần khúc, Quất bì, Bạch truật, Mạch môn đông, Đương quy thân, Chích cam thảo, Thanh bì, Hoàng bá, Cát căn, Trạch tả, Ngũ vị tử tổ thành. Công năng thanh thử ích khí, trừ thấp kiện tì. Chủ trị người vốn khí hư, lại gặp thử thấp, sốt, nhức đầu, miệng khát hay ra mồi hôi, tứ chi mỏi, không nghĩ đến ăn uống, ngực đầy thân nặng, đại tiện lỏng ít, tiểu tiện ngắn đỏ, rêu lưỡi nhờn, mạch hư.

## **V.2. Thanh nhiệt giải biểu:**

### [**Bài 48. Hương nhu tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 60911, trang 617.

**Tên khác**: Hương nhu thang (Thánh tế tổng lục, chương 378)

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hương nhu bỏ đất | *Herba Ocimi tenuiflori/Herba Ocimi gratissimi* | 500 (1 cân) |
| Bạch biển đậu (vi sao) | *Semen Lablab praeparata* | 250 |
| Hậu phác bỏ vỏ tẩm gừng | *Cortex Magnoliae officinalis Praeparata* | 250 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

Bệnh thử mà không kiêm hàn thấp thì không dùng hương nhu tán. Tiết sinh bạch đã từ xuất bản ra một phương thuốc gia giảm:

+ Nếu không có biểu chứng sợ rét, đầu đau, thì không lấy Hương nhu cay, ôn;

+ Không có lý chứng đau bụng, đi ỉa, thổ tả, cũng không dùng Hậu phác, Biển đậu để sợ trệ, hòa trung.

+ Nếu nóng quá, khát thì gia Hoàng liên để thanh thủ, mà gọi là bài "Tú vị hương nhu tán"; bỏ Biển đậu thì gọi là "Hoàng liên hương nhu ẩm" để dùng chữa ôn thịnh ở lý.

+ Nếu bụng chướng, ỉa chảy bỏ Hoàng liên, gia Phục linh, Cam thảo, gọi là bài “Ngũ vị hương nhu ẩm”.

+ Nếu trung khí hư, mồ hội ra nhiều, gia Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Quất bì, Mộc qua, gọi là bài "Thập vị hương nhu ẩm".

**Phụ phương**: Tân gia hương nhu ẩm là bài hương nhu tán bỏ biển đậu thêm ngân hoa, liên kiều, một ít biển đậu hoa. Nước năm chén sắc lấy 2 chén. Trước uống một chén, ra được mồ hôi rồi, thì thôi không uống nữa ; nếu không ra mồ hôi thì uống tiếp. Uống hết tế mà vẫn không có mồ hôi thì tiếp uống tễ thứ hai. Trị thử thái âm thử ôn, trạng thái bệnh giống như thương hàn, hữu mạch hồng đạo, tả mạch ngược lại rất nhỏ, mặt đỏ, miệng khát, mồ hôi không ra (Ôn bệnh điều biện).

Phương thuốc này là bài hương nhu tán gia giảm các vị thuốc mà thành, chủ trị chứng thử ôn mới bắt đầu ; cảm hàn kiêm 2 chứng, cho nên dùng hương nhu, hậu 2 phác tán hàn hóa thấp ở bên ngoài, dùng ít biển đậu hoa, ngân hoa, liên kiều, cay, lương để thấu đạt dịch thử, thanh nhiệt, chính là phương thuốc cùng chữa một lúc cả biểu và lý. so với phương trước, thì phương trước trị bệnh thử gây hàn thấp, còn phương này thì trị thử kiêm thanh thấp nhiệt.

- **Cách dùng, liều dùng:** Các vị trên tán bột, mỗi lần dùng 3 tiền, nước một chén, rượu một phân, đun lấy 7 phân, bỏ bã, ngâm vào nước lạnh uống liền ngày hai lần, tùy theo bệnh, không cứ lúc nào.

**- Tác dụng:** Khử thủ giải biểu, hóa thấp hòa trung.

**- Chỉ định**: ngày mùa hè, hóng mát, uống nước lạnh, ngoại cảm hàn tà, bên trong thì thấp, khí xâm nhập, mình nóng mà sợ lạnh, đầu nặng, đau, không có mồ hôi, bụng đau.

## **V.3. Thanh thử lợi thấp:**

### [**Bài 49. Lục nhất tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cổ kim y giám, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 17770, trang 1038.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 24 (6 lạng) |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 4 |
| Băng phiến |  | 1 |

**- Cách dùng:** Hoạt thạch tán nhỏ thủy phi, phơi khô. Băng phiến hòa với thuốc đã nghiền. Cam thảo tán bột.

**- Tác dụng:** Thanh thử lợi thấp.

**- Chỉ định:** Cảm thụ thử tà, phát sốt, tâm phiền, miệng khát, tiểu tiện không lợi, hoặc vừa nôn vừa ỉa chảy, hoặc ỉa phân máu mũi, hoặc tiểu tiện đỏ, sáp, tiểu tiện không thông, lâm thống, cũng chữa cả chứng sa lâm, thạch lâm (sa lâm là chứng bệnh: bụng đau xoắn từng lúc, đau lan sang eo lưng, xuống đến âm bộ, đi tiểu tiện đau, buốt bị ngắt quãng hoặc phải rặn nhiều, nước tiểu vàng đục, hoặc đỏ như máu, có khi nước đái có cát). Thạch lâm (thạch lâm là bệnh đái ra sỏi, đau buốt ở ống đái, vùng bụng dưới và eo lưng nặng, tức, đau).

### [**Bài 50. Quế linh cam lộ tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Như Hải – Lý Gia Canh (2004),Trung Quốc danh phương toàn tập, Nhà Xuất Bản Y Học, Hà Nội, trang 213

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Phục linh | *Poria* | 40 (1 lạng) |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 80 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 20 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 40 |
| Quan quế bỏ bì |  | 80 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 80 |
| Hàn thủy thạch | *Gypsum; Calcite* | 80 |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 160 |
| Trư linh | *Polyporus* | 20 |

- **Cách dùng, liều dùng:** Tán bột, mỗi lần dùng 3 tiền, uống bằng nước ấm, có thang sinh khương càng hay. Trẻ con mỗi lần dùng 1 tiền, như trên.

**- Chỉ định:** Trúng thử, thụ thấp, đầu đau, phát nóng, phiền khát, muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, đến cả bệnh hoắc loạn thổ hạ (hoặc loạn là chứng bệnh trên thổ dưới tả, có chia ra hai loại khác nhau: thứ tả có vật gọi là "thấp hoắc loạn" - Bụng đau xoắn, nóng ruột, người vật vã, muốn nôn không nên được, muốn ỉa không ỉa được gọi là "Can hoắc loạn".

# **CHƯƠNG VI. AN THẦN TRẤN KINH**

## **VI.1. Trọng trấn an thần:**

### [**Bài 51. Quế chi bỏ thược dược gia thụ tất long cốt mẫu lệ cứu nghịch thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 67333, trang 113.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 12 |
| Thục tất (rễ non của cây thường sơn) | *Radix Dichroae* | 12 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 12 quả |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 08 |
| Long cốt | *Os Draconis* | 16 |
| Mẫu lệ | *Concha Ostreae* | 20 |

**- Cách dùng, liều dùng**: nước 12 bát, nấu thục tất cho cạn đi 2 bát rồi cho các vị kia vào, đun cạn còn 3 bát, uống nóng 1 bát.

**- Tác dụng**: trấn kinh an thần.

**- Chỉ định**: thương hàn hỏa nghịch, kinh sợ phát cuồng, nằm ngồi không yên, mồ hôi ra chân tay lạnh.

### [**Bài 52. Quế chi cam thảo long cốt mẫu lệ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Đại học y dược Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ môn YHCT cơ sở (2021), Phương tễ học, NXB Y học, trang 165.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 4 – 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 8 – 12 |
| Long cốt | *Os Draconis* | 20 – 40 |
| Mẫu lệ | *Concha Ostreae* | 20 – 40 |

**- Cách dùng, liều dùng**: sắc ngày 1 thang, uống chia 2 lần.

**- Tác dụng**: trấn kinh an thần, thông dương chỉ hãn.

**- Chỉ định:** mất ngủ, tim đập nhanh, hồi hộp, ra mồ hôi, chân tay lạnh, chất lưỡi nhợt.

### [**Bài 53. Sài hồ gia long cốt mẫu lệ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 69538, trang 382.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 16 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 06 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 06 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 06 |
| Phục linh | *Poria* | 06 |
| Diên đan (Duyên đơn, hồng đơn Pb­3O4) | *Minium* | 06 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 06 |
| Long cốt | *Os Draconis* | 06 |
| Mẫu lệ | *Concha Ostreae* | 06 |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 08 |
| Bán hạ | *Rhizoma Pinelliae* | 01 cáp |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 06 quả |

**- Cách dùng, liều dùng**: cho 8 bát nước cùng các vị (trừ đại hoàng) sắc còn 4 bát, cho tiếp đại hoàng vào nấu sôi, lọc bỏ bã, uống nóng 1 thang.

- Tác dụng: Hạ kinh đàm của can đởm. Sơ giải tiết nhiệt, trọng trấn an thần.

**- Chỉ định**: thương hàn 8-9 ngày sau khi hạ rồi, ngực đầy, phiền kinh, tiểu tiện không lợi, nói sảng, khắp mình nặng nề, không xoay chuyển được.

### [**Bài 54. Trân châu mẫu hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Bản sự phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 55630, trang 10.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Trân châu mẫu | *Margarita* | 1.2 (3 phân) |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 60 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 60 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 40 |
| Toan táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae* | 40 |
| Tê giác |  | 20 |
| Bá tử nhân | *Semen Platycladi orientalis* | 40 |
| Phục thần | *Poria* | 20 |
| Trầm hương | *Lignum Aquilariae resinatum* | 20 |
| Long cốt | *Os Draconis* | 20 |

**- Cách dùng, liều dùng:** tán bột, luyện mật làm thành hoàn to bằng hạt ngô đồng, dùng bột thần sa làm áo, mỗi lần uống 40-50 hoàn, với nước kim ngân, bạc hà sắc lên, uống vào lúc giữa trưa và tối đi ngủ.

**- Tác dụng**: tư âm an thần, trấn kinh, yên hồi hộp.

**- Chỉ định**: trị âm huyết không đủ, phong dương động ở trong, đêm ngủ không yên**,** kinh sợ, hồi hộp, sắc mặt ít tươi, đầu choáng, hoa mắt, mạch tế nhược.

## **VI.2. Dưỡng tâm an thần:**

### [**Bài 55. Hoàng liên A giao thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 77365, trang 297.

**- Công thức, hàm lương:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 16 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 08 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 08 |
| A giao | *Colla Corii Asini* | 12 |
| Kê tử hoàng |  | 02 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Âm hư nặng, tân dịch hao thương, họng khô rát thêm Huyền sâm, Mạch đông, Thạch hộc.

+ Hỏa vượng nặng, trong tim bồi hồi thêm Sơn chi, Trúc diệp.

+ Khi ngủ hay kinh hoảng mà dễ tỉnh thêm Long xỉ, Trân châu mẫu.

+ Ngủ không được say thêm Toan táo nhân, Dạ giao đằng.

**- Cách dùng, liều dùng:** sắc làm 2 lần, a giao thái mỏng hòa tan vào nước cuối khi sôi vừa bắc ra. Nước đầu sắc thuốc cho được rồi đập 2 lòng đỏ trứng hòa tan, sắc lại lần 2. Uống ấm, mỗi thang chia 2 lần uống trong ngày.

**- Tác dụng:** tư âm giáng hỏa.

**- Chỉ định**: âm hư hỏa vượng. Trong tâm phiền táo, mất ngủ. Chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi khô, mạch tế sác.

### [**Bài 56. Thiên vương bổ tâm đan**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hiệu chú phụ nhân lương phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 10428, trang 110.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm/Đảng sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng/Radix Codonopsis* | 16 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 16 |
| Đan sâm | *Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae* | 16 |
| Phục linh | *Poria* | 16 |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* | 30 |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* | 16 |
| Toan táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae* | 30 |
| Bá tử nhân | *Semen Platycladi orientalis* | 30 |
| Thiên môn |  | 30 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 30 |
| Sinh địa hoàng | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 30 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 30 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 16 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Mất ngủ nhiều, tim hồi hộp thêm long nhãn, dạ giao đằng.

+ Di tinh, hoạt tinh thêm kim anh tử, khiếm thực.

+ Miệng họng khô, môi lưỡi lở loét thêm thạch hộc, hoàng liên, liên tâm.

**- Cách dùng, liều dùng:** bài thuốc trên tán nhỏ, hòa với mật ong làm thành viên hoàn lớn, ngoài có lớp áo bọc bằng bột chu sa mịn. Mỗi ngày uống 10g, chia 2 lần, uồng trước khi ngủ với nước ấm.

**- Tác dụng**: tư âm, dưỡng huyết, bổ tâm, an thần.

- **Chỉ định**: mất ngủ, tâm phiền, đạo hãn, mệt mỏi, mộng tinh, hay quên, mạch tế sác.

### [**Bài 57. Toan táo nhân thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Viện y học trung y Bắc Kinh (1994), phương tễ học giảng nghĩa, NXB Y học, trang 304

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Toan táo nhân sao đen | *Semen Ziziphi mauritianae Praeparata* | 8 – 16 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 06 |
| Phục linh | *Poria* | 12 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 08 |

**- Nguyên tắc, gia giảm:**

+ Hư nhiệt thêm đương quy, bạch thược, sinh địa.

+ Ra mồ hôi nhiều thêm mạch môn, ngũ vị tử.

+ Tim hồi hộp nhiều, khó ngủ thêm long xỉ.

+ Tâm khí hư, người mệt mỏi thêm đẳng sâm, long xỉ.

- **Cách dùng, liều dùng**: uống mỗi ngày 1 thang, trước khi ngủ.

**- Tác dụng:** dưỡng huyết an thần, thanh nhiệt trừ phiền.

**- Chỉ định**: hư phiền mất ngủ, ngủ không sâu hay nằm mê, dễ tỉnh, đầu váng, hoa mắt, họng khô. Mạch huyền tế sác.

# **CHƯƠNG VII. ÔN LÝ HỒI DƯƠNG**

## **VII.1. Ôn trung khu hàn:**

### [**Bài 58. Lý trung hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phương tễ học (2009), NXB Y học, trang 61

**- Công thức, hàm lượng:** Lượng các vị bằng nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 8-16g |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 8-16g |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 4-8g |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 4-8g |

**- Tác dụng:** Ôn trung khu hàn kiện tỳ bổ khí.

**- Chỉ định:** Chữa chứng tỳ vị hư hàn: Đau bụng, tiêu chảy, nôn, ăn kém, miệng không khát, lưỡi nhợt, mạch trầm tế.

### [**Bài 59. Quế chi nhân sâm thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:**Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 67097, trang 79.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 16 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 16 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần, uống ấm.

**- Tác dụng:** Ôn lí giải biểu, kiện tỳ, tiêu bĩ.

**- Chỉ định:** Chữa biểu chứng thương hàn chưa giải, tiêu chảy, các chứng trung tiêu hư hàn, tiêu chảy hoặc tâm hạ bĩ mãn (đầy trướng).

### [**Bài 60. Tiểu kiến trung thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ*:*** Phương tễ học (2009), NXB Y học, trang 60.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 24 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 12 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 08 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 12 |
| Di đường |  | 100 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần, uống ấm.

**- Tác dụng:** Ôn trung bổ hư, hòa lý chỉ thống.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng hư lao: bụng đau thích xoa, thích chườm ấm, lưỡi nhợt, mạch tế hoặc tâm quý hư phiền không yên, lòng bàn tay bàn chân tê mỏi.

### [**Bài 61. Ngô thu dù thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phương tễ học (2009), NXB Y học, trang 61, 62

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ngô thù du | *Fructus Evodiae rutaecarpae* | 04 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 24 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày dùng một thang, chia 3 lần, uống trước bữa ăn.

**- Tác dụng:** Ôn trung bổ hư, giáng nghịch, chỉ ẩu.

**- Chỉ định:** Tỳ vị hư hàn: ăn vào nôn ra, hoặc thiếu âm trúng hàn: nôn, lỵ, chân tay co quắp, miệng nôn ra nhiều dãi, đau đầu.

## **VII.2. Hồi dương cứu nghịch:**

# **CHƯƠNG VIII. TIÊU ĐẠO HÓA TÍCH**

## **VIII.1. Tiêu thực đạo trệ:**

### [**Bài 62. Bảo hòa hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Nhu Hải, Lý Gia Canh (2004), Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học, trang 682.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sơn tra | *Fructus Mali* | 240 |
| Thần khúc | *Massa Medicata fermentata* | 80 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 120 |
| Bạch linh | *Poria* | 120 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 40 |
| Liên kiều | *Fructus Forsythiae suspensae* | 40 |
| Lai phục tử | *Semen Raphani sativi* | 40 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần từ 6-12 g, uống với nước chín. Trẻ em tùy tuổi mà có liều thích hợp.

**- Tác dụng:** Tiêu tích hòa vị, thanh nhiệt lợi thấp.

**- Chỉ định:** Chữa chứng thức ăn tích trệ: Ngực bụng đầy hoặc trướng đau hoặc đại tiện thất thường, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt.

### [**Bài 63. Chỉ thực đạo trệ hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Nội ngoại thương biện hoặc luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 56107, trang 62.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 40 |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 20 |
| Thần khúc | *Massa Medicata fermentata* | 20 |
| Bạch linh | *Poria* | 12 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 12 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 12 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 08 |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 08 |
| Binh lang | *Semen Arecae catechi* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần từ 8-12 g, uống với nước chín. Trẻ em tùy tuổi mà có liều thích hợp.

**- Tác dụng:** Tiêu tích hòa vị, thanh nhiệt lợi thấp.

**- Chỉ định:** Chữa chứng tỳ vị thấp nhiệt: Bụng trướng đau, ỉa chảy, nước tiểu đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt.

### [**Bài 64. Chỉ truật hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Nhu Hải, Lý Gia Canh (2004), Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học, trang 690

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 40 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 80 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 2 lần, mỗi lần từ 8-12 g, uống với nước sắc lá sen.

**- Tác dụng:** Kiện tỳ, tiêu bĩ.

**- Chỉ định:** Chữa chứng tỳ hư thực trệ: Ăn khó tiêu, đầy trướng, đại tiện lỏng nát, người mệt mỏi, rêu lưỡi trắng.

### [**Bài 65. Hương sa truật chỉ hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Nhiếp sinh bí phẫu, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 61063, trang 634.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 40 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 80 |
| Sa nhân | *Fructus Amomi* | 40 |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 40 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần từ 8-12 g, uống với nước sắc lá sen.

**- Tác dụng:** Kiện tỳ, tiêu tích, hành khí tiêu trướng.

**- Chỉ định:** Chữa chứng tỳ hư thực trệ: Ăn khó tiêu, đầy trướng, đại tiện lỏng, người mệt mỏi.

### [**Bài 66. Kiện tỳ hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Nhu Hải, Lý Gia Canh (2004), Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học, trang 698

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 100 |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 30 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 30 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 30 |
| Bạch linh | *Poria* | 80 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 60 |
| Thần khúc | *Massa Medicata fermentata* | 40 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 40 |
| Sa nhân | *Fructus Amomi* | 40 |
| Mạch nha | *Fructus Hordei germinatus* | 40 |
| Sơn tra | *Fructus Mali* | 40 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 40 |
| Nhục đấu khấu | *Semen Myristicae* | 40 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần từ 12-16 g.

**- Tác dụng:** Bổ ích tỳ vị, tiêu thực đạo trệ.

**- Chỉ định:** Chữa chứng tỳ vị hư nhược: Mệt mỏi, ăn uống không tiêu, bụng trướng, phân sống, lưỡi vàng, mạch hư nhược.

### [**Bài 67. Ôn tỳ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thiên kim phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 10, bài số 87551, trang 585.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 16 |
| Phụ tử chế | *Radix Aconiti lateralis Praeparata* | 20 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Đảng sâm | *Radix Codonopsis* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày một thang, chia 2 lần trước bữa ăn.

**- Tác dụng:** Ôn dương đạo trệ.

**- Chỉ định:** Đại tiện bí do lạnh, xoa ấn thì dễ chịu; hoặc đau bụng lỵ mạn tính, đau bụng do hư hàn.

## **VIII.2. Tiêu bĩ hóa tích:**

### [**Bài 68. Chỉ thực tiêu bĩ hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y phương tập giải, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 56120, trang 63.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 05 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 05 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 04 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 03 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 02 |
| Mạch nha | *Fructus Hordei germinatus* | 03 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 03 |
| Bạch linh | *Poria* | 03 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 02 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 15g.

**- Tác dụng:** Tiêu bĩ mãn, kiện tỳ vị.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng tâm hạ bĩ mãn, ăn uống không tiêu, thần khí suy giảm hoặc hung phúc bĩ trướng.

# **CHƯƠNG IX. CỐ SÁP**

## **IX.1. Liễm hãn cố biểu:**

### [**Bài 69. Mẫu lệ tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Nhu Hải, Lý Gia Canh (2004), Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học, trang 377

**- Công thức, hàm lượng:** Lượng các vị bằng nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* |  |
| Mẫu lệ | *Concha Ostreae* |  |
| Ma hoàng căn | *Radix Ephedrae* |  |

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12 g bột sắc với nước Phù tiểu mạch (20 g sắc bỏ bã uống ấm).

**- Tác dụng:** Cố biểu liễm hãn.

**- Chỉ định:** Chữa chứng âm hư bất túc: Người ra mồ hôi, đêm ra nhiều hơn, (cả tự hãn và đạo hãn), hồi hộp, dễ lo sợ, khí đoản, phiền muộn, mệt mỏi.

### [**Bài 70. Ngọc bình phong tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Nhu Hải, Lý Gia Canh (2004), Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học, trang 376

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 40 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 80 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 40 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 12 g chia 2 lần.

**- Tác dụng:** Bồ khí, cố biểu chỉ hãn.

**- Chỉ định:** Chữa chứng Biểu hư, vệ dương bất cố gây tự ra mồ hôi, dễ cảm phong tà, sắc mặt trắng, lưỡi nhợt, rêu trắng.

## **IX.2. Sáp tinh di chỉ:**

### [**Bài 71. Kim tỏa cố tinh hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Nhu Hải, Lý Gia Canh (2004), Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học, trang 382

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch tật lê | *Fructus Tribuli terrestris* | 80 |
| Liên tu | *Stamen Nelumbinis* | 80 |
| Mẫu lệ | *Concha Ostreae* | 40 |
| Khiếm thực | *Semen Euryales* | 80 |
| Long cốt | *Os Draconis* | 40 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12 g. Uống vào lúc đói với nước muối nhạt.

**- Tác dụng:** Thu sáp cố tinh.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng thận quan bất cố: Di tinh, hoạt tiết, đau lưng, ù tai, chân tay vô lực.

### [**Bài 72. Thủy lục nhị tiên đan**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Chứng trị chuẩn thằng, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 18743, trang 1151.

**- Công thức, hàm lượng:** Lượng các vị bằng nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Kim anh tử | *Fructus Rosae laevigatae* |  |
| Khiếm thực | *Semen Euryales* |  |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần 15 g với nước muối nhạt hoặc với rượu.

**- Tác dụng:** Ích tinh tư âm, chỉ đới

**- Chỉ định:** Chữa chứng nam giới di tinh, mộng tinh, tiểu đục, nữ giới khí hư đới hạ do thận hư suy.

### [**Bài 73. Tang phiêu tiêu tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Nhu Hải, Lý Gia Canh (2004), Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học, trang 404

**- Công thức, hàm lượng:** Lượng các vị bằng nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tang phiêu tiêu | *Cotheca Mantidis* |  |
| Long cốt | *Os Draconis* |  |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* |  |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* |  |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* |  |
| Quy bản | *Plastrum Testudinis* |  |
| Thạch xương bồ | *Rhizoma Acori* |  |
| Phục thần | *Poria* |  |

**- Cách dùng, liều dùng:** tán nhỏ, dùng nước Nhân sâm/Đảng sâm làm thang uống 8g/ngày hoặc dùng dạng thuốc thang.

**- Tác dụng:** bổ tâm thận, cố tinh, sáp niệu.

**- Chỉ định:** Di tinh, tiểu tiện nhiều lần, đái dầm do thận hư; thần kinh suy nhược có di tinh, hoạt tinh, mất ngủ, hay quên, hồi hộp do tâm, thận không đầy đủ.

## **IX.3. Chỉ tả:**

### [**Bài 74. Tứ thần hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Chứng trị chuẩn thằng, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 22257, trang 431.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhục đậu khấu | *Semen Myristicae* | 80 |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* | 80 |
| Phá cố chỉ | *Fructus Psoraleae corylifoliae* | 160 |
| Ngô thù du | *Fructus Evodiae rutaecarpae* | 40 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần từ 12-16 g, uống lúc đói với nước nguội.

**- Tác dụng:** Ôn bổ tỳ thận, sáp trường chỉ tả.

**- Chỉ định:** Chữa chứng tỳ thận dương hư: Ngũ canh tả, không muốn ăn, ăn chậm tiêu hoặc đau bụng, mỏi lưng, lạnh chân tay, người mệt mỏi, mạch trầm trì vô lực.

# **CHƯƠNG X. LÝ KHÍ**

## **X.1. Hành khí:**

### [**Bài 75. Việt cúc hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Đan khê tâm pháp, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 10, bài số 84554, trang 207.

**- Công thức, hàm lượng:** Lượng các vị bằng nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* |  |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* |  |
| Hương phụ | *Rhizoma Cyperi* |  |
| Chi tử | *Fructus Gardeniae* |  |
| Thần khúc | *Massa Medicata fermentata* |  |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8-12 g.

**- Tác dụng:** Hành khí giải uất.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng khí, huyết, đờm, hỏa, thấp, thực uất (lục uất): Ngực sườn không khoan khoái, hoặc ợ hơi, nôn mửa, ăn uống không tiêu, bụng trướng đau, cồn cào, nuốt chua (hiện tượng trào ngược).

### [**Bài 76. Bảo anh chí bảo đính tử**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hải thượng Y tông tâm lĩnh II, NXB Y học, năm 2005, trang 45.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 40 |
| La bặc tử | *Semen Raphani sativi* | 40 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 40 |
| Mạch nha | *Fructus Hordei germinatus* | 40 |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* | 40 |
| Hương phụ | *Rhizoma Cyperi* | 40 |
| Thảo đậu khấu | *Fructus Amomi* | 40 |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 40 |
| Sơn tra | *Fructus Mali* | 40 |
| Thần khúc | *Massa Medicata fermentata* | 60 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Trẻ con mỗi tuổi mài cho uống nửa viên hoàn.

**- Tác dụng:** Kiện tỳ, lý khí, tiêu thực.

**- Chỉ định:** Chữa trẻ em bị các chứng phong đàm, phát sốt, sinh cam, thổ tả, tích trệ.

### [**Bài 77. Mộc hương tán bí phương**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hải thượng Y tông tâm lĩnh II, NXB Y học, năm 2005, trang 24.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 20 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 20 |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* | 32 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 32 |
| Mộc thông | *Caulis Akebiae* | 32 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 32 |
| Xa tiền tử | *Semen Plantaginis* | 32 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 32 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 32 |
| Trư linh | *Polyporus* | 64 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 12 |
| Nhục đậu khấu | *Semen Myristicae* | 20 |
| Kha tử | *Fructus Terminaliae chebulae* | 20 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 32 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 30 g bột chia 3 lần, uống với nước sắc Sa nhân và gừng.

**- Tác dụng:** Ôn trung, kiện tỳ, hành khí, tiêu trệ.

**- Chỉ định:** Chứng ỉa chảy do tỳ hư và ỉa chảy kéo dài.

### [**Bài 78. Gia vị bình vị tán bí phương**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hải thượng Y tông tâm lĩnh II, NXB Y học, năm 2005, trang 24.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 90 |
| Bạch biển đậu | *Semen Lablab* | 90 |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* | 90 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 90 |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 30 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 30g, chia 3 lần. Uống với nước sắc Sinh khương. Trẻ em tùy theo tuổi.

**- Tác dụng:** Kiện tỳ, hành khí, chỉ tả.

**- Chỉ định:** Chữa chứng ỉa chảy do tỳ hư thấp trệ.

### [**Bài 79. Bán hạ hậu phác thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 331.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 100 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 12 |
| Bạch linh | *Poria* | 16 |
| Tô diệp | *Folium Perillae frutescensis* | 08 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 20 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Uống ngày 1 thang, chia đều 3 lần.

**- Tác dụng:** Hành khí khai uất, giáng nghịch hoá đàm.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng họng sưng đau: Nuốt, nói khó khăn, nôn oẹ, đàm thấp ứ trệ, ngực đầy tức, vùng bụng trướng đau, nôn mửa.

## **X.2. Chỉ ẩu giáng nghịch:**

### [**Bài 80. Toàn phúc đại giả th**](#Mục_Lục)**ang**

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 79643, trang 581.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Toàn phúc hoa |  | 12 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 08 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 20 |
| Đại giả thạch |  | 04 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 12 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 12 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Uống ngày 1 thang chia đều 3 lần.

**- Tác dụng:** Phù chính, ích vị, giáng nghịch, hóa đàm.

**- Chỉ định:** Vị khí hư nhược, đàm trọc ngăn trở bên trong, dưới tâm đầy cứng, ợ hơi, nấc, nôn ra nước trong.

### [**Bài 81. Đinh hương thị đế thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Chính nhân mạch trị, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 01827, trang 216.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đinh hương | *Flos Syzygii aromatici* | 06 |
| Thị đế | *Calyx Kaki* | 08 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 04 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 08 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Uống ngày 1 thang chia đều 3 lần.

**- Tác dụng:** Ôn trung, ích khí giáng nghịch.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng nấc do vị hàn.

# **CHƯƠNG XI. LÝ HUYẾT**

## **XI.1. Hoạt huyết khứ ứ:**

### [**Bài 82. Đào nhân thừa khí thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 68034, trang 196.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đào nhân | *Semen Pruni* | 12 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 08 |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 16 |
| Mang tiêu |  | 08 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 16 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Uống ngày 1 thang chia đều 3 lần.

**- Tác dụng:** Phá huyết hành ứ, chỉ thống.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng thái dương bệnh, súc huyết: bụng dưới kết đau, người như phát cuồng, phụ nữ trước khi hành kinh bụng đau, bế kinh hoặc sốt nặng thì tiểu tiện không tự chủ, phiền khát, nói mê, phát sốt.

### [**Bài 83. Đào hồng tứ vật thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Phương tễ học, nhà xuất bản Y học, năm 2009, trang 153, 154.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 12 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 20 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 12 |
| Xích thược | *Radix Paeoniae* | 12 |
| Đào nhân | *Semen Pruni* | 10 |
| Hồng hoa | *Flos Carthami tinctorii* | 10 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 1 thang chia đều 3 lần, uống ấm.

**- Tác dụng:** Hoạt huyết điều kinh

**- Chỉ định:** Chữa phụ nữ huyết hư, huyết trệ gây kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng và các chứng huyết hư có lưỡi nhợt mạch tế.

### [**Bài 84. Bổ dương hoàn ngũ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y lâm cải thác, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 45649, trang 891.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* |  |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 120 |
| Xích thược | *Radix Paeoniae* | 08 |
| Địa long | *Pheretima* | 06 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 04 |
| Đào nhân | *Semen Pruni* | 04 |
| Hồng hoa | *Flos Carthami tinctorii* | 04 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày dùng một thang, chia 3 lần uống trước bữa ăn.

**- Tác dụng:** Bổ khí, hoạt huyết, thông lạc

**- Chỉ định:** Dùng khi bán thân bất toại, miệng mắt méo xệch, nói ngọng, chảy nhiều dãi, di niệu.

### [**Bài 85. Ôn kinh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 335.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ngô thù du | *Fructus Evodiae rutaecarpae* | 12 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 10 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 10 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 10 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 10 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 10 |
| A giao | *Colla Corii Asini* | 10 |
| Đan bì | *Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae* | 10 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 08 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 08 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 12 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 16 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần, uống ấm.

**- Tác dụng:** Ôn kinh, tán hàn, khứ ứ dưỡng huyết.

**- Chỉ định:** Chữa chứng xung nhâm hư hàn, huyết ứ trệ: Rong kinh không dứt, sốt về chiều, bụng dưới đau cấp, bụng đầy, lòng bàn tay nóng, môi khô, miệng khô do tiểu sản và còn huyết ứ ở bụng dưới.

### [**Bài 86. Huyết phủ trục ứ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y lâm cải thác, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài số 35006, trang 621.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đào nhân | *Semen Pruni* | 12 |
| Hồng hoa | *Flos Carthami tinctorii* | 09 |
| Xích thược | *Radix Paeoniae* | 06 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 4.5 |
| Ngưu tất | *Radix Achyranthis bidentatae* | 09 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 09 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 09 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 4.5 |
| Chỉ xác | *Fructus Aurantii* | 06 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 03 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu mất ngủ thêm Thục Táo nhân, suy nhược khí hư thêm Đảng sâm để bổ trung ích khí.

+ Nếu dương hư bỏ Sài hồ thêm Thục phụ tử, Quế chi để ôn Tâm dương.

+ Nếu hạ sườn phải đau có khối u thêm Uất kim, Đơn sâm để hoạt huyết tiêu tích.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống.

**- Tác dụng**: Hoạt huyết hóa ứ, hành khí chỉ thống.

**- Chỉ định:** Chứng huyết ứ vùng ngực sườn.

### [**Bài 87. Sinh hóa thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 23245, trang 551.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy (toàn quy) | *Radix Angelicae sinensis* | 24 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 09 |
| Đào nhân | *Semen Pruni* | 06 |
| Can khương sao đen | *Rhizoma Zingiberis Praeparata* | 02 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 02 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu ứ huyết đau bụng nhiều thêm Bồ hoàng, Ngũ linh chi, Diên hồ sách để hóa ứ, chỉ thống.

+ Nếu hư hàn thêm Quế nhục để ôn kinh tán hàn.

+ Nếu huyết ứ sinh nhiệt thêm Đơn sâm, Xích thược để thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết hóa ứ.

**- Cách dùng, liều dùng**: Dùng 200ml nước + 200ml Hoàng tửu. Sắc còn 300ml thuốc, chia 3 lần uống trong ngày trước khi ăn.

**- Tác dụng**: Dưỡng huyết hoạt huyết, ôn kinh chỉ thống.

**- Chỉ định**: Chứng ứ huyết tắc trệ, huyết hư hàn ngưng.

## **XI.2. Chỉ huyết:**

### [**Bài 88. Hòe hoa tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Bản sự phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 10, bài số 89219, trang 792.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hòe hoa | *Flos Styphnolobii japonici* | 02 |
| Trắc bách diệp | *Cacumen Platycladi* | 10 |
| Kinh giới tuệ | *Spica Schizonepetae* | 10 |
| Chỉ xác | *Fructus Aurantii* | 10 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Mỗi lần dùng 15 g, uống lúc đói.

**- Tác dụng:** Thanh nhiệt đại tràng, hạ khí, chỉ huyết.

**- Chỉ định:** Chảy máu do xuất huyết tiêu hóa hoặc bệnh hậu môn trực tràng. Xuất huyết tiêu hóa do thấp nhiệt: đại tiện ra máu tươi hoặc các chứng đại tiện ra máu đen sẫm.

# **CHƯƠNG XII. KHU PHONG**

## **XII.1. Sơ tán ngoại phong:**

### [**Bài 89. Xuyên khung trà điều tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Thái Bình huệ dân hòa tễ cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 08541, trang 1080.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạc hà diệp | *Herba Menthae* | 12 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 12 |
| Kinh giới bỏ cành | *Herba Elsholtziae ciliatae* | 12 |
| Tế tân bỏ rễ con | *Radix et Rhizoma Asari Praeparata* | 03 |
| Phòng phong bỏ rễ con | *Radix Saposhnikoviae divaricatae Praeparata* | 4.5 |
| Bạch chỉ | *Radix Angelicae dahuricae* | 06 |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 06 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 06 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

**+** Nếu đau đầu nghiêng về phong hàn thêm các vị Sinh khương, Tô diệp để tăng tác dụng trừ phong tán hàn.

+ Nếu đau đầu nặng do phong nhiệt, bỏ Khương hoạt, Tế tân, thêm Mạn kinh tử, Cúc hoa để sơ tán phong nhiệt.

- **Cách dùng, liều dùng:** Thuốc tán bột mịn, mỗi lần uống 06g với nước trà, ngày uống 2 lần, sau khi ăn. Có thể sắc uống.

- **Tác dụng:** Sơ phong chỉ thống.

- **Chỉ định**: Chứng đau đầu do ngoại cảm phong tà.

### [**Bài 90. Đại tần giao thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Tố Vấn bệnh cơ bảo mệnh tập, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài 06863, trang 846

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tần giao | *Radix Gentianae* | 09 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 06 |
| Độc hoạt | *Radix Angelicae pubescentis* | 06 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 06 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 06 |
| Thạch cao | *Gypsum fibrosum* | 06 |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 03 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 03 |
| Bạch chỉ | *Radix Angelicae dahuricae* | 03 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 03 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 03 |
| Bạch linh | *Poria* | 03 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 03 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 03 |
| Tế tân | *Radix et Rhizoma Asari* | 1.5 |

**-** **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu hàn nhiều thêm Sinh khương để ôn kinh tán hàn.

+ Nếu dưới ngực đầy tức thêm Chỉ thực để hành khí.

+ Nếu cân co duỗi khó thêm Mộc qua, Uy linh tiên để trừ phong, thông kinh lạc.

**-** **Cách dùng, liều dùng**: Giã nhỏ, sắc uống.

**- Tác dụng, chỉ định:** Trừ phong thanh nhiệt, dưỡng huyết hoạt huyết. Chứng phong tà mới trúng vào kinh lạc.

### [**Bài 91. Độc hoạt ký sinh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Bị cấp thiên kim yếu phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 62452, trang 804.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Độc hoạt | *Radix Angelicae pubescentis* | 09 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 06 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 06 |
| Đỗ trọng | *Cortex Eucommiae* | 06 |
| Phục linh | *Poria* | 06 |
| Tang ký sinh | *Herba Loranthi Gracifilolii* | 06 |
| Tế tân | *Radix et Rhizoma Asari* | 06 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 06 |
| Ngưu tất | *Radix Achyranthis bidentatae* | 06 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Tần giao | *Radix Gentianae* | 06 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 06 |
| Can địa hoàng | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 06 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 06 |
| Quế nhục tâm | *Cortex Cinnamomi* | 06 |

- **Cách dùng, liều dùng**: Sắc nước uống chia 2 lần trong ngày.

- **Tác dụng:** Trừ phong thấp, bổ khí huyết, dưỡng Can Thận, chỉ thống tý.

- **Chỉ định:** Chứng tý lâu ngày (Can Thận lưỡng hư, khí huyết bất túc).

### [**Bài 92. Quyên tý thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Bách nhất tuyển phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 10, bài số 96558, trang 1681.

- **Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 06 |
| Khương hoàng | *Rhizoma Curcumae longae* | 06 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 06 |
| Hoàng kỳ sao mật | *Radix Astragali membranacei Praeparata* | 03 |
| Xích thược | *Radix Paeoniae* | 03 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 03 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 03 |

- **Cách dùng, liều dùng**: Sắc với nước gừng tươi, uống ngày chia 2 lần

- **Tác dụng:** Khu phong, trừ thấp, ích khí hoạt huyết.

- **Chỉ định**: Trị đau cơ xương khớp do phong thấp tà.

# **CHƯƠNG XIII. KHỨ THẤP**

## **XIII.1. Táo thấp hóa trọc:**

### [**Bài 93. Tỳ giải phân thanh ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Dương thị gia tàng phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 9, bài số 75457, trang 78.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tỳ giải | *Rhizoma Dioscoreae* | 09 |
| Ô dược | *Radix Linderae* | 09 |
| Ích trí nhân | *Fructus Alpiniae oxyphyllae* | 09 |
| Thạch xương bồ | *Rhizoma Acori* | 09 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu có triệu chứng Tỳ hư thêm Đảng sâm, Bạch truật, Phục linh, Chích thảo để kiện Tỳ lợi thủy.

+ Trường hợp phụ nữ hàn thấp khí hư ra nhiều, thêm Thục Phụ tử, Quế nhục, Thỏ ty tử, Thương truật, Phục linh để trừ hàn thấp, ôn Thận dương.

**- Cách dùng, liều dùng:** Tán bột mịn, mỗi lần uống 09g, cho tý muối sắc nước uống nóng. Có thể dùng dưới dạng thuốc thang sắc uống, chia 3 lần uống trong ngày.

- **Chỉ định:** Chứng Cao lâm, Bạch trọc (hạ tiêu hư hàn): tiểu nhiều lần, nước tiểu đục, trắng như nước vo gạo, dính như hồ, lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch trầm.

### [**Bài 94. Bình vị tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y phương tập giải, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 19004, trang 28.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thương truật sao vàng | *Rhizoma Atractylodis Praeparata* | 120 |
| Hậu phác chích gừng | *Cortex Magnoliae officinalis Praeparata* | 90 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 60 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 30 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Bệnh thuộc thấp nhiệt, gia thêm Hoàng liên, Hoàng cầm để thanh nhiệt táo thấp.

+ Bệnh thuộc hàn thấp, gia Can khương, Thảo đậu khấu để ôn hóa hàn thấp.

+ Thấp thịnh làm tiêu chảy, gia Phục linh, Trạch tả để lợi thấp chỉ tả.

+ Nôn ói, gia Bán hạ để hòa Vị chỉ ẩu.

+ Có kèm thực trệ, thấy bụng trướng đầy, đại tiện táo bón, gia La bặc tử, Thần khúc, Binh lang, Chỉ thực để tiêu thực trừ mãn.

**- Cách dùng, liều dùng**: các vị tán bột, mỗi lần dùng 6g thuốc, 1 chén (bát), thêm Sinh khương 02 lát, Đại táo 02 quả, sắc còn 6 phân, bỏ bã, uống lúc ấm trước khi ăn.

**- Tác dụng**: táo thấp kiện Tỳ, hành khí hòa Vị.

**- Chỉ định**: chứng thấp trệ Tỳ Vị. Triệu chứng thường gặp là bụng trướng đầy, không muốn ăn uống, miệng nhạt vô vị, buồn nôn, nôn ói, ợ hơi, nuốt chua, chân tay mình mẩy nặng nề, lười nhác chỉ muốn nằm, thường hay tiêu chảy, rêu lưỡi trắng nhớt mà dày, mạch hoãn.

### [**Bài 95. Bất hoán kim chính khí tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Dị giản phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 10755, trang 153.

**- Tên khác:** Chính khí thanh cơ ẩm, Hoắc hương an Vị tán (Nội kinh thập di phương luận, quyển 3), Chân phương Bất hoán kim chính khí tán (Phổ tế phương, quyển 147), Hoắc hương chính khí tán (Chứng nhân mạch trị, quyển 4).

**- Công thức, hàm lượng**: các vị thuốc dùng lượng bằng nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoắc hương | *Herba Pogostemonis* |  |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* |  |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* |  |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* |  |
| Bán hạ | *Rhizoma Pinelliae* |  |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* |  |

**- Cách dùng, liều dùng**: các vị tán bột, mỗi lần dùng 12g thuốc, nước 01 chén, thêm Sinh khương 03 lát, sắc còn 6 phân, bỏ bã, uống lúc còn ấm.

**- Tác dụng**: táo thấp hóa trọc, hòa Vị chỉ ẩu.

**- Chỉ định:** thấp trọc đình đọng ở trong, kèm theo có chứng biểu hàn. Triệu chứng thấy nôn ói, trướng bụng, sợ lạnh, phát nhiệt, hoặc hoắc loạn nôn ói kèm tiêu chảy, hoặc bệnh do không hợp thủy thổ, rêu lưỡi trắng nhớt.

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Kèm có đau đầu, gia Xuyên khung, Bạch chỉ, để khư phong hoạt huyết chỉ thống.

+ Lãnh tả (tiêu chảy do hàn) không ngừng, gia Mộc hương, Kha tử, Nhục đậu khấu, để ấm Tỳ ôn trung, sáp Trường chỉ tả.

+ Bụng đau nhiều, gia Can khương, Quan quế, để ôn trung tán hàn chỉ thống.

+ Ói mửa, gia Đinh hương, Sa nhân, để ôn Vị tán hàn, giáng nghịch chỉ ẩu.

### [**Bài 96. Hoắc hương chính khí tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phương tễ học (2009), NXB Y học, trang 74.

**- Tên khác:** Chính khí tán (Thương hàn toàn sinh tập, quyển 2), Hoắc hương chính khí thang (Y tông kim giám. Ấu khoa tạp bệnh tâm pháp yếu quyết, quyển 52).

- **Công thức**, **hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đại phúc bì | *Pericarpium Arecae catechi* | 30 |
| Bạch chỉ | *Radix Angelicae dahuricae* | 30 |
| Tô tử | *Fructus Perillae frutescensis* | 30 |
| Phục linh | *Poria* | 30 |
| Bán hạ khúc | *Rhizoma Pinelliae* | 60 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 60 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 60 |
| Hậu phác chích gừng | *Cortex Magnoliae officinalis Praeparata* | 60 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 60 |
| Hoắc hương | *Herba Pogostemonis* | 90 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 75 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Biểu tà nặng, bệnh nhân nóng lạnh không ra mồ hôi, gia Hương nhu, hoặc tăng liều dùng Tô diệp, để tăng cường lực khư phong giải biểu.

+ Kèm có thực trệ, ngực bụng tức trướng, bỏ Cam thảo, Đại táo, gia Thần khúc, La bặc tử, Kê nội kim, để tiêu thực đạo trệ.

+ Thấp nặng, rêu lưỡi dày bẩn nhớt, có thể dùng Thương truật thay Bạch truật, để tăng cường tác dụng hóa thấp.

+ Nếu khí trệ bụng trướng đau, gia Mộc hương, Diên hồ sách, để hành khí chỉ thống.

- **Cách dùng, liều dùng**: các vị tán bột mịn, mỗi lần dùng 6g thuốc, nước 1 chén, thêm Sinh khương 03 lát, Đại táo 01 quả, sắc còn 7 phân, uống lúc ấm. Nếu muốn cho ra mồ hôi thì cho bệnh nhân mặc thêm áo hay đắp chăn, lại sắc thêm thuốc cho uống. Hiện nay có thể dùng dạng thuốc thang sắc uống, liều lượng thuốc cân nhắc cho phù hợp.

- **Tác dụng**: giải biểu hóa thấp, lý khí hòa trung.

**- Chỉ định**: ngoại cảm phong hàn, nội thương thấp trệ. Triệu chứng thấy hoắc loạn nôn ói, tiêu chảy, sợ lạnh, phát nhiệt, đau đầu, đau bụng, rêu lưỡi trắng nhớt, hoặc sơ lam chướng ngược (sốt rét).

### [**Bài 97. Lục hòa thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thái bình huệ dân hòa tễ cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 17864, trang 1048.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sa nhân | *Fructus Amomi* | 30 |
| Bán hạ | *Rhizoma Pinelliae* | 30 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 30 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 30 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 30 |
| Xích phục linh | *Poria* | 60 |
| Hoắc hương diệp | *Herba Pogostemonis* | 60 |
| Bạch đấu khấu sao qua | *Fructus Amomi Praeparata* | 60 |
| Mộc qua | *Fructus Chaenomelis* | 60 |
| Hoắc hương | *Herba Pogostemonis* | 120 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 120 |

**-** **Cách dùng, liều dùng**: nghiền thô các vị thuốc, mỗi lần dùng 12g thuốc, nước 1.5 chén, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 01 quả, sắc còn 8 phân, bỏ bã, uống ấm.

**- Tác dụng:** khư thử hóa thấp, kiện Tỳ hòa Vị.

**- Chỉ định**: bị cảm hàn trong mùa hạ, bên trong tổn thương do thấp. Triệu chứng thấy sợ lạnh phát nhiệt, không ra mồ hôi, xây xẩm, đau đầu, đàm suyễn, ho khạc đàm, trong ngực thấy phiền muộn, hoắc loạn nôn ói tiêu chảy, tứ chi yếu sức, không muốn ăn uống, tiểu tiện đỏ rít, rêu nhớt mạch nhu.

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Biểu hàn nặng mà đau đầu, gia Khương hoạt, Bạch chỉ.

+ Ho khạc đàm, khạc ra đàm rồi mà thấy không thoải mái, gia Cát cánh, Tiền hồ, Chỉ xác, Xuyên Bối mẫu.

+ Sôi ruột, tiêu chảy nhiều, gia Thương truật, Ổi Kha tử.

## **XIII.2. Thanh nhiệt lợi thấp:**

### [**Bài 98. Bát chính tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phương tễ học (2009), NXB Y học, trang 80.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Mộc thông | *Caulis Akebiae* | 09 |
| Cù mạch | *Herba Dianthi* | 09 |
| Xa tiền tử | *Semen Plantaginis* | 09 |
| Biển súc | *Herba Poligoni avicularae* | 09 |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 09 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 09 |
| Chi tử | *Fructus Gardeniae* | 09 |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 09 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu trường hợp tiểu máu thêm Tiểu kế, Hạn liên thảo, Bạch mao căn để lương huyết chỉ huyết.

+ Nếu có sỏi ở đường tiết niệu gây đau gia Hải kim sa, Kim tiền thảo, Kê nội kim để thông lâm hóa thạch.

+ Nếu có tiêu lỏng bỏ Đại hoàng.

**-** **Cách dùng, liều dùng:** Nguyên bài dùng dưới dạng tán bột, mỗi lần uống 06 – 10g với nước sắc Đăng tâm. Hiện nay hay dùng dưới dạng thuốc thang sắc uống, chia làm 3 lần uống trong 1 ngày.

**-** **Tác dụng**: Thanh nhiệt tả hỏa, lợi tiểu thông lâm

**- Chỉ định**: Chứng nhiệt lâm, biểu hiện: tiểu nhiều lần, gấp, lượng ít, gắt, đau, sắc đỏ đục, nặng thì bí tiểu, bụng dưới đầy, miệng họng khô, rêu lưỡi vàng dày, mạch hoạt sác.

### [**Bài 99. Tam nhân thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ôn bệnh điều biện quyển 1, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài 04278, trang 523.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 15 |
| Bạch đậu khấu | *Fructus Amomi* | 06 |
| Ý dĩ | *Semen Coicis* | 08 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 06 |
| Thông thảo | *Medulla Tetrapanacis papyriferi* | 06 |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 18 |
| Trúc diệp | *Folium Bambusae* | 06 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 15 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu trường hợp thấp nhiệt đều nặng thêm Liên kiều, Hoàng cầm để thanh nhiệt.

+ Nếu còn triệu chứng biểu như sợ lạnh, thêm Hương nhu, Thạch cao để giải biểu.

+ Nếu có hàn nhiệt vãng lai thêm Thảo quả, Thanh hao để trừ hàn nhiệt.

- **Cách dùng, liều dùng**: Sắc, chia 3 lần uống trong ngày.

**- Tác dụng:** Tuyên thông khí cơ, thanh lợi thấp nhiệt.

- **Chỉ định**: Chứng thấp ôn thời kỳ đầu hoặc thử ôn kèm thấp (thấp nặng hơn nhiệt), biểu hiện: đau đầu, sợ lạnh, mình đau nhức, nặng nề, sắc mặt vàng nhạt, tức ngực, không cảm giác đói, sốt về chiều, rêu lưỡi trắng, không khát, mạch huyền tế nhu.

### [**Bài 100. Ngũ lâm tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kê phong phổ tế phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 12496, trang 371

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 09 |
| Xích thược | *Radix Paeoniae* | 09 |
| Xích phục linh | *Poria* | 09 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 09 |
| Sơn chi tử | *Fructus Corni officinalis* | 09 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Xuất huyết nhiều, gia Bạch mao căn, Đại tiểu kế, để lương huyết chỉ huyết.

+ Trị thạch lâm, gia Kim tiền thảo, Hải kim sa, để hóa thạch thông lâm.

- **Cách dùng, liều dùng**: tán bột mịn, mỗi lần dùng 6g thuốc, nước 1 chén, sắc còn 8 phân, uống trước ăn lúc bụng đói.

- **Tác dụng**: thanh nhiệt lương huyết, lợi thủy thông lâm.

- **Chỉ định:** thấp nhiệt huyết lâm, tiểu gắt đau, trong nước tiểu lẫn máu, hoặc tiểu ra như nước đậu, hoặc như có bùn cát, vùng bụng quanh rốn đau co thắt.

### [**Bài 101. Thông quan hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Lan thất bí tàng, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài số 74278, trang 956.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 30 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 30 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 1.5 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Có thể gia Cát cánh để tuyên thượng tiêu, trợ lợi niệu.

+ Thấp nhiệt nhiều, gia Xa tiền tử, Hoạt thạch, Trư linh, Mộc thông, tăng cường tác dụng thẩm thấp thanh nhiệt, lợi niệu thông lâm.

+ Khí hư, gia Hoàng kỳ, Bạch truật để ích khí.

+ Âm hư, gia Sinh địa, Nữ trinh tử, để dưỡng âm.

+ Nhiệt độc nhiều, gia Quán chúng để thanh nhiệt giải độc.

+ Có ứ huyết, gia Hổ phách để lợi niệu thông lâm, hoạt huyết hóa ứ.

- **Cách dùng, liều dùng**: các vị tán bột, dùng nước ấm làm hoàn to như hạt ngô. Mỗi lần uống 100 hoàn, uống lúc bụng đói

**- Tác dụng**: thanh nhiệt tư âm, thông quan lợi niệu.

**- Chỉ định**: long bế (bí tiểu) do nhiệt ở hạ tiêu, tiểu tiện không thông, bụng dưới trướng đau, niệu đạo rít đau, miệng không khát.

### [**Bài 102. Đương quy niêm thống thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y lược lục thư quyển 24, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài số 33250, trang 392.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 15 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 09 |
| Thăng ma | *Rhizoma Cimicifugae* | 03 |
| Cát căn | *Radix Puerariae thomsonii* | 06 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 03 |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* | 09 |
| Quy thân | *Radix Angelicae sinensis* | 09 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 06 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 15 |
| Khổ sâm (xem lại tài liệu gốc xem dùng loại nào) |  | 06 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 03 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 09 |
| Nhân trần | *Herba Adenosmatis caerulei* | 15 |
| Trư linh | *Polyporus* | 09 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 09 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Chân, gối sưng, gia Phòng kỷ, Mộc qua, để khứ thấp tiêu thũng.

Người đau nhiều, gia Khương hoàng, Hải đồng bì, để hoạt huyết thông lạc chỉ thống.

+ Đau các khớp nhiều, gia Nhũ hương, Một dược, để hoạt huyết hành khí chỉ thống.

Các khớp sưng phù, gia Sinh địa, Đại phúc bì, Ý dĩ để thanh nhiệt lợi thấp tiêu thũng.

+ Một vùng cục bộ nóng rát, gia Kim ngân hoa, Liên kiều, Sinh Thạch cao, để thanh nhiệt giải độc.

- **Cách dùng, liều dùng**: các vị thuốc cắt nhỏ như hạt đậu, mỗi lần dùng 30g thuốc, nước 2.5 chén, cho thuốc vào ngâm vài giờ, rồi sắc còn một chén, bỏ bã, uống ấm.

- **Tác dụng**: lợi thấp thanh nhiệt, sơ phong chỉ thống.

**- Chỉ định** thấp nhiệt cùng gây bệnh, bên ngoài lại cảm phong tà. Triệu chứng thấy các khớp toàn thân nóng bứt rứt, đau, hoặc vai lưng trì nặng, hoặc chân phù, đau, chân gối nổi mụn, rêu lưỡi trắng nhớt hơi vàng, mạch huyền sác.

### [**Bài 103. Nhân trần cao thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Phương tễ học, NXB Y học, năm 2009, trang 44.

**-** **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân trần cao | *Herba Adenosmatis caerulei* | 18 |
| Chi tử | *Fructus Gardeniae* | 12 |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 06 |

**-** **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu sốt sợ lạnh, đau đầu, gia thêm Sài hồ, Hoàng cầm để hòa giải thanh nhiệt.

+ Nếu táo bón gia thêm Chỉ thực hoặc tăng lượng Đại hoàng để tả nhiệt thông tiện.

**-** **Cách dùng, liều dùng**: Sắc, chia 3 lần uống trong ngày.

**- Tác dụng:** Thanh nhiệt lợi thấp.

**-** **Chỉ định**: Chứng hoàng đản thấp nhiệt (dương hoàng), biểu hiện: da toàn thân, mặt, mắt vàng, sắc tươi sáng, sốt, không ra mồ hôi hoặc ra mồ hôi đầu, miệng khát, thích uống, nôn, buồn nôn, bụng đầy nhẹ, tiểu ngắn đỏ, tiện khó hoặc táo bón, lưỡi đỏ rêu vàng dày, mạch trầm sác hoặc hoạt sác, hữu lực.

### [**Bài 104. Thanh lương địch thử thấp**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trình Như Hải – Lý Gia Canh (2011) Trung Quốc danh phương toàn tập, NXB Y học Hà Nội

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 09 |
| Thanh hao | *Herba Artermisiae apiaceae* | 4.5 |
| Liên kiều | *Fructus Forsythiae suspensae* | 09 |
| Thông thảo | *Medulla Tetrapanacis* | 03 |
| Sinh cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 2.4 |
| Bạch biển đậu | *Semen Lablab* | 03 |
| Bạch phục linh | *Poria* | 09 |
| Tây qua thúy y |  | 01 lát |

**-** **Cách dùng, liều dùng:** Sắc nước uống

**- Tác dụng:** Thanh thử lợi thấp tả nhiệt.

**- Chỉ định:** Thử ôn, thử nhiệt, thử tả, thu thử.

## **XIII.3. Lợi thủy hóa thấp:**

### [**Bài 105. Ngũ linh tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài 12175, trang 329.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Trư linh | *Polyporus* | 09 |
| Bạch linh | *Poria* | 09 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 15 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 09 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 06 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu do Tỳ Vị tổn thương, đại tiện lỏng, tiểu tiện ít, lúc dùng bỏ Quế chi là bài Tứ linh tán (Minh y chỉ trưởng).

+ Nếu phù nặng, thêm Tang bạch bì, Trần bì, Đại phúc bì để tăng tác dụng hành khí lợi thủy tiêu phù.

+ Nếu trị thấp nhiệt, hoàng đản, tiểu tiện ít, thấp thắng gia thêm Nhân trần cao gọi là Nhân trần ngũ linh tán (Kim quỹ yếu lược).

+ Nếu trường hợp thực, bụng đầy, đau, tiêu chảy, tiểu tiện ít, dùng bài này kết hợp với bài Bình Vị tán gọi là bài Vị linh thang (Đơn Khê tâm pháp).

- **Cách dùng, liều dùng**: Các vị tán bột mịn, mỗi lần uống 06 – 10g, ngày 2 lần với nước sôi ấm. Có thể sắc thuốc thang uống.

**- Tác dụng**: Lợi thủy thẩm thấp, ôn dương hóa khí.

- **Chỉ định:**

+ Chứng súc thủy, biểu hiện: tiểu không thông, đau đầu, sốt nhẹ, phiền khát thích uống, nặng thì uống vào nôn ngay, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

+ Chứng đàm ẩm nội đình, biểu hiện: động dưới rốn là sợ, nôn đờm dãi mà đầu váng hoặc thở ngắn kèm ho.

+ Chứng thủy thấp nội đình, biểu hiện: phù thũng, tiêu chảy, tiểu không thông, hoắc loạn, thổ tả.

### [**Bài 106. Trư linh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 9, bài 79256, trang 531.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Trư linh | *Polyporus* | 09 |
| Phục linh | *Poria* | 09 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 09 |
| A giao | *Colla Corii Asini* | 09 |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 09 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Phương thuốc này cũng có thể dùng trị nhiệt lâm, huyết lâm thuộc thấp nặng nhiệt nhẹ mà kèm âm hư.

+ Trị nhiệt lâm, gia Chi tử, Xa tiền tử, để lợi thủy thông lâm.

+ Huyết lâm, nên gia Bạch mao căn, Đại kế, Tiểu kế, để lương huyết chỉ huyết.

**- Cách dùng, liều dùng**: dùng 4 thăng nước, trước tiên sắc 4 vị còn 2 thăng, bỏ bã, vị A giao nướng phồng tán bột cho vào sau, chia làm ba lần, uống lúc ấm.

**- Tác dụng**: lợi thủy thanh nhiệt dưỡng âm.

**- Chỉ định**: chứng thủy nhiệt hỗ kết. Triệu chứng thấy tiểu tiện không lợi, phát nhiệt, miệng khát uống nước nhiều, hoặc Tâm phiền không ngủ, hoặc kèm có ho khạc đàm, buồn nôn, tiêu chảy, lưỡi đỏ rêu trắng hoặc hơi vàng, mạch tế sác.

### [**Bài 107. Ngũ bì ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phương tễ học (2009), NXB Y học, trang 77.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh khương bì | *Rhizoma Zingiberis* | 09 |
| Tang bạch bì | *Cortex Mori albae radicis* | 09 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 09 |
| Đại phúc bì | *Pericarpium Arecae catechi* | 09 |
| Phục linh bì | *Poria* | 09 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu phù nhiều trên thắt lưng trở lên, kèm theo có phong tà, gia Phòng phong, Khương hoạt, Tô diệp, để tán phong khư thấp.

+ Từ thắt lưng trở xuống phù nhiều, tiểu tiện ít, thường dùng cùng Ngũ linh tán để tăng cường lực lợi thủy.

+ Bệnh nhân thiên về hàn, gia Phụ tử, Can khương, để ôn dương lợi thủy.

+ Bệnh nhân thiên về nhiệt, gia Hoạt thạch, Mộc thông, để lợi thủy thanh nhiệt.

+ Nữ có thai phù thũng, gia Bạch truật để kiện Tỳ lợi thấp mà an thai.

+ Trong bụng trướng đầy, gia La bặc tử, Hậu phác, Mạch nha, để tiêu trệ hành khí.

+ Chính khí bất túc, Tỳ hư thể chất suy nhược, gia Đảng sâm, Bạch truật, để bổ khí kiện Tỳ.

**- Cách dùng, liều dùng**: các vị tán bột thô, mỗi lần dùng 9g thuốc, nước một chén, sắc còn 8 phần, uống lúc ấm.

**- Tác dụng**: lợi thấp tiêu thũng, lý khí kiện Tỳ.

**- Chỉ định**: bì thủy, triệu chứng thấy toàn thân phù thũng, chân tay mình mẩy nặng nề, ngực bụng trướng đầy, thượng khí suyễn thở gấp rút, tiểu tiện không lợi, cho tới phù khi có thai, chất lưỡi trắng nhớt, mạch trầm hoãn.

## **XIII.4. Ôn hóa thủy thấp:**

### [**Bài 108. Linh quế truật cam thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 175.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch linh | *Poria* | 12 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 09 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 09 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 06 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu nôn ra đàm nước thêm Khương Bán hạ để ôn hóa hàn đàm, giáng nghịch chỉ ẩu.

+ Nếu đờm nhiều thêm Trần bì để lý khí hóa đàm.

+ Nếu Tỳ hư thêm Đảng sâm để ích khí bổ Tỳ.

+ Nếu thấp tả do Tỳ dương hư kết hợp với Bình Vị tán để tán thấp chỉ tả.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc, chia 3 lần uống trong ngày.

**- Tác dụng:** Kiện Tỳ lợi thấp, ôn dương hóa ẩm.

**- Chỉ định**: Chứng đàm ẩm (Tỳ dương bất túc), biểu hiện: ngực sườn đầy tức, chóng mặt, hồi hộp hoặc thở ngắn kèm ho, rêu lưỡi trắng trơn, mạch huyền hoạt hoặc trầm khẩn.

### [**Bài 109. Chân vũ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 8, bài 68072, trang 202.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Phụ tử chế | *Radix Aconiti lateralis* | 09 |
| Phục linh | *Poria* | 09 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 09 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 06 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 09 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu ho thêm Ngũ vị tử, Tế tân, Can khương để ôn Phế tán hàn.

+ Nếu tiểu tiện không thông lợi bỏ Phục linh.

+ Nếu tiêu lỏng bỏ Bạch Thược, gia thêm Can khương để ôn ấm trung tiêu.

+ Nếu nôn bỏ Phụ tử, tăng Sinh khương để hòa Vị giáng nghịch.

+ Nếu dương hư hàn thấp xâm nhập bên trong làm thân thể xương khớp đau ê ẩm, sợ lạnh bỏ Phục linh.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc, chia 3 lần uống trong ngày.

- **Tác dụng**: Ôn dương lợi thuỷ.

**- Chỉ định:**

+ Chứng Tỳ Thận dương hư, thủy thấp nội đình; biểu hiện: tiểu không thông, tay chân mệt mỏi kèm đau, phù thũng chủ yếu từ lưng trở xuống, ghét lạnh, chi lạnh, đau bụng, tiện lỏng, hoặc ho, hoặc nôn, lưỡi bệu nhạt, rêu lưỡi trắng trơn, mạch trầm tế.

+ Chứng dương hư thủy trệ do bệnh Thái dương, phát hãn quá mức; biểu hiện: ra mồ hôi nhiều, nhưng người vẫn sốt, hồi hộp, đầu váng, mình máy giật, run run muốn ngã.

### [**Bài 110. Thực tỳ tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Bài giảng Y học cổ truyền, tập 1, NXB Y học, năm 2005, trang 328.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Phục linh | *Poria* | 30 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 30 |
| Thảo quả | *Fructus Amomi aromatici* | 30 |
| Phụ tử chế | *Radix Aconiti lateralis Praeparata* | 30 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 30 |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 30 |
| Đại phúc bì | *Pericarpium Arecae catechi* | 30 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 30 |
| Mộc qua | *Fructus Chaenomelis* | 30 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 15 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Nếu có sắc mặt trắng bệch, tinh thần bạc nhược, thêm Nhân sâm, Hoàng kỳ để bồi bổ chính khí.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc, chia 2 lần uống trong ngày. (Hậu phác bỏ vỏ, chế với gừng, sao; Mộc qua bỏ ruột; Mộc hương phơi khô; Phục linh bỏ vỏ; Can khương sấy).

**- Tác dụng:** Ôn dương kiện Tỳ, hành khí lợi thủy.

**-** **Chỉ định**: Chỉ định chứng thủy thũng – âm thủy (Tỳ Thận dương hư, thủy khí nội đình): Phù nặng nửa thân dưới, tay chân không ấm, miệng không khát, ngực bụng đầy tức, tiện lỏng, rêu lưỡi trắng dày, mạch trầm huyền mà trì.

### [**Bài 111. Cam thảo can khương phục linh bạch truật thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 161.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 06 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Phục linh | *Poria* | 12 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Gia Hạnh nhân, có thể trị nữ có thai bị phù thũng, tiểu tiện tự ra, thắt lưng và cơ thể lạnh đau.

+ Gia Hồng hoa, có thể trị phụ nữ nhiều năm thắt lưng lạnh, đới hạ.

+ Gia Phụ tử, có thể trị người già tiểu tiện không cầm, thắt lưng và đùi trì nặng, lạnh đau, và bệnh nhân di niệu.

+ Nếu hàn nhiều làm đau nhức nhiều, gia Tế tân phối hợp Phụ tử, để trợ lực ôn kinh tán hàn.

**- Cách dùng, liều dùng**: dùng 5 thăng nước, sắc còn 3 thang, chia thành 3 lần uống ấm.

**- Tác dụng**: ôn Tỳ thắng thấp.

**- Chỉ định**: bệnh Thận trước. Biểu hiện triệu chứng là người nặng nề, từ thắt lưng xuống lạnh đau, thắt lưng nặng như đeo đá, an uống bình thường, miệng không khát, tiểu tiện tự ra, lưỡi nhợt rêu trắng, mạch trầm trì hoặc trầm hoãn.

## **XIII.5. Tuyên tán thấp tà:**

### [**Bài 112. Khương hoạt thắng thấp thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Nội ngoại thương biện hoặc luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 44644, trang 761.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Khương hoạt | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | 06 |
| Độc hoạt | *Radix Angelicae pubescentis* | 06 |
| Phòng phong | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | 03 |
| Mạn kinh tử | *Fructus Viticis trifoliae* | 02 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 1.5 |
| Cảo bản | *Rhizoma et Radix Ligustici* | 03 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 03 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống, ngày chia 2 lần, uống nóng trước bữa ăn.

**- Tác dụng**: Khu phong, thắng thấp.

**-** **Chỉ định**: Chứng tý (phong thấp phạm biểu).

# **CHƯƠNG XIV. NHUẬN TÁO**

## **XIV.1. Khinh tuyên nhuận táo:**

### [**Bài 113. Hạnh tô tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ôn bệnh điều biện quyển 1, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 41074, trang 322.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tô diệp | *Folium Perillae frutescensis* | 08 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 12 |
| Bạch linh | *Poria* | 12 |
| Tiền hồ | *Radix Peucedani* | 12 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 08 |
| Chỉ xác | *Fructus Aurantii* | 08 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 04 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 04 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 12 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần.

**- Tác dụng:** Khinh tuyên lương táo, chỉ khái hóa đàm.

**- Chỉ định:** Chữa chứng ngoại cảm lương táo: hơi đau đầu, sợ lạnh, không ra mồ hôi, ho đờm loãng, mũi khô tắc, rêu lưỡi trắng, mạch huyền.

### [**Bài 114. Sa sâm mạch đông thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ôn bệnh điều biện, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 43728, trang 643.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sa sâm | *Radix Glehniae* | 12 |
| Ngọc trúc | *Rhizoma Polygonati odorati* | 16 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Tang diệp | *Folium Mori albae* | 12 |
| Bạch biển đậu | *Semen Lablab* | 16 |
| Thiên hoa phấn | *Radix Trichosanthis* | 16 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần.

**- Tác dụng:** Thanh dưỡng phế vị, sinh tân nhuận táo.

**- Chỉ định:** Chữa chứng phế vị âm hư: sốt về chiều, gầy, ho khan ít đờm.

## **XIV.2. Cam hàn thư nhuận:**

### [**Bài 115. Bách hợp cố kim thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Bài giảng Y học cổ truyền, tập 1, NXB Y học, năm 2005, trang 333.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 12 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 12 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 12 |
| Bách hợp | *Bulbus Lilii* | 10 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 12 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 10 |
| Bối mẫu | *Bulbus Fritillariae* | 10 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 16 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 10 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần.

**- Tác dụng:** Dưỡng âm nhuận phế, hóa đàm chỉ khái.

**- Chỉ định:** Chữa chứng phế thận âm hư, hư hỏa thượng viêm: ho ra máu, ho đờm lẫn máu, cổ họng khô đau, lòng bàn tay, bàn chân nóng, ra mồ hôi trộm, nhức trong xương, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sác.

### [**Bài 116. Mạch môn đông thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 110.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 20 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 06 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Ngạnh mễ |  | 20 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần. Uống ấm.

**- Tác dụng:** Tư dưỡng phế vị, giáng nghịch hòa trung.

**- Chỉ định:**

+ Chữa chứng phế vị âm hư: ho suyễn, ho ra nước bọt, đoản khí, suyễn tức, cổ họng khô, rêu lưỡi đỏ khô, mạch hư sác.

+ Chữa chứng vị âm bất túc, khí nghịch: nôn mửa, miệng khát họng khô, rêu lưỡi đỏ khô, mạch hư sác.

# **CHƯƠNG XV. HÓA ĐÀM**

## **XV.1. Táo thấp hóa đàm:**

### [**Bài 117. Nhị trần thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hòa tễ cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài 00664, trang 76.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bán hạ | *Rhizoma Pinelliae* | 8 – 12 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 8 – 12 |
| Phục linh | *Poria* | 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |

**-** **Nguyên tắc gia giảm**: Nhị trần thang thêm Mộc Hương, Sa nhân trị Vị Hàn thể hư, nôn mửa.

**-** **Cách dùng, liều dùng**: Sắc thuốc phiến uống, hoặc làm thuốc viên, lấy 4 vị trên tán bột, dùng mật hoặc nước gừng tươi, hoặc đổ nước vào giã nhuyễn làm viên, mỗi lần uống 1-1,5g với nước nóng

**- Tác dụng:** táo thấp hoá đàm, lý khí hoà trung. Khứ đàm hoà trung. Hoàn trung lý khí, kiện tỳ vị, tiêu đờm, kích thích ăn uống. Kiện tỳ táo thấp, thuận khí hoà trung hoá đàm, an vị khí, giáng nghịch khí.

**- Chỉ định**: bệnh nhân thấp đàm, tỳ vị bất hoà, ngực sườn đầy tức khó chịu, buồn nôn, nôn, đau đầu, hoa mắt chóng mặt, tâm quý hoặc nhiều người ho đờm..

### [**Bài 118. Ôn đởm thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 10, bài 87504, trang 579.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 8 – 12 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 8 – 12 |
| Phục linh | *Poria* | 12 – 16 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Chỉ thực | *Fructus Aurantii immaturus* | 8 – 12 |
| Trúc nhự | *Caulis bambusae in taenia* | 08 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 05 quả |

**-** **Nguyên tắc gia giảm**: Trên lâm sàng hay dùng chữa bệnh thần kinh, lấy Toan táo nhân thay Đại táo, đờm nhiệt nặng gây ra tâm phiền khẩn khát gia Hoàng liên.

**-** **Cách dùng, liều dùng**: Sắc thuốc phiến uống.

**- Tác dụng**: Lý khí hóa đờm, hòa Vị lợi Đởm.

- Chỉ định: đàm nhiệt nội nhiễu, tâm đởm khí hư, tâm phiền mất ngủ, gặp chuyện dễ kinh sợ, hoặc đêm hay mơ dị thường, hoa mắt chóng mặt, trống ngực, buồn nôn, động kinh...

## **XV.2. Nhuận táo hóa đàm:**

### [**Bài 119. Bối mẫu qua lâu tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y học tâm ngộ, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài 14375, trang 603.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bối mẫu | *Bulbus Fritillariae* | 6 - 10 |
| Thiên hoa | *Radix Trichosanthis* | 8 - 12 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 8 - 12 |
| Qua lâu | *Semen Trichosanthis* | 8 - 10 |
| Bạch linh | *Poria* | 8 - 12 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 8 - 12 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Trường hợp ngứa ở cổ gây ho gia Tiền hồ, Ngưu bàng tử để tuyến phế lợi yết.

+ Tiếng nói khàn, trong đàm có máu bỏ Trần bì gia Sa sâm, cỏ [nhọ nồi](https://www.thaythuoccuaban.com/vithuoc/conhonoi.htm) để dưỡng âm chỉ huyết.

+ Trường hợp táo nhiệt nặng, họng khô hầu đau gia [Huyền sâm,](https://www.thaythuoccuaban.com/vithuoc/huyensam.htm)Sinh địa, Mạch môn, Lô căn để thanh nhiệt nhuận táo.

+ Trường hợp phế nhiệt đàm thịnh ho, đàm vàng đặc dính, người nóng bứt rứt, lưỡi đỏ rêu vàng, bỏ Thiên hoa phấn, Phục linh, Cát cánh gia Hoàng cầm, [Hoàng liên](https://www.thaythuoccuaban.com/vithuoc/hoang%20lien.htm), [Chi tử](https://www.thaythuoccuaban.com/vithuoc/chitu.htm), Đởm Nam tinh, Cam thảo để tăng cường thanh nhiệt hóa đàm gọi là bài “Bối mẫu Qua lâu tán”.

**-** **Cách dùng, liều dùng**: Sắc thuốc phiến uống

**- Tác dụng**: Nhuận Phế thanh nhiệt, lý khí hóa đàm.

- Chỉ định: các loại trúng phong, phế hoả tắc trở. Phế nhiệt dịch can.

### [**Bài 120. Chỉ thấu tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Phương tễ học, NXB Y học, năm 2009, trang 89.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Kinh giới | *Herba Elsholtziae ciliatae* | 400 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 400 |
| Tử uyển | *Radix et Rhizoma Asteris tatarici* | 400 |
| Bách bộ | *Radix Stemonae tuberosae* | 400 |
| Bạch tiền | *Radix et Rhizoma Cynanchi stauntonii* | 400 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 400 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 400 |

**-** **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu đau đầu, mũi tắc sợ lạnh, có biểu hàn nên gia Phòng phong, Tô diệp, Sinh khương phát tán biểu tà.

+ Nếu đau đầu hơi ghê gió phát nhiệt, mồm đắng, họng đau, đờm vàng chất lưỡi đỏ, là nhiệt chứng nên gia Tang bì, Ngưu bàng tử, Bạc hà, Hoàng cầm, Sơn chi, Liên kiều một vài vị để tán phong nhiệt.

+ Nếu ho khan đờm ít, nên bỏ Kinh giới, Trần bì, gia Tang bì, Qua lâu bì, Tỳ bà diệp để thanh phế, nhuận phế hóa đàm.

+ Nếu ho khan nhiều đàm miệng nhạt, kém ăn ngực đầy, rêu lưỡi trắng trơn, nên gia Bán hạ, Phục linh để táo thấp hóa đàm.

**- Cách dùng, liều dùng:** Tán bột, mỗi lần uống 1,5g, sau bữa ăn, trước khi đi ngủ

**- Tác dụng:** Chỉ thấu, hóa đờm, tuyên phế, giải biểu.

**- Chỉ định:** Ho do ngoại cảm, phong tà vào phế, ho kéo dài, họng ngứa hoặc kèm theo cảm giác hơi sợ lạng, hơi sốt.

## **XV.3. Thanh nhiệt hóa đàm:**

### [**Bài 121. Thanh khí hóa đờm hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y phương khảo, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 9, bài số 81317, trang 788.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Trần bì bỏ lõi trắng | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 06 |
| Qua lâu nhân | *Semen Trichosanthis* | 06 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 06 |
| Phục linh | *Poria* | 06 |
| Chỉ thực sao cám | *Fructus Aurantii immaturus Praeparata* | 06 |
| Nam tinh |  | 09 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 06 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 09 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu Phế nhiệt thịnh thêm Thạch cao, Tri mẫu để thanh Phế nhiệt.

+ Nếu nhiệt kết táo bón thêm Đại hoàng để tiết nhiệt thông đại tiện.

+ Nếu ho, nôn ra đờm xanh vàng thêm Lô căn, Ngư tinh thảo, Đông qua nhân để thanh nhiệt độc.

- **Cách dùng, liều dùng**: Tán bột, dùng nước gừng trộn thuốc bột làm viên uống. Mỗi lần uống 06g với nước ấm hoặc sắc uống.

**- Tác dụng:** Thanh nhiệt hóa đàm, lý khí chỉ khái.

- **Chỉ định:** Chứng nhiệt đàm, biểu hiện: ho khạc nhiều đàm, đàm vàng, đặc dính, khó khạc, ngực đầy tức, tiểu ít, đỏ, chất lưỡi đỏ, rêu vàng nhầy, mạch hoạt sác.

# **CHƯƠNG XVI. BÌNH SUYỄN CHỈ KHÁI**

### [**Bài 122. Định suyễn thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Nhiếp sinh chúng diệu phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 6, bài số 54176, trang 813.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ma hoàng | *Herba Ephedrae* | 09 |
| Bạch quả sao vàng | *Semen Ginkgo Praeparata* | 09 |
| Tang bạch bì chích mật | *Cortex Mori albae radicis Praeparata* | 09 |
| Hoàng cầm sao vừa | *Radix Scutellariae Praeparata* | 4.5 |
| Khổ hạnh nhân | *Semen Armeniacae amarum* | 4.5 |
| Tô tử | *Fructus Perillae frutescensis* | 06 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 09 |
| Khoản đông hoa | *Flos Tussilaginis farfarae* | 09 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu đàm đặc khó nhổ thêm Qua lâu, Đởm nam tinh để tăng lực thanh nhiệt hóa đàm.

+ Nếu ngực tức nhiều thêm Chỉ xác, Hậu phác để lý khí.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống, ngày 2 lần.

**- Tác dụng**: Tuyên giáng Phế khí, thanh nhiệt hóa đàm.

**- Chỉ định:** Chứng ho suyễn (đàm nhiệt nội kết, phong hàn tập biểu).

### [**Bài 123. Tả bạch tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Tiểu nhi dược chứng trực quyết, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 6, bài số 53429, trang 722.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tang bạch bì | *Cortex Mori albae radicis* | 30 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 03 |
| Địa cốt bì | *Cortex Radicis Lycii* | 30 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu Phế nhiệt nặng thêm Hoàng cầm, Tri mẫu để tăng lực thanh Phế nhiệt.

+ Nếu Phế nhiệt nặng thêm Hoàng cầm, Tri mẫu để tăng lực thanh Phế nhiệt.

+ Nếu Phế táo nhiệt, ho nhiều thêm Qua lâu bì, Xuyên bối mẫu để nhuận Phế chỉ khái.

+ Nếu âm hư sốt về chiều thêm Thanh hao, Miết giáp, Sài hồ để tăng lực trừ nhiệt.

**- Cách dùng, liều dùng**: Các vị thuốc tán bột mịn, thêm một nhúm Ngạnh mễ (gạo tẻ), 2 chén nhỏ nước, sắc còn 1/2 chén, uống trước ăn.

**- Tác dụng**: Thanh tả Phế nhiệt, bình suyễn chỉ khái.

- **Chỉ định:** Chứng Phế nhiệt ho suyễn, biểu hiện: ho, suyễn, da nóng bừng bừng, sốt cao về chiều, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch tế sác.

### [**Bài 124. Tô tử giáng khí thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Phương tễ học, NXB Y học, năm 2009, trang 132.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Tô tử | *Fructus Perillae frutescensis* | 09 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 09 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 06 |
| Tiền hồ | *Radix Peucedani* | 06 |
| Quế (vỏ thân, vỏ cành) | *Cortex Cinnamomi* | 03 |
| Đương quy bỏ rễ nhỏ | *Radix Angelicae sinensis* | 06 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu đàm nhiều, ho suyễn, khó thở nặng không nằm được thêm Trầm hương để tăng cường giáng khí bình suyễn.

+ Nếu kèm biểu chứng phong hàn bỏ Quế nhục, Đương quy thêm Ma hoàng, Hạnh nhân hoặc Tô diệp để sơ tán phong hàn.

**- Cách dùng, liều dùng**: Gia Sinh khương 03g, Đại táo 01 quả, Tô diệp 02g, sắc với 400ml nước còn lại 80ml thuốc. Uống ngày 2 lần. (Hậu phác bỏ vỏ thô, sao nước gừng)

**- Tác dụng:** Giáng khí bình suyễn, trừ đàm chỉ khái.

**- Chỉ định:** Chứng ho suyễn (thượng thực hạ hư)

# **CHƯƠNG XVII. CHỈ THỐNG**

### [**Bài 125. Đại kiến trung thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 140.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Xuyên tiêu sao khô | *Fructus Zanthoxyli Praeparata* | 06 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 06 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 12 |
| Đường mạch nha |  | 30 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu khí trệ nặng, bụng đau trướng đầy, thêm Hậu phác, Sa nhân, để hành khí trừ mãn.

+ Nếu dương hư nặng, sợ lạnh, thêm Phụ tử chế, Quế nhục, để ôn dương tán hàn.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc bỏ bã, thêm đường mạch nha uống nóng.

**- Tác dụng**: Ôn trung bổ hư, hoãn cấp chỉ thống.

- **Chỉ định**: chứng đau vùng bụng trên do trung dương hư suy, âm hàn nội thịnh, biểu hiện: vùng bụng trên đau kèm lạnh nhiều, nôn, chán ăn, đau bụng, da bụng nhìn như căng ra, trên thúc xuống, dưới thúc lên, không thể chạm, rêu lưỡi trắng nhầy, mạch tế, trầm khẩn, nặng thì chi lạnh, mạch phục.

### [**Bài 126. Noãn can tiễn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 10, bài số 89987, trang 878.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 09 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 09 |
| Phục linh | *Poria* | 06 |
| Tiểu hồi hương |  | 06 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 06 |
| Ô dược | *Radix Linderae* | 06 |
| Trầm hương | *Lignum Aquilariae resinatum* | 03 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu Can Tỳ hàn trệ, gây ngực sườn đầy đau, thêm Hương phụ, Lương khương để hành khí tán hàn, chỉ thống.

+ Nếu khí trệ nặng, gây tinh hoàn căng đau, thêm Thanh bì, Trần bì, để sơ Can tán kết, chỉ thống.

**- Cách dùng, liều dùng**: Dùng 3 chén nước, thêm 3 – 5 lát Sinh khương, sắc còn 1 chén, bỏ bã, chia làm 3 lần, uống ấm. Có thể thay Trầm hương bằng Mộc hương.

**- Tác dụng**: Ôn bổ Can Thận, hành khí chỉ thống.

- **Chỉ định**: chứng Can Thận bất túc, hàn trệ Can mạch, biểu hiện: tinh hoàn lạnh đau, hoặc đau bụng dưới, hoặc đau do chứng sán khí, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm trì.

### [**Bài 127. Sài hồ sơ can tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Phương tễ học, NXB Y học, năm 2009, trang 53.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 06 |
| Hương phụ | *Rhizoma Cyperi* | 4.5 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 4.5 |
| Trần bì sao giấm | *Pericarpium Citri reticulatae perenne Praeparata* | 06 |
| Chỉ xác sao cám | *Fructus Aurantii Praeparata* | 4.5 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 4.5 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 1.5 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu ngực sườn đau tức nhiều, lưỡi có điểm ứ huyết thêm Đương quy, Uất kim, Ô dược để hành khí, hoạt huyết, chỉ thống.

+ Nếu Can uất hóa hỏa, miệng đắng, lưỡi đỏ thêm Chi tử, Hoàng cầm, Xuyên luyện tử để thanh Can tả hỏa.

**- Cách dùng, liều dùng**: Tán bột, ngày uống 2,5g, trước ăn. Có thể sắc uống.

**- Tác dụng**: Sơ Can giải uất, hành khí chỉ thống.

- **Chỉ định:** Chứng Can khí uất trệ, biểu hiện: ngực sườn đau tức, ngực khó chịu hay than thở, bụng trên trướng đầy, u uất hoặc dễ cáu giận hoặc ợ hơi, mạch huyền.

# **CHƯƠNG XVIII. KHU TRÙNG**

### [**Bài 128. Ô mai hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Thương hàn luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 16917, trang 927.

- **Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ô mai | *Fructus Armeniacae praeparatus* | 30 |
| Xuyên tiêu sao | *Fructus Zanthoxyli Praeparata* | 16 |
| Tế tân | *Radix et Rhizoma Asari* | 24 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 40 |
| Quế chi | *Ramulus Cinnamomi* | 20 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 16 |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 24 |
| Phụ tử chế | *Radix Aconiti lateralis Praeparata* | 24 |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 64 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 24 |

- **Cách dùng, liều dùng**: Tán bột làm tể, 12g/ ngày. Dùng 3 ngày liên tục.

- **Chỉ định**: giun chui ống mật, lỵ tật.

### [**Bài 129. Phì nhi hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Bài giảng Y học cổ truyền, tập 1, NXB Y học, năm 2005, trang 377.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng liên | *Rhizoma Coptidis* | 20 |
| Mạch nha | *Fructus Hordei germinatus* | 20 |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 08 |
| Nhục đậu khấu | *Semen Myristicae* | 20 |
| Sử quân tử | *Semen Quisqualis* | 20 |
| Binh lang | *Semen Arecae catechi* | 02 quả |
| Thần khúc | *Massa Medicata fermentata* | 20 |

**- Cách dùng, liều dùng**: tán bột làm hoàn. Ngày uống 4-6g lúc bụng đói.

**- Tác dụng**: Tiêu trùng, tiêu tích, kiện tỳ, thanh nhiệt.

### [**Bài 130. Phì nhi cam tích**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Bài giảng Y học cổ truyền, tập 1, NXB Y học, năm 2005, trang 378.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Ý dĩ | *Semen Coicis* | 40 |
| Liên nhục | *Semen Nelumbinis nuciferae* | 30 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 200 |
| Thần khúc | *Massa Medicata fermentata* | 16 |
| Gạo nếp |  | 100 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 40 |
| Sơn tra | *Fructus Mali* | 20 |
| Bạch biển đậu | *Semen Lablab* | 40 |
| Sử quân tử | *Semen Quisqualis* | 30 |

- **Cách dùng, liều dùng**: Sao vàng tán bột làm hoàn. Ngày uống 10- 20 g sau ăn

- **Tác dụng**: bổ tỳ vị, tiêu thực tích.

# **CHƯƠNG XIX. TRỊ NGƯỢC TẬT**

### [**Bài 131. Đạt nguyên ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ôn dịch luận, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài số 31986, trang 235.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Binh lang | *Semen Arecae catechi* | 06 |
| Hậu phác | *Cortex Magnoliae officinalis* | 03 |
| Thảo quả | *Fructus Amomi aromatici* | 1.5 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 03 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 03 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 03 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 1.5 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu hông sườn đau, ù tai, buồn nôn, miệng đắng (nhiệt tà thịnh ở kinh Thiếu dương) Thì thêm Sài hồ để hoài giải Thiếu dương.

+ Nếu lưng gáy đau, ta thịnh ở kinh Thái dương gia thêm Khương hoạt để giải biểu tán hàn.

+ Nếu mắt đau, mũi khô, khó ngủ, tà thịnh ở kinh Dương minh thêm Cát căn để thanh nhiệt.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống nóng, vào buổi chiều (sau giờ Ngọ)

**- Tác dụng**: Khai đạt mộ nguyên.

**- Chỉ định:** Chứng ôn dịch mới phát, tà phục ở mộ nguyên hoặc sốt rét gây sốt cao cách nhật, ngực đầy tức, nhức đầu, nôn mửa, bứt rứt không yên.

# **CHƯƠNG XX. MINH MỤC**

### [**Bài 132. Minh mục địa hoàng hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Phương tễ học, NXB Y học, năm 2009, trang 162.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 160 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 80 |
| Mẫu đơn bì | *Cortex Radicis Paeoniae suffruticosae* | 60 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 80 |
| Bạch linh | *Poria* | 60 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 60 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 60 |
| Cúc hoa | *Flos Chrysanthemi* | 60 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 60 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 60 |
| Bạch tật lê | *Fructus Tribuli terrestris* | 60 |
| Thạch quyết minh nung |  | 80 |

- **Cách dùng, liều dùng**: Luyện mật làm hoàn, uống ngày 2 lần, mỗi lần 06g

**- Tác dụng**: Tư bổ Can thận, tiêu tán phong nhiệt, làm sáng mắt.

# **CHƯƠNG XXI. BỔ ÍCH**

## **XXI.1. Bổ khí:**

### [**Bài 133. Tứ quân tử thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kê phong quyển 12, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 22393, trang 449.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm/Đảng sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng/Radix Codonopsis* | 8 – 12 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 8 – 12 |
| Phục linh | *Poria* | 12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |

**- Phụ phương, nguyên tắc gia giảm:**

+ Dị công tán: Là bài thuốc này gia Trần bì. Do Trần bì là thuốc chính để lý khí hành khí sau khi phối hợp với Sâm, Truật, tăng thêm tác dụng kiện tỳ, hòa vị, lý khí nên thích hợp với người bệnh tỳ vị hư nhược mà khí trệ không sướng. Thường dùng chữa trẻ em tiêu hóa không tốt.

+ Kiện tỳ hóa đàm thang: (Tên cũ: Lục quân tử thang) tức là bài này gia Trần bì, Bán hạ cũng là Nhị trần thang (Bán hạ, Trần bì, Phục linh, Cam thảo) gia Sâm, Truật. Bán hạ, Trần bì là thuốc chính táo thấp hóa đàm sau khi phối hợp với bài này trở thành phương thuốc tiêu biểu về kiện tỳ hóa đàm. Trong lâm sàng thường dùng cho người bệnh tỳ vị hư nhược mà đàm thấp, viêm khí quản mạn tính, đường tiêu hóa mất chức năng điều hòa.

+ Kiện tỳ hòa vị thang: (Tên cũ: Hương sa lục quế quân tử thang) tức Kiện tỳ hóa đàm thang gia Mộc hương (hoặc Hương phụ), Sa nhân. Các vị thuốc gia thêm đều có mùi thơm làm tĩnh bì, hòa vị sướng trung, điều lý khí cơ. Bài này trọng điểm là hòa vị sướng trung chữa các chứng tỳ vị hư nhược, vùng bụng đau lâm râm hoặc ngực tức khò khè, nôn mửa hoặc bụng sôi đại tiện lỏng.

+ Kiện tỳ nhu can thang: (Tên cũ: Quy thược lục quân tử thang) tức Kiện tỳ hóa đàm thang gia Đương quy, Bạch thược. Đương quy, Bạch thược là vị thuốc chủ yếu dưỡng huyết nhu can; sau khi gia vào bài thuốc này trở thành phương thuốc cùng chữa can tỳ, điều hòa khí huyết, chữa các chứng khí huyết không đủ, can tỳ cùng có bệnh, toàn thân hư nhược, ăn uống giảm sút, ngực tức bụng chướng, thăng hỏa, ít ngủ. Thường dũng chữa chứng viêm gan mạn tính gan bị xơ cứng sớm, kinh nguyệt không đều và các bệnh mạn tính khác đã nói ở trên. Nếu thấy lưỡi đỏ mà rêu ít có thể bỏ Bán hạ tức là Quy thược dị công tán để khỏi quá tân táo mà tồn thương âm dịch.

+ Sâm linh bạch truật tán: Tức bài này gia Biển đậu, Sơn dược, Hạt sen, Kiết cánh, Ý dĩ, Sa nhân; có bài còn gia Trần bì, những vị thuốc được gia thêm phần lớn là tu dưỡng tỳ vị lý khí hóa đàm, trị tỳ phế khí hư, sức yếu khí ít, ăn ít đại tiện lỏng hoặc ho đờm lâu là phương thuốc tiêu biểu về dưỡng tỳ bổ phế.

+ Thất vị bạch truật tán: Tức bài này gia Cát căn, Hoắc hương, Mộc hương. Do gia thêm Cát căn thang đề chỉ tả, Hoắc hương có mùi thơm hóa thấp, Mộc hương điều khí sướng trung nên chuyên trị tỳ hư tiết tả nhất là với trẻ dùng càng tốt.

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng 1 thang, đun sắc chia 2 lần uống.

**- Tác dụng**: Kiện tỳ vị, ích khí hòa trung.

**- Chỉ định**: Tỳ vị hư nhược, khí hư bất túc, mệt mỏi rã rời, mặt vàng người gầy, ăn uống giảm sút, đại tiện lệt xệt, mạch mềm yếu, rêu mỏng tráng. Người thể hư, sau khi ốm không điều hòa hoặc bị bệnh lâu mà có chứng nói trên đều dùng được.

### [**Bài 134. Bổ trung ích khí thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Nội ngoại thương biện quyển trung, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 5, bài 45560, trang 876.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 02 – 04 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng/Radix Codonopsis* | 01 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 01 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 01 |
| Thăng ma | *Rhizoma Cimicifugae* | 01 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 02 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 01 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 01 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

Bài này bỏ Bạch truật, Đương quy, gia Thương truật, Mộc hương tức là Điều trung ích khí thang hợp với bệnh khí hư hạ hãm mà thấp đọng ở tỳ vị, đại tiện lỏng thỏng nên dùng Thương truật thay Bạch truật để tăng thêm tác dụng táo thấp, bỏ Đương quy vì dược tính nhuận không thích hợp với đại tiện lỏng, gia Mộc hương là lấy tác dụng tân lương hành khí.

**- Cách dùng, liều dùng**: Liều lượng nói trên theo bài thuốc cũ của sách, đem thuốc cắt vụn đun sắc ngày uống 3 lần.

Hiện nay chuyển thành thuốc phiến, ngày 1 thang, đun sắc chia 2 lần uống. Nếu dùng thuốc hoàn (hiệu thuốc có bán) ngày dùng 2-3 lần, mỗi lần 4-8 gam.

**- Tác dụng**: Ích khí thăng dương, điều bổ tỳ vị.

**- Chỉ định**: Tỳ vị khí hư, tinh thần mệt mỏi, sợ lạnh, tự ra mồ hôi hoặc phát sốt mạch hư không có sức, trung khí hạ hãm, nội tạng bị sa (kể cả lòi dom sa tử cung) thậm chí tiểu tiện không hãm được, phụ nữ băng lậu thuộc chứng khí bất nhiếp huyết.

### [**Bài 135. Sâm linh bạch truật tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hòa tễ cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 6, bài thuốc số 55045, trang 917

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 |
| Bạch biển đậu | *Semen Lablab* | 12 |
| Phục linh | *Poria* | 12 |
| Ý dĩ | *Semen Coicis* | 12 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |
| Liên nhục | *Semen Nelumbinis nuciferae* | 12 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 08 |
| Sa nhân | *Fructus Amomi* | 06 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

Bài này có thể dùng cho trường hợp có kiêm phế khí hư. Tùy cách sử dụng của bài thuốc mà coi trọng bổ khí, kiện tỳ thì Cam thảo làm Sứ; ích khí bổ phế trừ đàm lấy Cát cánh làm Sứ.

**- Cách dùng, liều dùng**: Tán bột mịn, ngày dùng 8 – 12 gam. Có thể sắc uống.

**- Tác dụng**: Bổ khí, kiện tỳ, lý khí, hóa thấp, chỉ tả.

**- Chỉ định**: Tỳ vị hư: ỉa chảy mạn tính, trẻ em gầy còm ăn ít, phân nát, buồn nôn, hiện nay dùng cho trẻ suy dinh dưỡng độ I, II rất tốt.

### [**Bài 136. Sinh mạch tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y học khải nguyên, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 23482, trang 578.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 04 – 12 |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* | 04 – 16 |
| Mạch đông | *Radix Ophiopogonis japonici* | 16 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu kèm bứt rứt, khó ngủ thêm Toan táo nhân, Bá tử nhân để dưỡng tâm an thần.

+ Nếu Phế âm bất túc, ho khan, không đàm bệnh lâu ngày không khỏi thêm Thục địa, Huyền sâm để tư Thận nhuận Phế.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống ngày 01 thang.

**- Tác dụng**: Ích khí, dưỡng âm, liễm hãn sinh tân.

**- Chỉ định**:

**+** Mất tân dịch sau mắc ôn bệnh nhất là thử ôn: người mệt, khí đoản, họng khô khát, mạch tế sáp.

+ Ho kéo dài do phế khi âm hư: Ho kéo dài, đờm ít khó ra, họng háo tự ra mồ hôi, mạch hư.

### [**Bài 137. Hậu thiên bát vị phương**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Hải Thượng Y tông tâm lĩnh I, NXB Y học, năm 2005, trang 393.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bố chính sâm | *Radix Abelmoschi sagittifolii* | 40 |
| Bạch truật tẩm mật sao | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae Praeparata* | 20 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 04 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |
| Hoàng kỳ tẩm mật sao | *Radix Astragali membranacei Praeparata* | 08 |
| Ngũ vị tử tẩm mật sao | *Fructus Schisandrae Praeparata* | 04 |
| Liên nhục sao | *Semen Nelumbinis nuciferae Praeparata* | 06 |
| Phụ tử | *Radix Aconiti lateralis* | 02 |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu dương hư hạ hãm gia Thăng ma (tẩm rượu sao).

+ Nếu ngoại cảm lúc nóng lúc lạnh gia Sài hồ, Bán hạ.

+ Nếu bụng đầy hơi gia Trầm hương.

+ Nếu đàm nhiều gia Trần bì, Bán hạ.

+ Nếu vị hư nôn mửa bỏ Đại táo gia Bán hạ chế.

**- Cách dùng, liều dùng**: gia Đại táo, Gừng nướng, sắc uống.

**- Tác dụng**: Ôn bổ dương khí hậu thiên.

**- Chỉ định**: Hình thể gầy xanh hoặc bệu béo, hơi thở ngắn, mỏi mệt, ăn không ngon miệng, rất sợ gió lạnh hoặc tiêu lỏng hoặc tỳ hư không liễm được hỏa, phát sốt, phiền khát.

### [**Bài 138. Độc sâm thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Phương tễ học, NXB Y học, năm 2009, trang 151.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 – 20 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Nếu tay chân lạnh, ra mồ hôi, huyết áp không lên thuộc chứng vong dương hư thoát có thể thêm Long Cốt, Mẫu Lệ, Phụ tử để thêm tác dụng hồi dương cố thoát.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc nhỏ lửa, uống.

**- Tác dụng**: Ích khí cố thoát, liễm hãn, dưỡng âm sinh tân.

**- Chỉ định**: Thường dùng trong các trường hợp choáng ngất do khí dương vong.

### [**Bài 139. Bảo nguyên thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Bài giảng Y học cổ truyền, tập 1, NXB Y học, năm 2005, trang 372.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 40 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 20 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 04 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |

**- Cách dùng**, **liều dùng:** sắc nước, thêm 01 lát Sinh khương, uống nóng.

**- Tác dụng**: Bổ khí ôn dương.

**- Chỉ định**: Trị các chứng hư tổn, lao khiếp, nguyên khí không đủ và mụn nhọt vì dương hư mụn hãm xuống, huyết hư nước trong, không mưng mủ được.

### [**Bài 140. Nhân sâm cáp giới tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 03957, trang 481.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Cáp giới (*Ngâm nước lã 05 đêm, mỗi ngày thay nước 01 lần cho hết mùi tanh, tẩm mỡ, sữa, nướng vàng)* |  | 02 con |
| Khổ hạnh nhân sao | *Semen Armeniacae amarum Praeparata* | 150 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 150 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 60 |
| Bối mẫu | *Bulbus Fritillariae* | 60 |
| Phục linh | *Poria* | 60 |
| Tang bạch bì | *Cortex Mori albae radicis* | 60 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 60 |

**- Cách dùng, liều dùng**: tán bột, mỗi lần 08 – 12 gam, ngày uống 01 – 02 lần.

**- Tác dụng**: Bổ Phế, thanh nhiệt, hóa đàm, trị suyễn.

**- Chỉ định**: Trị ho lâu ngày, suyễn, khí nghịch lên, đờm đặc mà vàng, hoặc ho nôn ra mu máu, trong ngực phiền nóng, thân thể gầy yếu, hoặc mặt mắt sung phù, mạch Phù mà hư, dần dần biến thành chứng phế nuy mất tiếng.

### [**Bài 141. Nhân sâm hoàng kỳ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Hiệu chú phụ nhân lương phương quyển 13, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 03900, trang 474.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 02 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 02 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 04 |
| Thăng ma | *Rhizoma Cimicifugae* | 02 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 02 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 02 |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* | 02 |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 1.5 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 02 |

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống ngày 01 thang.

**- Tác dụng**: Bố khí kiện vị.

**- Chỉ định**: Trị tỳ vị khí hư, tinh thần mệt mỏi, sợ lạnh, tự ra mồ hôi, tử cung sa, lòi dom, khí hư, bang lậu.

### [**Bài 142. Phòng kỷ hoàng kỳ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Kim Quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 41.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Phòng kỷ | *Radix Stephaniae tetrandrae* | 12 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 12 – 40 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 08 – 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 04 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 03 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 03 lát |

**- Nguyên tắc gia giảm**:

+ Viêm thận mạn tính có phù gia thêm Ngũ linh tán hoặc Ngũ bì ẩm hợp dụng.

+ Khí hư nhiều nên gia Nhân sâm hoặc Đẳng sâm.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống ngày 01 thang.

**- Tác dụng**: Bổ khí, kiện tỳ, lợi thủy tiêu thũng.

**- Chỉ định**: Khí hư toàn thân, phù nề, tiểu tiện ngắn, chất lưỡi nhạt, thấp tỳ mình mẩy nặng nề, tê dại, ra mồ hôi, sợ gió, mạch nhu tế.

### [**Bài 143. Nhân sâm dưỡng vinh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Phương tễ học, NXB Y học Hồ Chí Minh (2021, Lê Bảo Lưu, Nguyễn Trương Minh Thế)

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 04 – 12 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 04 – 16 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 16 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 16 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Quế tâm |  | 04 |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* | 04 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 08 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 12 |
| Bạch linh | *Poria* | 12 |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* | 04 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 03 quả |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 03 lát |

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống ngày 01 thang.

**- Tác dụng**: Ích khí, dưỡng huyết an thần.

**- Chỉ định**: Trị khí của tỳ, phế hư yếu, dinh huyết bất túc, mệt mỏi, không có sức, hơi thở ngắn, hay quên, đêm ngủ không yên, họng khô, môi ráo, tóc rụng, lượt nhạt dầy, mạch Hư Nhược.

### [**Bài 144. Thái sơn bàn thạch tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sách Bài giảng Y học cổ truyền, tập 1, NXB Y học, năm 2005, trang 376.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm/Đảng sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng/  Radix Codonopsis* | 12 |
| Chích Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei Praeparata* | 12 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 12 |
| Xuyên đoạn (Tục đoạn) | *Radix Dipsaci* | 12 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 12 |
| Bạch thược sao rượu | *Radix Paeoniae lactiflorae Praeparata* | 12 |
| Bạch truật sao | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae Praeparata* | 12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 02 |
| Sa nhân | *Fructus Amomi* | 02 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 20 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 04 |
| Gạo nếp |  | 01 nắm |

- **Nguyên tắc gia giảm:** Khi thai ra nhớt đỏ, cần bỏ Xuyên khung gia A giao, lá Ngải cứu, Đỗ trọng (cùng dùng chung với bài Giao ngải thang gia giảm).

**- Cách dùng, liều dùng**: Ngày dùng 1 thang, đun sắc chia 2 lần uống.

**- Tác dụng**: Ích khí, kiện tỳ dưỡng huyết, An thai.

**- Chỉ định**: Thai động không yên, dự phòng lưu sản theo thói quen.

## **XXI.2. Bổ huyết:**

### [**Bài 145. Tứ vật thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hòa tễ cục phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 22149, trang 413.

**- Công thức, hàm lượng**: Lượng các vị bằng nhau

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 8-12 g |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 8-12 g |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 8-12 g |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 8-12 g |

**- Cách dùng, liều dùng:** Mỗi ngày sắc uống 1 tháng, chia 3 lần.

**- Tác dụng:** Bổ huyết điều huyết.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng huyết hư, xung nhâm hư tổn: phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau bụng dưới, rong kinh, băng kinh, kinh nguyệt nhiều cục, thống kinh.

### [**Bài 146. Dưỡng tâm thanh phế hòa can cao**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hải thượng Y tông tâm lĩnh II, NXB Y học, năm 2005, trang 36.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hắc táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae Praeparata* | 160 |
| Quy thân | *Radix Angelicae sinensis* | 120 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 320 |
| Thạch hộc | *Herba Dendrobii* | 80 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 80 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 80 |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* | 80 |
| Ngưu tất | *Radix Achyranthis bidentatae* | 80 |
| Liên nhục | *Semen Nelumbinis nuciferae* | 640 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 120 |
| Bạch linh | *Poria* | 120 |
| Phục thần | *Poria* | 120 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sau mỗi bữa cơm trưa uống 1 viên với nước sôi.

**- Tác dụng:** Dưỡng tâm, thanh phế, hòa can**.**

**- Chỉ định:** Chữa giản chứng

### [**Bài 147. Tuấn bổ tinh huyết cao**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hải thượng Y tông tâm lĩnh I, NXB Y học, năm 2005, trang 390.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hắc táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae Praeparata* | 1920 |
| Quy thân | *Radix Angelicae sinensis* | 640 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 640 |
| Thạch hộc | *Herba Dendrobii* | 640 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 80 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Mỗi lần uống hoặc ngậm vài thìa khi bụng đói.

**- Tác dụng:** Bổ âm

**- Chỉ định**: Chủ trị các chứng tinh huyết của tiên thiên và hậu thiên suy kém (gồm tất cả các chứng Ngũ lao, Thất thương): ngũ tạng suy yếu, vận động khó khăn, phế táo, thận thuỷ hư suy, sắc mặt tiều tuỵ, ăn uống kém, da nóng hâm hấp, tiểu tiện nhiều lần.

### [**Bài 148. Dưỡng vinh quy tỳ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hải thượng Y tông tâm lĩnh II, NXB Y học, năm 2005, trang 9.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 32 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |
| Hắc táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae Praeparata* | 04 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 08 |
| Bạch linh | *Poria* | 06 |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* | 24 |
| Ngưu tất | *Radix Achyranthis bidentatae* | 08 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 3.2 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Gia Đăng tâm, Liên nhục, sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần.

**- Tác dụng:** Bổ khí huyết

**- Chỉ định:** Chủ trị tất cả các chứng ngũ lao thất thương: phát sốt, ho ra máu, sốt nhẹ, biếng ăn, mệt mỏi, mạch thốn hồng, mạch xích nhược.

### [**Bài 149. Hậu thiên lục vị phương**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Hải thượng Y tông tâm lĩnh I, NXB Y học, năm 2005, trang 391.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 40 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 20 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 |
| Đan sâm | *Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae* | 08 |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* | 04 |
| Hắc táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae Praeparata* | 04 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Gừng, táo làm thang, sắc ngày 1 thang chia 3 lần uống.

**- Tác dụng:** Tư âm bổ huyết.

**- Chỉ định:** Chủ trị các chứng âm huyết của hậu thiên suy nhược: hình thể gầy, da khô bong vẩy, sắc mặt úa vàng, lông tóc khô xác, tính nóng hay giận, sốt nhẹ về chiều, không ngủ, đổ mồ hôi trộm, vật vã hoặc sau khi bị các chứng xuất huyết gây ra bệnh. Các chứng khô táo đều sử dụng được bài này.

### [**Bài 150. Quy tỳ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Tế sinh phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 21738, trang 364.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |
| Phục thần | *Poria* | 12 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 12 |
| Long nhãn | *Arillus Longan* | 12 |
| Toan táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae* | 12 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 08 |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* | 04 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 08 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 10 |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* | 08 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Mỗi ngày sắc uống 1 thang, chia 3 lần.

**- Tác dụng:** Ích khí bổ huyết, kiện tỳ dưỡng tâm.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng tâm tỳ lưỡng hư, suy nghĩ quá độ làm tổn thương tâm tỳ khí huyết bất túc: Trong tâm hồi hộp, hay quên, mất ngủ, ra mồ hôi trộm, người nóng âm ỉ, kém ăn, mệt mỏi, mặt vàng sạm, lưỡi nhợt, rêu trắng mỏng, mạch vi tế hoặc tỳ không thống nhiếp được gây ỉa ra máu, rong kinh, băng kinh, kinh kỳ trước lượng nhiều, sắc nhợt hoặc lượng nhiều, hoặc tiểu tiện nhỏ hoặc khí hư, bạch đới.

## **XXI.3. Khí huyết lưỡng bổ:**

### [**Bài 151. Bát trân thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ngoại khoa phát huy, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 02542, trang 305.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 12 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 12 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 12 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 12 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |
| Bạch linh | *Poria* | 12 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 06 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 12 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 06 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Mỗi ngày sắc uống 1 thang, chia 3 lần.

**- Tác dụng:** Ích khí bổ huyết, kiện tỳ dưỡng tâm.

**- Chỉ định:** Chữa các chứng tâm tỳ lưỡng hư, suy nghĩ quá độ làm tổn thương tâm tỳ khí huyết bất túc: Trong tâm hồi hộp, hay quên, mất ngủ, ra mồ hôi trộm, người nóng âm ỉ, kém ăn, mệt mỏi, mặt vàng sạm, lưỡi nhợt, rêu trắng mỏng, mạch vi tế hoặc tỳ không thống nhiếp được gây ỉa ra máu, rong kinh, băng kinh, kinh kỳ trước lượng nhiều, sắc nhợt hoặc lượng nhiều, hoặc tiểu tiện nhỏ hoặc khí hư, bạch đới.

### [**Bài 152. Thập toàn đại bổ thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Chuyên luận Hoàn thập toàn đại bổ, Dược Điển Việt Nam V, Tập 2, trang 1425.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 12 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 12 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 12 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 12 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 12 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 12 |
| Bạch linh | *Poria* | 12 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 12 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 08 |
| Sinh khương | *Rhizoma Zingiberis* | 06 |
| Đại táo | *Fructus Ziziphi jujubae* | 08 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Mỗi ngày sắc uống 1 thang, chia 3 lần, uống ấm.

**- Tác dụng:** Đại bổ khí huyết

**- Chỉ định:** Chữa khí huyết hư tổn: đầu đau, chóng mặt, tai ù, mắt hoa, gầy không muốn ăn, mộng tinh, di tinh, ỉa lỏng, chân gối yếu, răng lung lay hoặc mụn nhọt vỡ mủ lâu không liền.

### [**Bài 153. Đương quy bạch thược tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 313.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 120 |
| Bạch linh | *Poria* | 160 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 540 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 160 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 240 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 240 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12 g với rượu.

**- Tác dụng:** Hòa huyết lợi thấp, chỉ thống, an thai.

**- Chỉ định:** Chữa chứng có thai đau bụng nhâm nhẩm do thấp đình, huyết trệ ở thai phụ.

## **XXI.4. Bổ âm:**

### [**Bài 154. Lục vị địa hoàng hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Chuyên luận Hoàn lục vị, Dược Điển Việt Nam V, tập 2, trang 1417.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 24 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 12 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 12 |
| Đơn bì | *Cortex Paeoniae suffruticosae* | 09 |
| Phục linh | *Poria* | 09 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 09 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu âm hư hỏa thịnh, nóng trong xương, sốt về chiều, thêm Tri mẫu, Hoàng bá, để tăng lực thanh nhiệt gián hỏa.

+ Nếu âm hư dương kháng, hoa mắt, chóng mặt, thêm Thạch quyết minh, Quy bản, để bình Can tiềm dương.

- **Cách dùng, liều dùng**: Tán bột, luyện mật làm hoàn, to như hạt ngô đồng (tương đương 5g), mỗi lần uống 09g, ngày 2 – 3 lần. Có thể sắc uống.

- **Tác dụng**: Điền tinh tư âm bổ Thận.

- **Chỉ định**: Chứng Thận âm tinh bất túc.

### [**Bài 155. Tả quy hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 3, bài số 20932, trang 263.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 24 |
| Hoài sơn sao | *Tuber Dioscoreae persimilis Preaparata* | 12 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 12 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 12 |
| Ngưu tất chưng | *Radix Achyranthis bidentatae Praeparata* | 09 |
| Thỏ ty tử chế | *Semen Cuscutae Praeparata* | 12 |
| Lộc giác giao sao phồng |  | 12 |
| Quy bản giao sao phồng |  | 12 |

**-** **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu chân âm bất túc, hư hỏa thượng viêm, nóng trong xương, sốt về chiều, lòng bàn tay, bàn chân nóng, bỏ Câu kỷ tử, Lộc giác giao, thêm Nữ trinh tử, Mạch môn, để dưỡng âm thanh nhiệt.

+ Nếu đại tiện táo kết, bỏ Thỏ ty tử, thêm Nhục thung dung, để nhuận trường thông tiện.

**-** **Cách dùng, liều dùng**: Tán bột, luyện mật làm hoàn, mỗi lần uống 09g, ngày 2 - 3 lần.

**- Tác dụng:** Tư âm giáng hỏa, điền tinh ích tủy.

**-** **Chỉ định:** Chứng chân âm bất túc.

### [**Bài 156. Đại bổ âm hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Dược điển Trung Quốc (2020), tr 521.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 120 |
| Quy bản sao giấm nướng, bỏ diềm | *Plastrum Testudinis Praeparata* | 20 |
| Hoàng bá sao muối | *Cortex Phellodendri Praeparata* | 80 |
| Tri mẫu chế muối | *Rhizoma Anemarrhenae Preaparata* | 80 |
| Tủy lợn |  | 160 |

- **Cách dùng, liều dùng**: Làm hoàn mật, mỗi hoàn 6g, mỗi ngày uống 2-3 lần

**- Tác dụng**: Tư âm giáng hỏa.

**- Chỉ định:** Chứng âm hư hỏa vượng, triều nhiệt, đạo hãn, ho ra máu, ù tai, di tinh.

### [**Bài 157. Kỷ cúc địa hoàng hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Ma chẩn toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 5, bài số 39154, trang 95.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 24 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 12 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 12 |
| Đơn bì | *Cortex Paeoniae suffruticosae* | 09 |
| Phục linh | *Poria* | 09 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 09 |
| Cúc hoa | *Flos Chrysanthemi* | 09 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 09 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu miệng đắng, họng khô, thêm Hoàng liên, Hoàng cầm, Thiên hoa phấn để thanh nhiệt.

+ Nếu có hư nhiệt, đạo hãn nhiều, thêm Địa cốt bì, Mẫu lệ, Tang diệp, để trừ hư nhiệt, chỉ hãn.

+ Nếu đàm nhiều, thêm Qua lâu, Bối mẫu để khu đàm.

+ Nếu bụng đau, thêm Bạch thược, Chế Hương phụ, Cam thảo để hòa Can, lý khí, chỉ thống.

**- Cách dùng, liều dùng**: tán bột, luyện mật làm hoàn, to như hạt ngô đồng, mỗi lần uống 09g lúc bụng đói.

**- Tác dụng**: Tư Thận dưỡng Can, sáng mắt.

- **Chỉ định**: chứng Can Thận âm hư (mờ 2 mắt, nhìn không rõ, hoặc khô mắt, gặp gió chảy nước mắt)

### [**Bài 158. Nhất quán tiễn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ**: Tục danh y loại án quyển 18, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 00129, trang 15.

**- Công thức, hàm lượng**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sa sâm | *Radix Glehniae* | 09 |
| Mạch môn | *Radix Ophiopogonis japonici* | 09 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 09 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 18 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 09 |
| Xuyên luyện tử | *Fructus Toosendan* | 06 |

- **Nguyên tắc gia giảm**:

+ Nếu miệng đắng, họng khô, thêm Hoàng liên, Hoàng cầm, Thiên hoa phấn để thanh nhiệt.

+ Nếu có hư nhiệt, đạo hãn nhiều, thêm Địa cốt bì, Mẫu lệ, Tang diệp, để trừ hư nhiệt, chỉ hãn.

+ Nếu đàm nhiều, thêm Qua lâu, Bối mẫu để khu đàm.

+ Nếu bụng đau, thêm Bạch thược, Chế Hương phụ, Cam thảo để hòa Can, lý khí, chỉ thống.

**- Cách dùng, liều dùng**: Sắc uống, ngày 1 thang chia 2 lần.

**- Tác dụng**: Tư âm sơ can. Dưỡng can huyết, tư can âm, tiết can khí. Tư âm thông dịch, sơ can điều khí. Bổ can thận âm, trợ giúp sơ can

**- Chỉ định:** can thân âm hư khí uất, ngực sườn bụng chướng đau, nuốt chua nôn đắng, họng khô miệng táo, dẫn đến sa khí tích tục, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch huyền tế hoặc sác. Hiện nay dùng điều trị viêm gan mạn tính. Sườn đau, nuốt chua, nôn chua, chứng sa, tất cả bệnh của gan. bệnh nhân can thận âm hư, khí đới bất vận, mạn sườn chướng đau, ngực bụng chướng, mạch phản tế nhược hoặc hư huyền, lưỡi không có tân dịch, hầu họng khô táo. Can thận âm hư mà đau mỏi gối, chân yếu vô lực, ấn đau ở hoàn khiêu, lồi cầu ngoài xương đùi, gót chân, sau khi điều trị lỵ phong dẫn đến các triệu chứng ở khớp gối, xương gần đó, hoàn khiêu. Viêm gan mạn tính.

## **XXI.5. Bổ dương:**

### [**Bài 159. Hữu quy ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 20925, trang 261.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 12 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 08 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 08 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 04 |
| Cam thảo chích mật | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae Praeparata* | 04 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 04 |
| Đỗ trọng | *Cortex Eucommiae* | 08 |
| Phụ tử chế | *Radix Aconiti lateralis Praeparata* | 04 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu khí hư huyết thoát, hoặc co rút, hoặc mồ hôi nhiều, đoản khí thì gia Nhân sâm, Bạch truật.

+ Nếu hỏa suy không sinh thổ, nôn mửa, nuốt chua gia Bào khương.

+ Nếu dương suy trúng hàn, đau bụng đi tả thì gia Nhân sâm, Nhục đậu khấu.

+ Nếu bụng dưới đau nhiều gia Ngô thù du.

+ Nếu đới hạ nhiều gia Phá cố chỉ.

+ Nếu huyết hư, huyết trệ, lưng gối đau thì gia Đương quy.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang chia 2 lần trong ngày, uống trước khi ăn.

**- Tác dụng:** Ôn bổ thận dương.

**- Chỉ định:** chứng Thận dương bất túc, đau lưng mỏi gối, tứ chi lạnh, âm thịnh cách dương, chân hàn giả nhiệt, mắt mờ đục, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm tế.

### [**Bài 160. Hữu quy hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 20923, trang 260.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 320 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 160 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 160 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 160 |
| Thỏ ty tử | *Semen Cuscutae* | 160 |
| Lộc giác giao |  | 160 |
| Đỗ trọng | *Cortex Eucommiae* | 160 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 120 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 80 |
| Phụ tử chế | *Radix Aconiti lateralis Praeparata* | 80 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu dương suy, khí hư gia thêm Nhân sâm; dương hư hoạt tinh hoặc đới trọc và đại tiện lỏng gia Bổ cốt chỉ; ngũ canh tả gia Ngũ vị tử, Nhục đậu khấu.

+ Nếu ăn uống kém, khó tiêu, hoặc nôn oẹ nuốt chua, tỳ vị hư hàn gia thêm Can khương.

+ Nếu đau bụng không ngừng gia Ngô thù du.

+ Nếu có hội chứng tuổi già, người gầy, lưng mỏi gia Bổ cốt chỉ.

+ Nếu đái không cầm được gia Khiếm thực, Nhục đậu khấu.

+ Nếu hàn sán đau bụng gia Tiểu hồi hương, Ô dược.

+ Nếu phù thũng gia Xa tiền tử, Phục linh, Ngưu tất.

**- Cách dùng, liều dùng:** Tán bột luyện mật làm hoàn, mỗi lần uống 6 – 9g, ngày dùng 2-3 lần, có thể dùng làm thang sắc uống với liều lượng thích hợp.

**- Tác dụng:** Ôn bổ thận dương, điền bổ tinh huyết.

**- Chỉ định:** chứng Thận dương bất túc, mệnh môn hỏa suy, bệnh lâu ngày khí suy, tinh thần uể oải, sợ lạnh, chân tay lạnh, liệt dương, di tinh, mắt mờ, đau lưng mỏi gối, đại tiện lỏng, hoặc sống phân, lưng gối đau mỏi, chân phù thũng, mạch trầm tế.

# **CHƯƠNG XXII. KINH NGUYỆT THAI SẢN**

### [**Bài 161. Đại hoàng mẫu đơn thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Kim quỹ yếu lược, NXB Y học, năm 2001, trang 299.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đại hoàng | *Rhizoma Rhei* | 12 |
| Đào nhân | *Semen Pruni* | 09 |
| Mang tiêu |  | 09 |
| Mẫu đơn bì | *Cortex Paeoniae suffruticosae* | 03 |
| Đông qua nhân (Nhân hạt bí đao) |  | 30 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Đại hoàng cho vào sau, Mang tiêu tán bột mịn cho vào thuốc đã sắc, trộn đều uống.

**- Tác dụng:** Tiết nhiệt phá ứ, tán kết tiêu thũng

**- Chỉ định:** Sản hậu nhiệt kết chứng: sản hậu tiểu phúc đau cự án, hoặc nhiệt như thiêu đốt đau đớn, ác lộ ngay ban đầu ra lượng nhiều, sau đó lượng ít, sắc tím tối hoặc như bại tương, mùi hôi, sốt cao không lui, miệng khát muốn uống, đại tiện bĩ kết, tiểu ngắn đỏm lưỡi đỏ giáng, rêu vàng mà khô, hoặc nổi nhiều gai lưỡi, mạch huyền sác.

### [**Bài 162. Tiểu doanh tiễn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 08814, trang 1118.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 06 |
| Bạch thược sao rượu | *Radix Paeoniae lactiflorae Praeparata* | 06 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |
| Hoài sơn | *Tuber Dioscoreae persimilis* | 06 |
| Câu kỷ tử | *Fructus Lycii* | 06 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 6-9 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+Nếu khủng nộ chính xung, không ngủ được, ra mồ hôi nhiều gia đại táo, phục thần.

+ Doanh hư kiêm hàn bỏ bạch thược, gia sinh khương.

+ Nếu có khí trệ đau đớn gia hương phụ.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ấm khi đói.

**- Tác dụng:** Dưỡng huyết tư âm.

**- Chỉ định:** Kinh nguyệt đình bế nhiều tháng, đầu váng mắt hoa, tâm quý chính xung, ngủ ít đa mộng, da dẻ không tươi nhuận, sắc mặt vàng úa, lưỡi nhạt, ít rêu, mạch tế

### [**Bài 163. Khai uất chủng ngọc thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ (nam nữ khoa), trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 2, bài số 10635, trang 139.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch linh (bỏ vỏ) | *Poria* | 09 |
| Bạch thược sao rượu | *Radix Paeoniae lactiflorae Praeparata* | 30 |
| Bạch truật sao đất | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae Praeparata* | 15 |
| Đương quy rửa rượu | *Radix Angelicae sinensis Praeparata* | 15 |
| Hương phụ sao rượu | *Rhizoma Cyperi Praeparata* | 09 |
| Mẫu đơn bì rửa rượu | *Cortex Radicis Paeoniae suffruticosae Praeparata* | 09 |
| Thiên hoa phấn | *Radix Trichosanthis* | 06 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống

**- Tác dụng:** Thư can hòa huyết.

**- Chỉ định:** Phụ nữ can khí uất kết dẫn đến vô sinh. Kinh nguyệt sai kỳ, lượng ít nhiều bất định, trước kỳ kinh vùng vú trướng đau, ngực sườn không thư thái, thiếu phúc trướng đau, tinh thần uất ức, hoặc phiền táo dị nộ, lưỡi đỏ, rêu mỏng, mạch huyền.

### [**Bài 164. Chính khí thiên hương tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y học cương mục, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 19284, trang 61.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hương phụ | *Rhizoma Cyperi* | 240 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 30 |
| Ô dược | *Radix Linderae* | 60 |
| Can khương | *Rhizoma Zingiberis* | 30 |
| Tô tử | *Fructus Perillae frutescensis* | 30 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Các vị tán mịn, mỗi lần uống 9g.

**- Tác dụng:** Hành khí chỉ thống.

**- Chỉ định:** Cửu khí, Các chứng khí của phụ nữ gây đau, hoặc khí thượng lăng tâm, trong bụng kết khối, kinh nguyệt bất điều, hoặc huyễn vựng ẩu thổ, hàn nhiệt vãng lai.

### [**Bài 165. Bạch truật tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Toàn sinh chỉ mê phương, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 24587, trang 717.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 30 |
| Phục linh | *Poria* | 15 |
| Đại phúc bì | *Pericarpium Arecae catechi* | 15 |
| Sinh khương bì | *Rhizoma Zingiberis* | 15 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 15 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Thủy thũng quá nặng: Gia Trạch tả, Sinh dị nhân.

+ Thai động không yên: Gia thêm Nam qua.

+ Dạ dày căng kém ăn: Gia thêm Tô Diệp, Sa nhân.

+ Lưng mỏi: Gia thêm Đỗ trọng, Tang ký sinh.

**- Cách dùng, liều dùng:** Các vị tán mịn, mỗi lần 3g, uống khi đói dùng nước ấm uống.

**- Tác dụng:** Kiện tỳ lợi thủy

**- Chỉ định:** Phụ nữ có thai phù thũng do tỳ hư, ăn ít, cơ thể yếu. Nước ối quá nhiều.

### [**Bài 166. Gia vị ngũ lâm tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y tông kim giám, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1994, tập 3, bài số 27466, trang 1062.

**- Công thức, hàm lượng:** Liều lượng các vị bằng nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Chi tử | *Fructus Gardeniae* | 12 |
| Xích linh |  | 8 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 8 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 8 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 12 |
| Thảo tiêu chích |  | 4 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 16 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 8 |
| Xa tiền tử | *Semen Plantaginis* | 8 |
| Mộc thông | *Caulis Akebiae* | 8 |
| Hoạt thạch | *Talcum* | 8 |

- **Nguyên tắc gia giảm:**

+ Ố hàn phát sốt gia kinh giới, sài hồ;

+ Bụng trướng tiện bí gia chỉ thực, đại hoàng;

+ Trong nước tiểu lẫn máu gia bạch vi, đại tiểu kế.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần uống.

**- Tác dụng:** Thanh nhiệt lợi thủy, thông lâm

**- Chỉ định:** Tử lâm thấp nhiệt hạ chú, phụ nữ mang thai tiểu nhiều lần căng cấp, tiểu tiện vàng đỏ, sáp trệ bất lợi, nhỏ giọt đau đớn.

### [**Bài 167. Đương quy địa hoàng ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1995, tập 4, bài số 33163, trang 382.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 06 – 09 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 09 – 15 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 03 |
| Đỗ trọng | *Cortex Eucommiae* | 06 |
| Sơn dược | *Rhizoma Diosscoreae* | 06 |
| Ngưu tất | *Radix Achyranthis bidentatae* | 08 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 2.5 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+Hạ bộ hư hàn gia quế nhục, nặng hơn gia phụ tử.

+ Nếu nhiều đới trọc bỏ ngưu tất gia kim anh tử.

+ Người khí hư gia nhân sâm, câu kỷ tử.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống, uống xa bữa ăn.

**- Tác dụng:** Tư bổ thận âm, hoạt huyết chỉ thống.

**- Chỉ định:** Kinh lượng ít thể thận hư, kinh lượng ít, chưa được 1 ngày đã sạch, hoặc ra vài giọt rồi ngưng, sắc kinh nhạt tối, chất loãng, lưng chân yếu mỏi, đầu váng tai ù, tiểu tiện nhiều lần, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm tế.

### [**Bài 168. Thọ thai hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y học trung trung tham tây lục, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 38825, trang 52.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thỏ ty tử | *Semen Cuscutae* | 120 |
| Tang ký sinh | *Herba Loranthi Gracifilolii* | 60 |
| Tục đoạn | *Radix Dipsaci* | 60 |
| A giao | *Colla Corii Asini* | 60 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Khí hư gia nhân sâm.

+ Người đại khí hãm gia hoàng kỳ.

+ Ăn uống kém gia bạch truật sao.

+ Người có hàn gia bổ cốt chỉ sao, có nhiệt gia sinh địa.

**- Cách dùng, liều dùng:** 3 vị thỏ ty tử, tang ký sinh, tục đoạn tán bột mịn, đun chảy a giao hòa cùng bột thuốc làm hoàn 0,3g/hoàn tễ, mỗi lần dùng 20 hoàn cùng nước ấm, ngày uống 2 lần. Có thể làm thang sắc uống theo tỷ lệ.

**- Tác dụng:** Bổ thận an thai.

**- Chỉ định:**Thai kỳ lưng mỏi bụng đau, thai động hạ trụy, hoạc âm đạo ra máu lượng ít, sắc tối nhạt, đầu choáng tai ù, 2 gối mềm yếu, tiểu tiện nhiều lần, lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch trầm tế hoặc hoạt.

### [**Bài 169. Lưỡng địa thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nhữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 41181, trang 334.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh địa sao rượu | *Radix Rehmanniae Praeparata* | 30 |
| Bạch thược sao rượu | *Radix Paeoniae lactiflorae Praeparata* | 15 |
| Mạch đông |  | 15 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 30 |
| A giao | *Colla Corii Asini* | 09 |
| Địa cốt bì | *Cortex Radicis Lycii* | 09 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc thuốc, bỏ bã, cho a giao đun cho tan, uống ấm.

**- Tác dụng:** Tư âm thanh nhiệt.

**- Chỉ định:** Thận thủy bất túc, hư nhiệt nội thiêu, kinh nguyệt trước kỳ, lượng ít sắc đỏ, thường có triều nhiệt, họng khát miệng khô, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác vô lực.

### [**Bài 170. Hoàn đới thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 44729, trang 771.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch truật sao đất | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae Praeparata* | 30 |
| Sơn dược sao | *Rhizoma Diosscoreae Praeparata* | 30 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 06 |
| Bạch thược sao dược | *Radix Paeoniae lactiflorae Praeparata* | 15 |
| Thương truật chế | *Rhizoma Atractylodis Praeparata* | 09 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 02 |
| Kinh giới tuệ sao đen |  | 02 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 02 |
| Xa tiền tử sao rượu | *Semen Plantaginis Praeparata* | 09 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Kiêm thấp nhiệt, đới hạ sắc vàng gia hoàng bá, long đởm thảo để thanh nhiệt táo thấp.

+ Tiểu phúc đau, gia bào khương, diêm hồi hương để ôn trung tán hàn.

+ Lưng gối mềm yếu gia đỗ trọng, tục đoạn để bổ ích can thận.

+ Bệnh lâu ngày hoạt thoát gia long cốt, mẫu lệ để cố liễm chỉ đới.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống.

**- Tác dụng:** Bổ tỳ sơ can, hóa thấp chỉ đới.

**- Chỉ định:** Tỳ hư can uất, thấp trọc đới hạ. Đới hạ sắc trắng, trong loãng như nước, sắc mặt trắng, mệt mỏi, đại tiện nát, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hoãn hoặc nhu nhược.

### [**Bài 171. Dịch hoàng thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 6, bài số 50471, trang 337.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Hoàng bá sao muối | *Cortex Phellodendri Praeparata* | 06 |
| Sơn dược sao | *Rhizoma Diosscoreae Praeparata* | 30 |
| Khiếm thực sao | *Semen Euryales Praeparata* | 30 |
| Xa tiền tử sao rượu | *Semen Plantaginis Praeparata* | 03 |
| Bạch quả tán | *Semen Ginkgo* | 12 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống.

**- Tác dụng:** Cố thận chỉ đới, thanh nhiệt trừ thấp

**- Chỉ định:** Đới hạ thận hư thấp nhiệt, đới hạ dính lượng nhiều, sắc vàng như mủ dịch trà, hôi tanh, lưỡi đỏ, rêu vàng nhớt.

### [**Bài 172. Cố âm tiễn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 6, bài số 50554, trang 347.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thỏ ty tử | *Semen Cuscutae* |  |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* |  |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* |  |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* |  |
| Sơn dược | *Rhizoma Diosscoreae* |  |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* |  |
| Ngũ vị tử | *Fructus Schisandrae chinensis* |  |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* |  |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu hư hoạt di gia kim anh tử, hoặc văn cáp (vỏ hàu) sao dấm, hoặc ô mai nhục.

+ Âm hư vi nhiệt, mà kinh huyết bất cố gia tục đoạn.

+ Hạ tiêu âm khí bất túc, kiêm đau bụng tiết tả gia bổ cốt chỉ, ngô thù du.

+ Can thận huyết hư, tiểu phúc đau đớn mà huyết bất quy kinh, gia đương quy.

+ Tỳ hư đa thấp, hoặc kiểm ẩu thổ gia bạch truật.

+ Khí hãm bất cố gia thăng ma.

+ Tâm hư không ngủ được, hoặc đa hãn gia táo nhân.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc, uống xa bữa ăn.

**- Tác dụng:** Dưỡng âm cố tinh.

**- Chỉ định:**Can thận lưỡng khuy, di tinh hoạt tiết, đới hạ băng lậu, thai động bất an, sản hậu băng lậu bất chỉ, phụ nữ âm đỉnh.

### [**Bài 173. Trường ninh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 5, bài số 43361, trang 597.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy rửa rượu | *Radix Angelicae sinensis Praeparata* | 30 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 30 |
| A giao | *Colla Corii Asini* | 09 |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 09 |
| Sơn dược | *Rhizoma Diosscoreae* | 09 |
| Tục đoạn | *Radix Dipsaci* | 6 |
| Mạch đông |  | 09 |
| Quế nhục | *Cortex Cinnamomi* | 0.6 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Huyết hư kiêm hàn mà thấy sắc mặt trắng xanh, bụng lạnh đau, chườm ấm đỡ đau gia Can khương, Ngô thù du để ôn trung tán hàn.

+ Nếu kiêm tỳ hư ăn kém, khí đoản gia Hoàng kỳ, Bạch truật để bổ khí kiện tỳ.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống.

**- Tác dụng:** Bổ thận bổ huyết.

**- Chỉ định:** Phụ nữ sản hậu vong huyết quá nhiều, huyết hư thiếu phúc đau đớn, án vào đỡ đau

### [**Bài 174. Định kinh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 6, bài số 54141, trang 809.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy rửa rượu | *Radix Angelicae sinensis Praeparata* | 30 |
| Bạch thược sao rượu | *Radix Paeoniae lactiflorae Praeparata* | 30 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 15 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 1.5 |
| Sơn dược | *Rhizoma Diosscoreae* | 15 |
| Phục linh | *Poria* | 09 |
| Thỏ ty tử sao rượu | *Semen Cuscutae Praeparata* | 30 |
| Kinh giới sao | *Herba Elsholtziae ciliatae Praeparata* | 06 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống.

**- Tác dụng:** Sơ can thận khí, bổ can thận tinh.

**- Chỉ định:** Phụ nữ kinh đến đứt đoạn, hoặc trước sau không định kỳ.

### [**Bài 175. Phục linh đạo thủy thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Y tông kim giám, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 58680, trang 354.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch linh | *Poria* |  |
| Binh lang | *Semen Arecae catechi* |  |
| Trư linh | *Polyporus* |  |
| Sa nhân | *Fructus Amomi* |  |
| Mộc hương | *Radix Saussureae lappae* |  |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* |  |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* |  |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* |  |
| Mộc qua | *Fructus Chaenomelis* |  |
| Đại phúc bì | *Pericarpium Arecae catechi* |  |
| Tang bạch bì | *Cortex Mori albae radicis* |  |
| Tô tử | *Fructus Perillae frutescensis* |  |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Trướng đầy gia Chỉ xác, suyễn gia Đình lịch tử, chân phù thũng gia Phòng kỷ.

**- Cách dùng, liều dùng:** Các vị lượng bằng nhau. Tán nhỏ, mỗi lần dùng 15g sắc cùng sinh khương bỏ bã, uống khi đói.

**- Tác dụng:** Hành khí hóa thấp, lợi thủy tiêu thũng.

**- Chỉ định:** Mang thai phù thũng, tử khí, suyễn không thể nằm, trường mãn; sản hậu phù thũng, tiểu tiện bất lợi.

### [**Bài 176. Thuận kinh thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 61709, trang 718.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy rửa rượu | *Radix Angelicae sinensis Praeparata* | 15 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 15 |
| Sa nhân | *Fructus Amomi* | 09 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 06 |
| Bạch linh | *Poria* | 09 |
| Hắc kinh giới |  | 09 |
| Mẫu đơn bì | *Cortex Radicis Paeoniae suffruticosae* | 15 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống. 1 thang thổ huyết chỉ, 2 thang kinh thuận, 1 tháng không tái phát.

**- Tác dụng:** Bổ thận điều kinh hòa huyết.

**- Chỉ định:** Trước kỳ kinh đau bụng thổ huyết.

### [**Bài 177. Bảo âm tiễn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 61261, trang 656.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 06 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 06 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 06 |
| Hoàng cầm | *Radix Scutellariae* | 4.5 |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 4.5 |
| Sơn dược | *Rhizoma Diosscoreae* | 4.5 |
| Tục đoạn | *Radix Dipsaci* | 4.5 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc, uống ấm khi đói.

**- Tác dụng:** Dưỡng âm thanh nhiệt.

**- Chỉ định:** Chân âm hư tổn, tướng hỏa vượng mà phát nhiệt, sau trưa nhiệt tăng. Nam nữ đới hạ lâm li không dứt, sắc đỏ kèm huyết, mạch hoạt đa nhiệt, tiện huyết bất chỉ, đến huyết băng huyết lâm, hoặc kinh nguyệt quá sớm, các chứng âm hư nội nhiệt động huyết.

### [**Bài 178. Thai nguyên ẩm**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Cảnh nhạc toàn thư, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 62668, trang 832.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | Tùy lượng |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 06 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 06 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 06 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 06 – 09 |
| Đỗ trọng | *Cortex Eucommiae* | 06 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 02 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Hạ nguyên bất cố nhiều di trọc gia sơn dược, bổ cốt chỉ, ngũ vị.

+ Khí phận hư: bội bạch truật, gia hoàng kỳ.

+ Hư mà kiềm hàn nhiều ẩu thổ gia bào khương.

+ Hư khiêm nhiệt gia hoàng cầm, sinh địa, bỏ đỗ trọng.

+ Âm hư tiểu phúc đau gia câu kỷ tử.

+ Đa nộ khí nghịch gia hương phụ hoặc sa nhân.

+ Ẩu thổ bất chỉ gia bán hạ, sinh khương.

+ Động huyết gia thêm tục đoạn, a giao

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc dùng ngày 1-2 thang, uống 2-3 lần, xa bữa ăn.

**- Tác dụng:** Bổ khí dưỡng huyết, cố thận an thai.

**- Chỉ định:** Phụ nữ xung nhân thất thủ, thai nguyên bất an bất cố. Khí huyết lưỡng hư mà thai bất an, lục mạch vi nhược, thần hôn, các chứng bất túc.

### [**Bài 179. Dưỡng tinh chủng ngọc thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Phó thanh chủ nữ khoa, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, tập 7, bài số 64015, trang 1005.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy rửa rượu | *Radix Angelicae sinensis Praeparata* | 15 |
| Bạch thược sao rượu | *Radix Paeoniae lactiflorae Praeparata* | 15 |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 30 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 15 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Khí hư thì gia Đẳng sâm, Hoàng kỳ

+ Khí trệ huyết ứ: Gia thêm Hương phụ, Xuyên khung, Đan sâm, Xuyên luyện tử.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống ngày 1 thang.

**- Tác dụng:** Bổ huyết sinh tinh, tư bổ can thận, điền tinh ích huyết.

**- Chỉ định:** Thân thể gày mòn huyết hư không thụ thai, can thận tinh huyết bất túc, âm hư hỏa vượng, kết hôn lâu mà chưa có thai, kinh nguyệt sau kỳ, kinh lượng ít sắc nhạt hoặc ám tối, hình thể gày nhược, đầu huyễn mắt hoa, lưng gối mỏi yếu, miệng khô họng khát, trong tâm phiền nhiệt, lưỡi đỏ, rêu ít hoặc rêu mỏng, mạch hư tế hoặc tế sác.

### [**Bài 180 Hạ nhũ thông tuyền tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1993, tập 1, bài số 05710, trang 690.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 30 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 30 |
| Thiên hoa phấn | *Radix Trichosanthis* | 30 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 30 |
| Sinh địa | *Radix Rehmanniae glutinosae* | 30 |
| Sài hồ | *Radix Bupleuri chinensis* | 30 |
| Thanh bì | *Pericarpium Citri reticulatae viride* | 15 |
| Lậu lô (Phong lan hoang dã) |  | 15 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 15 |
| Thông thảo | *Medulla Tetrapanacis papyriferi* | 15 |
| Bạch chỉ | *Radix Angelicae dahuricae* | 15 |
| Xuyên sơn giáp | *Squama Manis* | 45 |
| Vương bất lưu hành | *Semen Vaccariae* | 90 |
| Thông thảo | *Medulla Tetrapanacis papyriferi* | 7,5 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu vùng vú trướng đau nhiều gia vỏ quýt, Ty qua lạc, Hương phụ để tăng cường lý khí thông lạc, hành trệ chỉ thống.

+ Vùng vú trướng cứng kết khối, nóng đỏ tại chỗ, thũng đau gia Bại tương thảo, Bồ công anh, Xích thược để thanh nhiệt lương huyết, tán kết tiêu thũng.

**- Cách dùng, liều dùng:** Các vị thuốc trên tán bột, ngày dùng 6-9g, dùng hoàng tửu uống thuốc.

**- Tác dụng:** Sơ can giải uất, hoạt lạc thông nhũ

**- Chỉ định:** Sản hậu sữa ít sáp, đặc, hoặc sữa không xuống, quanh vú cứng đau, tình chí uất ức, ngực sườn trướng bức, ăn không ngon miệng, hoặc người hơi sốt, lưỡi bình thường, rêu vàng mỏng, mạch huyền tế hoặc huyền sác

### [**Bài 181. Thác lý tiêu độc tán**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trung y phương tễ đại từ điển. Nhà xuất bản Vệ sinh nhân dân Trung Quốc, tập 4, bài số 32435, trang 290.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Nhân sâm | *Rhizoma et Radix Ginseng* | 03 |
| Xuyên khung | *Rhizoma Ligustici wallichii* | 03 |
| Bạch thược | *Radix Paeoniae lactiflorae* | 03 |
| Hoàng kỳ | *Radix Astragali membranacei* | 03 |
| Đương quy | *Radix Angelicae sinensis* | 03 |
| Bạch truật | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | 03 |
| Bạch linh | *Poria* | 03 |
| Kim ngân hoa | *Flos Lonicerae* | 03 |
| Bạch chỉ | *Radix Angelicae dahuricae* | 1.5 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 1.5 |
| Tạo giác thích | *Spina Gleditsiae australis* | 1.5 |
| Cát cánh | *Radix Platycodi grandiflori* | 1.5 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Người tỳ vị hư nhược bỏ bạch chỉ, bội nhân sâm.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống khi đói.

**- Tác dụng:** Ôn kinh hóa thấp, hoạt huyết tán kết.

**- Chỉ định:**Âm sang kết khối cứng, sắc da không đổi, hoặc có đau , sau khi vỡ chảy mủ kéo dài, tinh thần mệt mỏi, ăn ít nhanh no, lưỡi nhạt, rêu trắng nhớt, mạch tế nhược

### [**Bài 182. Thương phụ đạo đàm hoàn**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Sản phụ khoa YHCT, NXB Y học, năm 2002, trang 105.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Bạch linh | *Poria* | 05 |
| Bán hạ chế | *Rhizoma Pinelliae Praeparata* | 10 |
| Thương truật | *Rhizoma Atractylodis* | 06 |
| Trần bì | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | 05 |
| Cam thảo | *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae* | 03 |
| Hương phụ tứ chế | *Rhizoma Cyperi Praeparata* | 06 |
| Đởm nam tinh |  | 03 |
| Chỉ xác | *Fructus Aurantii* | 06 |

**- Nguyên tắc gia giảm:**

+ Nếu có nhiệt tích thì phải thanh nhiệt, thường dùng bài Tinh khung hoàn gia bạch truật 12g, Hoàng liên 6g.

+ Nếu có khí hư thì phải bổ khí, thường dùng bài Lục quân tử thang gia Đương quy 12g, Bạch thược 12g.

**- Cách dùng, liều dùng:** Các vị tán bột tẩm nước gừng làm hoàn có đường kính 5mm. Ngày uống 3 lần mỗi lần 15g với nước gừng loãng.

**- Tác dụng:** Kiện tỳ tiêu đờm.

**- Chỉ định:** Hình thịnh nhiều đàm, khí hư, nhiều tháng mới hành kinh, hình thể béo đàm thịnh kinh bế, người béo khí hư sinh nhiều đàm gây bạch đới.

### [**Bài 183. Bổ thận địa hoàng thang**](#Mục_Lục)

**- Xuất xứ:** Trần tố am phụ khoa bổ giải, trích trong Trung y phương tễ đại từ điển, NXB Vệ sinh Nhân dân, năm 1996, Tập 5, bài số 45712, trang 900.

**- Công thức, hàm lượng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Tên khoa học** | **Hàm lượng (g)** |
| Thục địa | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | 09 |
| Mạch đông |  | 09 |
| Tri mẫu | *Rhizoma Anemarrhenae* | 09 |
| Sơn dược | *Rhizoma Diosscoreae* | 09 |
| Viễn chí | *Radix Polygalae* | 09 |
| Bạch linh | *Poria* | 09 |
| Đan bì |  | 09 |
| Táo nhân | *Semen Ziziphi mauritianae* | 09 |
| Huyền sâm | *Radix Scrophulariae* | 09 |
| Tang phiêu tiêu | *Cotheca Mantidis* | 09 |
| Sơn thù | *Fructus Corni officinalis* | 09 |
| Trúc diệp | *Folium Bambusae* | 09 |
| Quy bản | *Plastrum Testudinis* | 12 |
| Trạch tả | *Rhizoma Alismatis* | 06 |
| Hoàng bá | *Cortex Phellodendri* | 06 |

**- Nguyên tắc gia giảm:** Ho ra máu gia A giao, Bạch mao căn.

**- Cách dùng, liều dùng:** Sắc uống hoặc làm hoàn dùng.

**- Tác dụng:** Tư thận dưỡng huyết, tráng thủy chế hỏa.

**- Chỉ định:** Bế kinh thể âm hư huyết kiệt. Chứng kinh nguyệt đình bế, hình thể gày mòn, cốt chưng triều nhiệt hoặc ho ra máu, hai gò má đỏ, lưỡi đỏ giáng ít rêu, thậm chí không rêu, mạch tế sác.